

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**BÁO CÁO QUỐC GIA
GIÁO DỤC CHO MỌI NGƯỜI 2015
CỦA VIỆT NAM**

HÀ NỘI, 2014

Mục lục

CÁC TỪ VIẾT TẮT	4
LỜI NÓI ĐẦU	6
PHẦN I: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ GIÁO DỤC VIỆT NAM	7
1. Tổng quan về lịch sử phát triển giáo dục của Việt Nam	7
2. Bối cảnh quốc tế và trong nước trong những năm đầu của thế kỷ XXI liên quan đến giáo dục	9
2.1. Bối cảnh quốc tế	9
2.2. Bối cảnh trong nước	9
3. Thực trạng chung về giáo dục Việt Nam giai đoạn 2000-2012	10
3.1. Tóm tắt những thành tựu đã đạt được.....	10
3.2. Những khó khăn tồn tại và thách thức.....	11
4. Kế hoạch hành động quốc gia GDCMN của Việt Nam	11
5. Sự phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức xã hội dân sự và các đối tác phát triển khác trong triển khai thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia GDCMN	12
PHẦN II: ĐÁNH GIÁ TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU GDCMN	14
1. Mục tiêu 1: Chăm sóc và giáo dục mầm non.....	14
1.1 Tỷ lệ nhập học thô vào các trường mầm non	14
1.2. Tỷ lệ trẻ mới nhập học vào lớp 1 được học chương trình GDMN	16
1.3. Tỷ lệ trẻ nhập học tại các trường mầm non ngoài công lập	17
1.4. Tỷ lệ giáo viên mầm non đạt chuẩn đào tạo.....	18
1.5. Tỷ lệ chi NSNN cho GDMN	18
1.6. Tỷ lệ HS/GV trong GDMN	19
2. Mục tiêu 2: Phổ cập giáo dục cơ bản.....	19
2.1. Tỷ lệ tuyển mới thô ở cấp tiểu học phân theo giới tính	19
2.2. Tỷ lệ tuyển mới tinh vào tiểu học.....	20
2.3. Tỷ lệ nhập học thô ở cấp tiểu học phân theo giới tính	22

2.4. Tỷ lệ nhập học tình ở cấp tiểu học	22
2.5. Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học	23
2.6. Tỷ lệ huy động trẻ khuyết tật ở cấp tiểu học	23
2.7. Tỷ lệ lưu ban theo lớp ở cấp tiểu học	24
2.8. Tỷ lệ bỏ học ở toàn cấp tiểu học theo giới tính và học sinh còn lại đến lớp 5 ở tiểu học, học sinh hoàn thành cấp tiểu học, học sinh tiểu học chuyển cấp lên trung học cơ sở.....	25
2.9. Tỷ lệ tuyển mới tình vào THCS	26
2.10. Tỷ lệ nhập học thô ở cấp THCS	27
2.11. Tỷ lệ nhập học tình ở cấp THCS	28
2.12. Tỷ lệ lưu ban theo lớp ở cấp THCS	28
2.13. Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số cấp THCS	29
2.14. Tỷ lệ huy động trẻ khuyết tật ở cấp THCS	29
2.15. Số lượng và tỷ lệ giáo viên tiểu học và THCS đạt chuẩn đào tạo	30
2.16. Tỷ lệ HS/GV cấp tiểu học, THCS	31
2.17. Tỷ lệ chi NSNN cho giáo dục trên GNP và tổng sản phẩm nội địa GDP	31
2.18. Tỷ lệ chi NSNN cho giáo dục cơ bản trong tổng chi NSNN cho giáo dục	32
2.19. Tỷ lệ chi thường xuyên từ NSNN cho GDTH trong GNP/GDP	32
2.20. Số địa phương được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục THCS.....	33
2.21. Tỷ lệ các trường tiểu học và THCS dạy bằng tiếng địa phương/ngôn ngữ mẹ đẻ	34
2.22. Tỷ lệ học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày	35
3. Mục tiêu 3: Giáo dục Kỹ năng sống cho thanh niên và người lớn	35
3A. Giáo dục trong nhà trường	35
3.1. Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh	35
3.2. Giáo dục kỹ năng sống/ kỹ năng lao động cho thanh niên.....	36
3B. Giáo dục ngoài nhà trường.....	37
3.3. Trung tâm Học tập cộng đồng	37
3.4. Trung tâm Giáo dục Thường xuyên.....	38
3.5. Trung tâm ngoại ngữ - tin học	39
4. Mục tiêu 4: Cải thiện mức độ biết chữ cho thanh niên và người lớn.....	39
4.1. Tỷ lệ thanh niên (từ 15-25 tuổi) và người lớn (15+) biết chữ	39

4.2. Tỷ lệ thanh niên (từ 15-25 tuổi) và người lớn (15+) biết chữ phân theo vùng địa lý.....	40
4.3. Tỷ lệ người lớn (18+) theo kết quả giáo dục thường xuyên.....	41
4.4. Số lượng và tỷ lệ học viên tham gia chương trình XMC cho người lớn và các chương trình giáo dục cơ bản thường xuyên kết hợp với học nghề	42
5. Mục tiêu 5: Cân bằng giới và bình đẳng giới.....	44
5.1 Chỉ số bình đẳng giới (GPI) nhập học thô và tuyển sinh học sinh các cấp	44
5.2. Tỷ lệ giáo viên các cấp đạt chuẩn đào tạo phân theo giới tính và chỉ số GPI	45
5.3. Tỷ lệ giáo viên là nữ trong tổng số giáo viên theo cấp học	45
5.4. Tỷ lệ cán bộ quản lý giáo dục là nữ ở cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện	46
6. Mục tiêu 6: Chất lượng giáo dục	46
6.1. Đào tạo, bồi dưỡng để nâng tỷ lệ giáo viên các cấp đạt chuẩn đào tạo.....	46
6.2. Phát triển mạnh đội ngũ giáo viên nhằm giảm tỷ lệ học sinh/giáo viên/lớp học.....	47
6.3. Đổi mới nội dung, chương trình, sách giáo khoa và đổi mới phương pháp dạy học	47
6.4. Đổi mới công tác quản lý và đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.....	47
6.5. Phát triển mạng lưới trường, lớp; tăng cường CSVC, thiết bị và đồ dùng dạy học	48
6.6. Tăng dần tỷ lệ đầu tư NSNN cho giáo dục	49
7. Đánh giá tiến trình đạt được các mục tiêu GDCMN	49
7.1 Đánh giá tiến trình đạt được mục tiêu chăm sóc và giáo dục mầm non.....	49
7.2 Đánh giá tiến trình đạt được mục tiêu phổ cập giáo dục cơ bản	56
7.3 Đánh giá tiến trình đạt được mục tiêu cải thiện mức độ biết chữ	59
7.4 Đánh giá tiến trình đạt được mục tiêu chất lượng giáo dục	61
PHẦN III: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN GDCMN SAU 2015	63
1. Bài học kinh nghiệm thực hiện GDCMN	63
2. Bối cảnh, thách thức và cơ hội GDCMN sau 2015	63
3. Những định hướng mục tiêu ưu tiên GDCMN sau 2015.....	64
4. Đề xuất các giải pháp thực hiện các mục tiêu GDCMN sau 2015.....	69
PHỤ LỤC.....	72
Phụ lục 1: Các chính sách đã ban hành thực hiện mục tiêu GDCMN	72
Phụ lục 2: Tài liệu tham khảo	75
Phụ lục 3: Các biểu đồ và bảng biểu.....	76

Các từ viết tắt

GDCMN	Giáo dục cho mọi người
GDMN	Giáo dục Mầm non
GDTH	Giáo dục Tiểu học
THCS	Trung học cơ sở
GDTX	Giáo dục thường xuyên
KT-XH	Kinh tế - xã hội
KH&CN	Khoa học – công nghệ
CNTT	Công nghệ thông tin
SGK	Sách giáo khoa
PTDT	Phổ thông dân tộc
CSVC	Cơ sở vật chất
KTX	Ký túc xá
KH&CN	Khoa học và công nghệ
GPI	Chỉ số bình đẳng giới
XMC	Xóa mù chữ
HTCĐ	Học tập cộng đồng
TTHTCĐ	Trung tâm học tập cộng đồng
TTGDTX	Trung tâm giáo dục thường xuyên
TTNN-TH	Trung tâm ngoại ngữ - tin học
Tỷ lệ HS/GV	Tỷ lệ học sinh trên giáo viên

XHHT	Xã hội học tập
PCGDTHĐĐĐT	Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi
GDTTSKBC	Giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
DTTS	Dân tộc thiểu số
CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia
XDCB	Xây dựng cơ bản
UNESCO	Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên hợp quốc
WB	Ngân hàng Thế giới
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc
CIDA	Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada
JICA	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản
JICA	Cơ quan Phát triển quốc tế Vương quốc Anh
GNP	Tổng sản phẩm quốc dân
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
NSNN	Ngân sách nhà nước
ESG	Nhóm đối tác phát triển giáo dục
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
GPE-VNEN	Dự án Mô hình trường học mới tại Việt Nam
SEQAP	Chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học

Lời nói đầu

Thực hiện cam kết với cộng đồng quốc tế tại “Diễn đàn quốc tế Giáo dục cho mọi người”, tổ chức tại Dakar, Senegal tháng 4 năm 2000, Việt Nam đã xây dựng “Kế hoạch hành động quốc gia Giáo dục cho mọi người giai đoạn 2003-2015” và đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 02/7/2003. Kế hoạch ưu tiên tập trung vào các nhóm mục tiêu: Chăm sóc và giáo dục mầm non, giáo dục cơ bản (tiểu học và trung học cơ sở), giáo dục không chính quy (giáo dục thường xuyên) với các mục đích chiến lược: chuyển từ số lượng sang chất lượng; hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở (THCS); tạo cơ hội học tập suốt đời; huy động sự tham gia đầy đủ của cộng đồng và mọi người vì giáo dục; đảm bảo quản lý có hiệu quả và sử dụng tốt nhất mọi nguồn lực. Đồng thời kế hoạch cũng đề ra các chỉ tiêu cụ thể về tiếp cận, chất lượng và sự phù hợp; hiệu lực và hiệu quả quản lý giáo dục cho mọi người (GDCMN).

Để chuẩn bị cho Hội nghị quốc tế về “Rà soát các mục tiêu GDCMN 2015 của các quốc gia”, dự kiến tổ chức vào năm 2015, Việt Nam cùng với các nước viết “Báo cáo quốc gia GDCMN 2015”. Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan, các địa phương để chuẩn bị nội dung báo cáo.

Xin cảm ơn Văn phòng UNESCO Hà Nội, Ngân hàng Thế giới và các đối tác phát triển giáo dục khác tại Việt Nam đã hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật để xây dựng báo cáo này. Xin cảm ơn các Bộ, ngành có liên quan và các địa phương đã tích cực phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo để việc xây dựng báo cáo đảm bảo đúng kế hoạch và có chất lượng tốt.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phần I

Giới thiệu tổng quan về giáo dục Việt Nam

1. Tổng quan về lịch sử phát triển giáo dục của Việt Nam

- Việt Nam là một đất nước có biên giới với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ở phía Bắc, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia ở phía Tây, giáp Thái Bình Dương ở phía Đông. Diện tích 331.211,6 km². Dân số 90 triệu người (thông báo quốc gia ngày 01/11/2011) bao gồm 54 dân tộc, trong đó 86,2% là dân tộc Kinh 13,8% là các dân tộc thiểu số. Về mặt hành chính, Việt Nam được chia thành 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 643 huyện, thị xã và thành phố trực thuộc tỉnh; 11.145 xã, phường và thị trấn trực thuộc quận huyện (số liệu Tổng cục Thống kê ngày 31/12/2012).

- Việt Nam có lịch sử phát triển giáo dục lâu đời, dân tộc Việt Nam có truyền thống hiếu học. Trong thời kỳ phong kiến (từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX), giáo dục chủ yếu để tuyển chọn tầng lớp quan lại và tầng lớp trí thức nhằm duy trì và phát triển chế độ phong kiến đương thời.

- Cuối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX, Việt Nam và cả Đông Dương là thuộc địa của Pháp. Nền giáo dục Nho học mà người Việt xây dựng và duy trì trong lịch sử được thay thế bằng nền giáo dục Pháp – Việt, chủ yếu để đào tạo nhân lực phục vụ cho bộ máy cai trị của thực dân Pháp. Trong hệ thống giáo dục Pháp - Việt, tiếng Pháp chiếm ưu thế và chuyển ngữ ở bậc đại học. Với một nền giáo dục như vậy, 95% dân số Việt Nam bị mù chữ.

- Sau khi giành được độc lập (đánh dấu bằng việc Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập vào ngày 02/9/1945), tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định: “Chống giặc

đội, chống giặc đói và chống giặc ngoại xâm” là ba nhiệm vụ trọng tâm của Chính phủ và nhân dân Việt Nam lúc đó.

Xuất phát từ triết lý “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”, ngay sau ngày giành được độc lập, Chính phủ đã ban hành các văn kiện pháp lý quan trọng: Sắc lệnh số 17-SL “Đặt ra một Bình dân học vụ trong toàn cõi Việt Nam”, Sắc lệnh số 19-SL “Trong toàn cõi Việt Nam sẽ thiết lập cho nông dân và thợ thuyền những lớp học bình dân học buổi tối” và sắc lệnh số 20-SL “Trong khi chờ đợi lập được nền tiểu học cưỡng bức, việc học chữ quốc ngữ từ nay bắt buộc và không mất tiền cho tất cả mọi người”. Tiếp đó, vào đầu tháng 10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi toàn dân chống nạn thất học.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ và hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chỉ trong vòng chưa đầy một năm, cả nước đã có gần 75 ngàn lớp học bình dân với gần 96 ngàn giáo viên giúp cho hơn 2,5 triệu người thoát nạn mù chữ.

- Trong suốt 30 năm chiến tranh, từ 1945 đến 1975, nền giáo dục Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển, đáp ứng nhu cầu kháng chiến - kiến quốc. Một nền giáo dục quốc gia có tính dân tộc - khoa học - đại chúng đã được hình thành và phát triển.

- Trong những năm cuối thập kỷ 70 đầu thập kỷ 80, Việt Nam phải đương đầu với những khó khăn trầm trọng về kinh tế, hậu quả chiến tranh kéo dài cũng như những bất cập trong xây dựng kinh tế. Để vượt qua khủng hoảng kinh tế, năm 1986 Việt Nam thực hiện chủ trương đổi mới, chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Yêu cầu khách quan đặt ra là phải đổi mới giáo dục.

Nội dung và phạm vi đổi mới giáo dục tập trung vào các vấn đề chính: Phải điều chỉnh những quan niệm và giải pháp không còn phù hợp, mạnh dạn đề xuất và thực hiện những giải pháp nhằm chặn đà suy thoái, ổn định tình hình, củng cố hệ thống, tạo thế và lực để tiếp tục phát triển theo hướng xã hội hóa, dân chủ hóa, đa dạng hóa, hiện đại hóa, vận động xã hội, gia đình, nhà trường cùng chăm sóc thế hệ trẻ; ngành giáo dục nỗ lực duy trì, củng cố và tiếp tục phát triển nền giáo dục quốc dân, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, coi đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là yếu tố quyết định hàng đầu trong việc đảm bảo chất lượng và hiệu quả giáo dục.

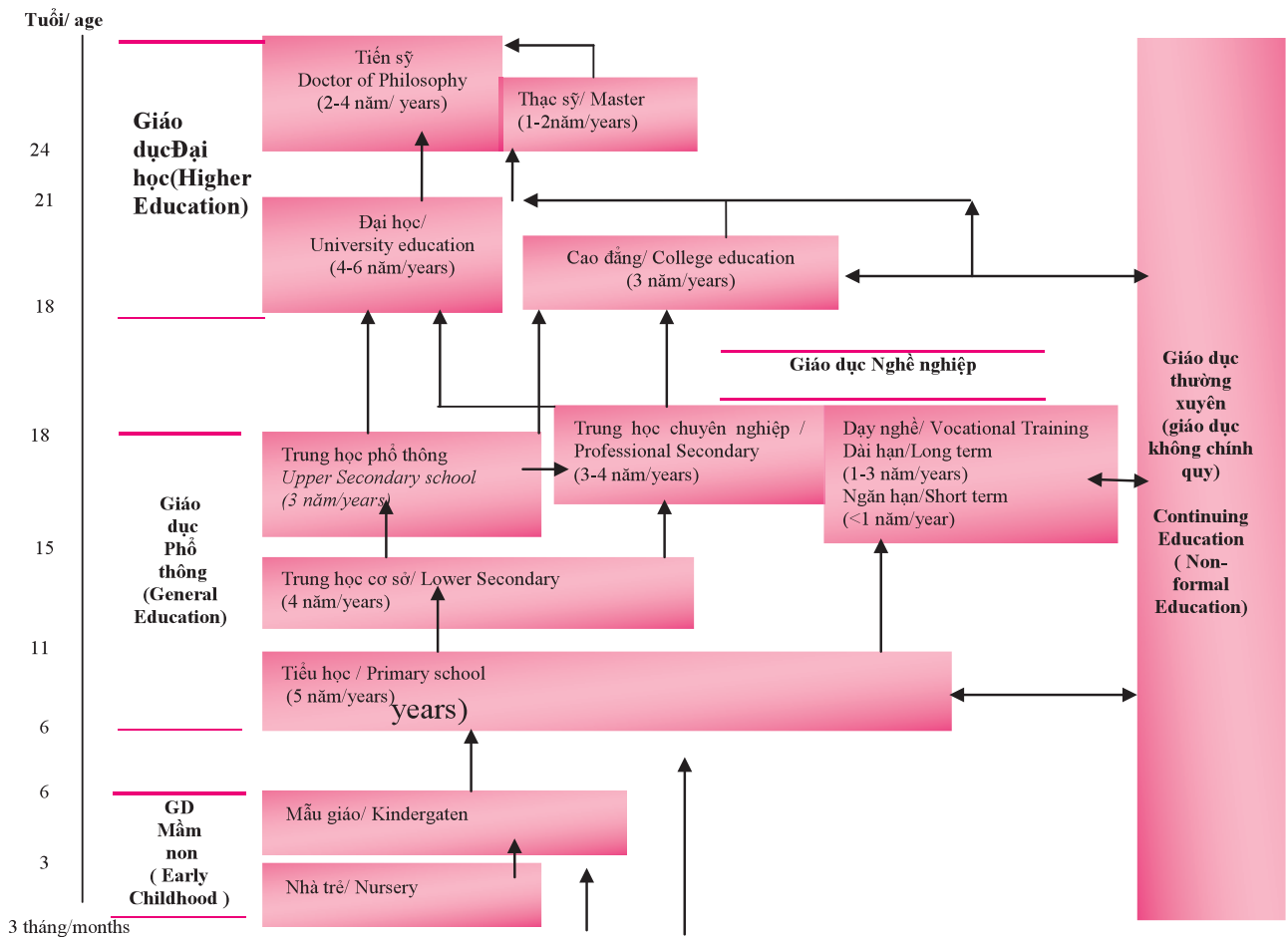
Trên cơ sở truyền thống phát triển lâu dài của nền giáo dục Việt Nam trải qua các thời kỳ; sau những lần đổi mới, cải cách giáo dục diễn ra trong suốt thời kỳ từ 1945 đến 2000, hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam hiện nay được quy

định tại Điều 4 của “Luật Giáo dục của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam” năm 2005, được sửa đổi bổ sung năm 2009. Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam hiện nay ra đời bao gồm:

- a) Hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và GDTX (giáo dục không chính quy)
- b) Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:
 - Giáo dục mầm non có nhà trẻ và mẫu giáo;
 - Giáo dục phổ thông có tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông;
 - Giáo dục nghề nghiệp có trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề;
 - Giáo dục đại học đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

Hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam được tóm lược trong sơ đồ sau:

Biểu đồ 1: Hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam



Chính phủ Việt Nam không ngừng quan tâm đến việc phát triển hệ thống cơ sở giáo dục bao gồm các trường công lập và ngoài công lập, xuyên suốt từ giáo dục mầm non, giáo dục cơ bản (tiểu học và trung học cơ sở), giáo dục trung học phổ thông, dạy nghề, cao đẳng và đại học. Mặt khác, chính sách giáo dục của Việt Nam ngày một hướng tới một nền giáo dục chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như đáp ứng nhu cầu không ngừng tăng lên của người học, cả về sự tiếp cận cũng như chất lượng và sự phù hợp.

Phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Thực hiện các chính sách ưu đãi đối với giáo dục, đặc biệt là chính sách đầu tư và chính sách tiền lương; ưu tiên ngân sách nhà nước dành cho phát triển giáo dục phổ cập và các đối tượng đặc thù; Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục vùng khó để đạt được mặt bằng chung. Xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học, học suốt đời, đặc biệt đối với người dân tộc thiểu số, người nghèo, con em các gia đình diện chính sách xã hội.

Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tập trung vào nâng cao chất lượng, đặc biệt chất lượng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành để một mặt đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, mặt khác phải chú trọng thỏa mãn nhu cầu phát triển của mỗi người học, những người có năng khiếu được phát triển tài năng.

2. Bối cảnh quốc tế và trong nước trong những năm đầu của thế kỷ XXI liên quan đến giáo dục

2.1. Bối cảnh quốc tế

- Bước vào thế kỷ XXI, cuộc cách mạng KH&CN

tiếp tục phát triển mạnh mẽ làm nền tảng để phát triển kinh tế tri thức. Giáo dục là nền tảng để phát triển KH&CN, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, nâng cao dân trí, đáp ứng yêu cầu đổi mới và phát triển của xã hội hiện đại. Trong bối cảnh đó, Việt Nam phải nhanh chóng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ đặc thù (công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ sinh học, công nghệ Nanô, vật liệu mới, cơ điện tử, tự động hóa...) mới có chỗ đứng trong nền công nghệ thế giới.

- Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế vừa là quá trình hợp tác để phát triển vừa là quá trình cạnh tranh để bảo vệ lợi ích quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển như Việt Nam.

- Trong bối cảnh toàn cầu hóa, cạnh tranh kinh tế quốc tế ngày càng trở nên gay gắt và khốc liệt, nước giàu ngày càng giàu hơn vì có ưu thế cạnh tranh trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.

- Công nghệ thông tin và truyền thông được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, đặc biệt là trong giáo dục. Hệ thống giáo dục mở, giáo dục từ xa ở mọi lúc, mọi nơi, mọi trình độ và cho mọi người đã trở thành giải pháp có hiệu quả cao, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về giáo dục của toàn xã hội. “Giáo dục cho mọi người” đã trở thành đòi hỏi và cam kết của mỗi quốc gia và “Học suốt đời” đã trở thành nhu cầu và nghĩa vụ của mỗi công dân.

2.2. Bối cảnh trong nước

- Chưa bao giờ thế và lực của Việt Nam mạnh như bây giờ xét về các mặt: Quy mô kinh tế, quan hệ kinh tế, quan hệ chiến lược với cộng đồng quốc tế; lòng dân khao khát được học tập và đổi mới. Người Việt Nam ở nước ngoài với nhiều tiềm năng đang hướng về Tổ quốc, dân

tộc; tình hình quốc tế có mặt thuận lợi và thách thức lớn hơn trong bối cảnh hòa bình, ổn định khu vực, đầu tư nước ngoài, ...

- Sau 28 năm đổi mới (1986-2014), Việt Nam đang bước sang thời kỳ phát triển mạnh mẽ với vị thế và diện mạo mới. Tiềm lực kinh tế được nâng cao, đất nước thoát khỏi tình trạng nước nghèo và kém phát triển. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2000-2010 đạt bình quân 7,2%/năm, giai đoạn 2011-2013 đạt bình quân 5,5%/năm. Thu nhập bình quân theo đầu người tăng liên tục, từ 377 USD năm 1997 lên 650 USD năm 2005, 823 USD năm 2007, 1.168 USD năm 2010 và đạt xấp xỉ 1.900 USD năm 2013.

- Sự phát triển của KH&CN, sự bùng nổ của nền kinh tế trí thức, sự phát triển của nền kinh tế thị trường đòi hỏi người lao động phải không ngừng nâng cao trình độ học vấn, cập nhật kiến thức, cập nhật thông tin, được đào tạo, bồi dưỡng về văn hóa, tri thức, kỹ năng và nghiệp vụ cao để không bị làm ăn thua lỗ, không bị phá sản, không bị đào thải khỏi lực lượng sản xuất trong thị trường lao động.

3. Thực trạng chung về giáo dục Việt Nam giai đoạn 2000-2012

3.1. Tóm tắt những thành tựu đã đạt được

- Trong giai đoạn 2001-2010, tỷ lệ nhập học tăng nhanh, trong đó mẫu giáo 5 tuổi tăng từ 72% lên 98%, tiểu học từ 94% lên 97%, trung học cơ sở từ 70% lên 85%, trung học phổ thông từ 33% lên 50%; quy mô đào tạo nghề tăng 3,08% lần, trung cấp chuyên nghiệp tăng 2,69 lần, cao đẳng và đại học tăng 2,32 lần; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 43%, bước đầu đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

- Mạng lưới cơ sở giáo dục phát triển rộng khắp trong toàn quốc đã mở rộng cơ hội học tập cho mọi người; bước đầu xây dựng xã hội học tập.

Đã xóa được các xã trắng về GDMN; trường tiểu học có ở tất cả các xã, trường THCS đã có ở hầu hết các xã hoặc liên xã, trường THPT có ở tất cả các huyện. Các tỉnh, huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số đã có trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú. Mạng lưới TTGDTX, TTHTCĐ phát triển mạnh. Cơ sở đào tạo nghề, TCCN được thành lập ở hầu hết các địa bàn đông dân cư, các vùng, các đô thị, kể cả ở những vùng khó khăn như Tây Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

Công tác XMC tiếp tục được duy trì, từng bước phát triển, cả nước đã hoàn thành mục tiêu phổ cập GDTH năm 2000; phổ cập giáo dục THCS năm 2010; GDMN cho trẻ 5 tuổi và phổ cập GDTH đúng độ tuổi; một số địa phương đang thực hiện phổ cập giáo dục trung học.

- Chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo có tiến bộ, trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức của học sinh, sinh viên bước đầu được nâng cao một bước. Phát triển giáo dục và đào tạo đã chuyển theo hướng đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, từng bước đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

- Công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục được cải thiện hơn, đặc biệt là người dân tộc thiểu số, con em các gia đình nghèo, trẻ em gái và các đối tượng bị thiệt thòi ngày càng được quan tâm.

- Công tác quản lý giáo dục có bước chuyển biến tích cực theo hướng khắc phục các tiêu cực trong ngành, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, đổi mới cơ chế tài chính trong ngành giáo dục; tăng cường phân cấp quản lý giáo dục nhằm tăng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các địa phương và cơ sở giáo dục; ứng dụng rộng rãi CNTT-TT, hình thành giám sát xã hội đối với chất lượng giáo dục; đẩy mạnh cải cách hành chính trong toàn ngành; mở



rộng môi trường giáo dục thân thiện.

- NSNN đầu tư cho giáo dục tăng nhanh, từ 15% năm 2001 lên 20% tổng chi NSNN từ năm 2007 và giữ ổn định ở 20% từ đó đến nay.

3.2. Những khó khăn tồn tại và thách thức

- Quan điểm “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu”, “Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển” chưa thực sự thấm nhuần và thể hiện trong thực tế; không ít địa phương chưa quán triệt đầy đủ đường lối của Đảng về phát triển giáo dục và chưa quan tâm đúng mức trong việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001-2010.

- Tư duy về giáo dục chậm được đổi mới. Chưa nhận thức đầy đủ và thiếu chiến lược quy hoạch phát triển nhân lực của cả nước, của các bộ ngành và địa phương.

- Trong xã hội, tâm lý khoa cử, sính bằng cấp, bệnh thành tích vẫn chi phối việc dạy học và thi. Mặt trái của cơ chế thị trường đã có nhiều tác

động tiêu cực đến giáo dục. Nhu cầu học tập của nhân dân và đòi hỏi nâng cao chất lượng giáo dục/chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao trong khi khả năng đáp ứng của ngành giáo dục và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước còn rất hạn chế.

4. Kế hoạch hành động quốc gia GDCMN của Việt Nam

Để góp phần khắc phục những khó khăn, tồn tại trong giai đoạn 2000-2015 và để thực hiện cam kết với cộng đồng quốc tế tại Diễn đàn quốc tế GDCMN, tổ chức tại Dakar, Senagal tháng 04/2000, Việt Nam đã xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia GDCMN giai đoạn 2003-2015 và phê duyệt tại Văn bản số 872/CP-KG ngày 02/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Kế hoạch hành động quốc gia GDCMN nhằm đạt mục tiêu chung của toàn thế giới bao gồm:

- (i) Mở rộng và cải thiện chăm sóc và GDMN toàn diện, nhất là cho trẻ bị thiệt thòi và dễ bị tổn thương;

(ii) Đảm bảo đến năm 2015 tất cả trẻ em, nhất là trẻ em gái, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và con em các dân tộc thiểu số được nhập học và hoàn thành giáo dục tiểu học bắt buộc miễn phí với chất lượng tốt;

(iii) Đảm bảo đáp ứng mọi nhu cầu học tập của thanh niên và người lớn thông qua tiếp cận bình đẳng với các chương trình học tập và kỹ năng sống phù hợp;

(iv) Đạt mức giảm 50% số người lớn hiện còn chưa biết chữ vào năm 2015, nhất là cho phụ nữ, đảm bảo tiếp cận bình đẳng về giáo dục cơ bản và giáo dục thường xuyên cho tất cả mọi người lớn;

(v) Xoá bỏ bất bình đẳng về giới ở bậc tiểu học và trung học vào năm 2005, và đạt bình đẳng giới trong giáo dục vào năm 2015, chú trọng đảm bảo trẻ em gái được tiếp cận đầy đủ và công bằng cũng như hoàn thành giáo dục cơ bản với chất lượng tốt;

(vi) Cải thiện mọi khía cạnh chất lượng giáo dục và đảm bảo chất lượng tối ưu sao cho tất cả mọi đối tượng đều đạt được các kết quả học tập được công nhận và đo lường được, nhất là về khả năng đọc, viết, làm tính và những kỹ năng sống cơ bản khác.

Kết quả thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia GDCMN của Việt Nam được trình bày cụ thể, chi tiết trong phần II của Báo cáo này.

5. Sự phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức xã hội dân sự và các đối tác phát triển khác trong triển khai thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia GDCMN

Thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia GDCMN, Chính phủ Việt Nam đã chỉ đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập cơ quan điều phối về GDCMN là Ban Điều phối quốc gia GDCMN.

Ban Điều phối quốc gia GDCMN đã thực hiện việc phối hợp hoạt động giữa các Bộ ngành ở Trung ương trong việc triển khai Kế hoạch hành động quốc gia giáo dục cho mọi người 2003-2015 cũng như trong việc thường xuyên rà soát, cập nhật và điều chỉnh Kế hoạch này.

Ban Điều phối quốc gia GDCMN đã thực hiện việc phối hợp có hiệu quả với Nhóm đối tác phát triển giáo dục tại Việt Nam (Nhóm ESG) nhằm xác định những nhu cầu hỗ trợ quốc tế để triển khai Kế hoạch. Kết quả là, với sự nỗ lực và phối hợp chặt chẽ giữa Ban điều phối quốc gia GDCMN và các Nhà tài trợ, đã hình thành các dự án được trong nước và quốc tế đánh giá cao, mang lại những hiệu quả tích cực đối với sự phát triển của giáo dục và đào tạo Việt Nam như “Dự án nâng cao năng lực xây dựng kế hoạch cấp tỉnh” do CIDA tài trợ thông qua Quỹ tín thác của Ngân hàng Thế giới, được thực hiện từ 2005 đến 2008; Chương trình tài trợ mang tên “Hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu” (TBS) nhằm hỗ trợ Chính phủ Việt Nam đạt các mục tiêu GDCMN, với sự tham gia của WB, DFID, CIDA, EU, Bỉ, Tây Ban Nha và Niu Di-lân; Chương trình Đảm bảo chất lượng trường học – SEQAP với sự tham gia của WB, Bỉ và DFID... và gần đây nhất là Dự án Mô hình trường học mới tại Việt Nam (GPE-VNEN) cho Quỹ toàn cầu về giáo dục (GPE) viện trợ không hoàn lại, WB là cơ quan giám sát và UNESCO là cơ quan điều phối.

Bên cạnh các dự án cụ thể nêu trên, Ban điều phối quốc gia GDCMN đã có những hoạt động phối hợp, cộng tác chặt chẽ với các tổ chức phi chính phủ, nhất là Hội khuyến học Việt Nam trong việc xây dựng và điều hành, chỉ đạo hoạt động của gần 11.000 TTHTCĐ, với mô hình ban đầu do JICA đề xuất, được sự phối hợp của UNESCO để mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng; phối hợp với Liên minh các tổ chức GDCMN thực hiện Tuần

lễ toàn cầu hành động vì giáo dục hàng năm.

Ban Điều phối quốc gia GDCMN còn thực hiện việc phối hợp với các cơ quan trong nước, đặc biệt là Tổng cục Thống kê, với các tổ chức quốc tế như UNESCO, PLAN và Niu Di-lân trong việc tổ chức quá trình đánh giá giữa thập kỷ GDCMN. Phối hợp với UNESCO thí điểm đánh giá kết quả xoá mù chữ qua dự án LAMP; Đề án xây dựng xã hội học tập...

Có thể khẳng định những thành công của các

chương trình GDCMN biểu hiện sự phối hợp hoạt động có hiệu quả giữa các cơ quan giáo dục Việt Nam và cộng đồng quốc tế. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nhận được sự hỗ trợ cũng như hợp tác có hiệu quả của cộng đồng quốc tế cả về tài chính và kỹ thuật trong việc xây dựng và thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về GDCMN. Sự phối hợp này được duy trì thường xuyên thông qua những tiếp xúc song phương và nhất là đa phương nhờ cơ chế hoạt động của Nhóm ESG.

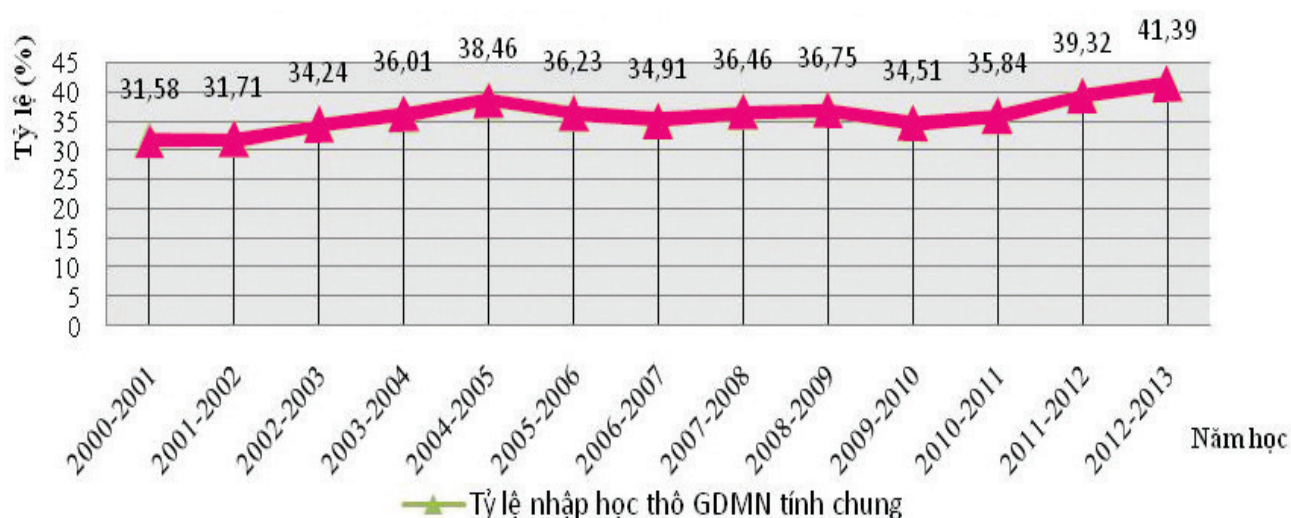
Phần II

Đánh giá tiến trình thực hiện các mục tiêu GDCMN

1. Mục tiêu 1: Chăm sóc và giáo dục mầm non

1.1 Tỷ lệ nhập học thô vào các trường mầm non

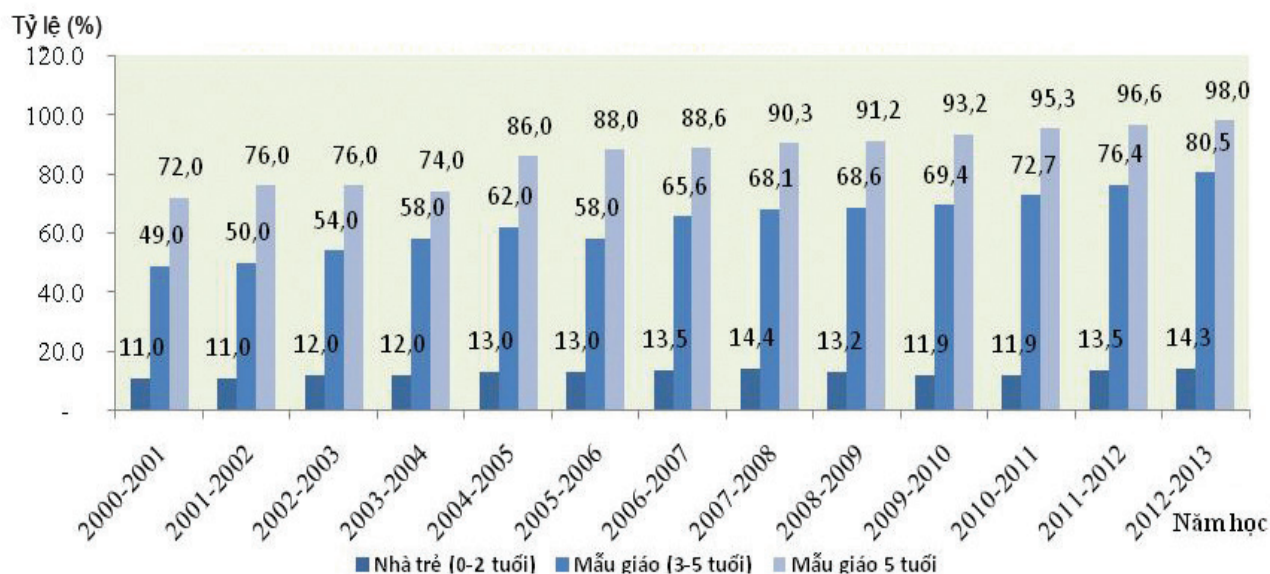
Biểu đồ 2: Tỷ lệ nhập học thô GDMN giai đoạn 2000 - 2013 (%)



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tỷ lệ nhập học thô GDMN tính chung cả nước tăng với tốc độ ổn định, từ 31,58% năm học 2000 - 2001 tăng lên 41,39% năm học 2012 - 2013.

Biểu đồ 3: Tỷ lệ trẻ nhập học hàng năm phân theo nhóm tuổi (%)



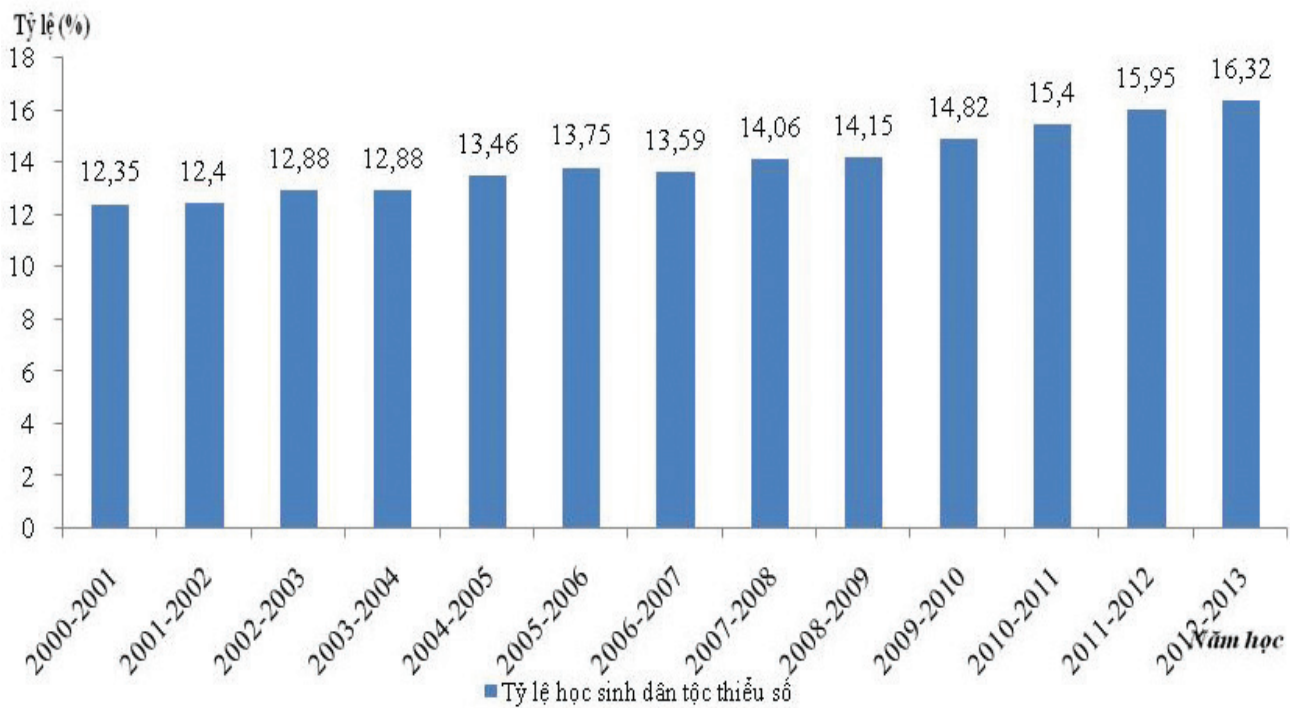
Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Những dữ liệu trong Biểu đồ 3 cho thấy: Nhóm trẻ nhà trẻ 0-2 tuổi tăng từ 11,0 % năm học 2000-2001 lên 14,31% năm học 2012-2013. Nhóm mẫu giáo tăng lên một cách khá ngoạn mục, từ 49% tăng lên 80,51% vào thời điểm tương ứng, mức tăng là 31,51% trong 13 năm, bình quân 2,42%/ năm. Nhóm trẻ 5 tuổi chuẩn bị vào học lớp 1 cấp tiểu học tăng từ 72% lên 98%. Các tỷ lệ này cho thấy khả năng đạt được mục tiêu tiếp cận đặt ra cho năm 2015 đối với trẻ 5 tuổi là 99% là có cơ sở.

Tuy nhiên, tỷ lệ này rất khác nhau giữa các vùng. Riêng 15 tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ trong năm học 2005-2006, số trẻ em đến lớp đã chiếm 42% số trẻ đến trường, lớp của cả nước; 48 tỉnh của 6 vùng còn lại chỉ chiếm 58% số trẻ đến trường, lớp mẫu giáo.

Việc huy động nhóm trẻ 0-2 tuổi đi học chưa đạt mục tiêu đã đề ra, trong khi đó nhóm mẫu giáo lại vượt 10%, nhóm trẻ 5 tuổi vượt 0,8%.

Biểu đồ 4: Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số trong tổng số học sinh (%)

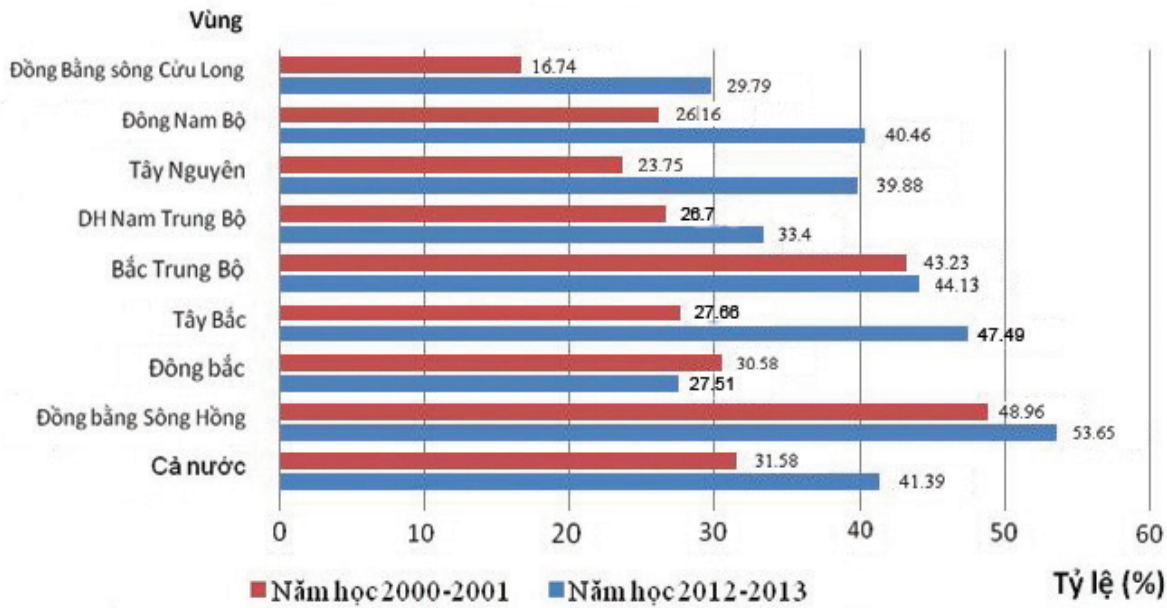


Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Việc phát triển giáo dục cho vùng đồng bào dân tộc ít người đã đạt được nhiều thành tựu về quy mô. Đến năm học 2012-2013, có 16,32% học sinh dân tộc thiểu số trong tổng số trẻ em cả nước đi học. Tỷ lệ này lớn hơn tỷ lệ dân số các dân tộc thiểu số (13,80%) trong tổng dân số các dân tộc hiện có ở Việt Nam. Nguyên nhân

chính là do có sự quan tâm của Nhà nước đối với quyền được tiếp cận dịch vụ giáo dục mầm non của trẻ em dân tộc thiểu số, đã xóa được 218 “xã trắng” về GDMN và mặc dù đồng bào DTTS vẫn sinh nhiều con nhưng đã có ý thức đưa con đến trường.

Biểu đồ 5: Tỷ lệ nhập học GDMN năm học 2000 - 2001 và năm học 2012 - 2013 phân theo vùng (%)



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Biểu đồ 5 cho ta thấy sau hơn 12 năm thực hiện GDCMN, tỷ lệ nhập học GDMN chung cả nước đạt được sự tiến bộ lớn. Đi sâu vào các vùng, cho thấy, vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn giữ ưu thế đứng đầu cả nước do nhân dân ở đây vốn có truyền thống học tập. Các vùng khó khăn về GDMN như Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam bộ, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ đều có tỷ lệ huy động tăng lên ngoạn mục,

lần lượt là 13,05%, 14,30%, 16,13% và 6,70% so với năm học 2000-2001.

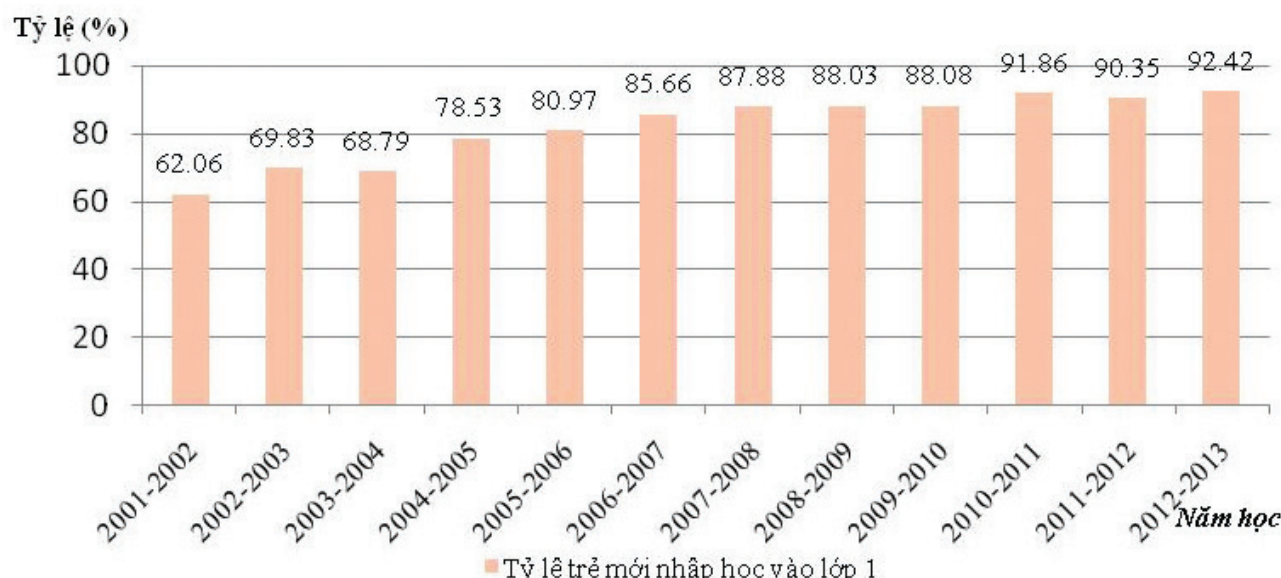
Đáng chú ý là chỉ số GPI phần lớn các vùng đều lớn hơn 1,0, riêng vùng Đồng bằng Sông Hồng chỉ đạt 0,82. Điều này phản ánh tỷ lệ số trẻ gái tuổi mầm non đi học so với số trẻ trai tuổi mầm non đi học không những đạt được sự cân bằng mà có xu hướng ổn định lý tưởng (1,0).

1.2. Tỷ lệ trẻ mới nhập học vào lớp 1 được học chương trình GDMN

Việc học chương trình GDMN trước khi vào tiểu học là một trong những mục tiêu chính của GDMN. Trẻ được chuẩn bị về thể lực, tâm lý sẵn sàng đi học, tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ

em học tập tốt ngay từ năm đầu tiên bước chân vào nhà trường. Chương trình chăm sóc, GDMN được thiết kế đủ các lĩnh vực để chuẩn bị tốt tâm thế cho trẻ vào lớp 1.

Biểu đồ 6: Tỷ lệ trẻ mới nhập học vào lớp 1 được học chương trình GDMN (%)



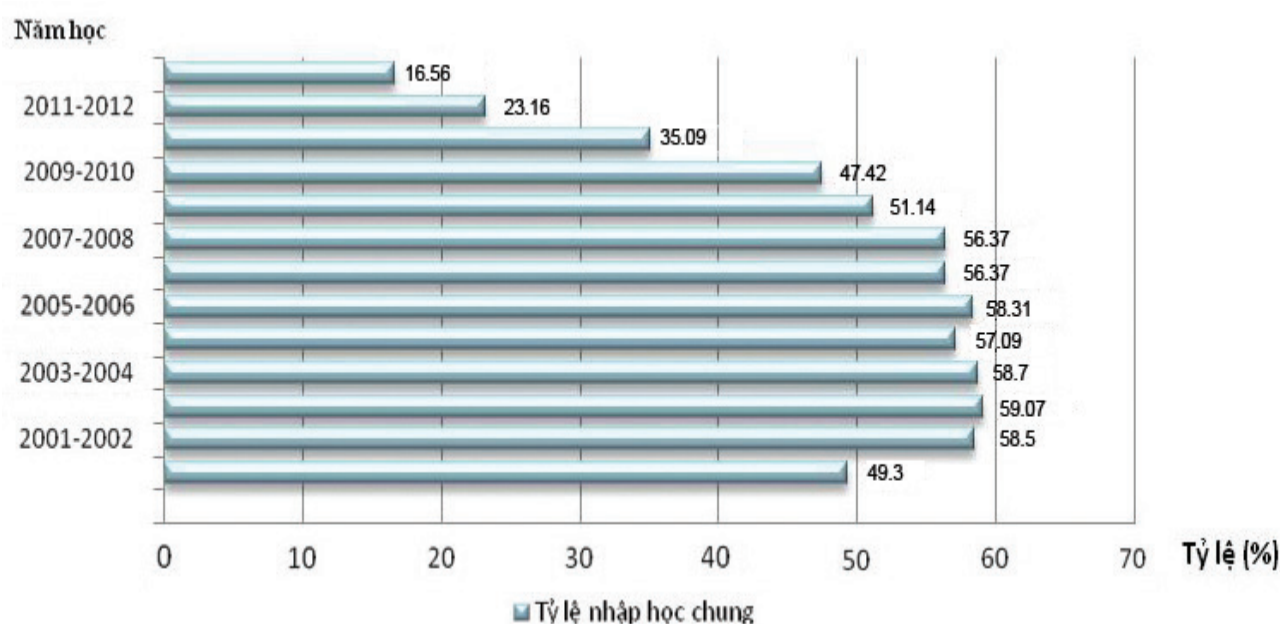
Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Biểu đồ 6 cho thấy, tỷ lệ trẻ tham gia vào các chương trình GDMN trước khi vào tiểu học có xu hướng tăng lên, từ 62,0% năm học 2001-2002 lên 99,42% năm học 2012-2013, bình quân tăng 2,34% năm. Đây là một xu hướng rất tích cực, phản ánh thành công của công tác phổ cập giáo dục GDMN cho trẻ em 5 tuổi, đặc biệt là đối

với các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng khó khăn, vùng có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống. Kết quả trên cho thấy sự nỗ lực không ngừng của ngành giáo dục, của lãnh đạo các cấp, các ngành, sự đóng góp tích cực của cộng đồng và của cha mẹ học sinh về tầm quan trọng của GDMN, chuẩn bị cho trẻ vào tiểu học có chất lượng.

1.3. Tỷ lệ trẻ nhập học tại các trường mầm non ngoài công lập

Biểu đồ 7: Tỷ lệ trẻ nhập học tại các trường mầm non ngoài công lập (%)



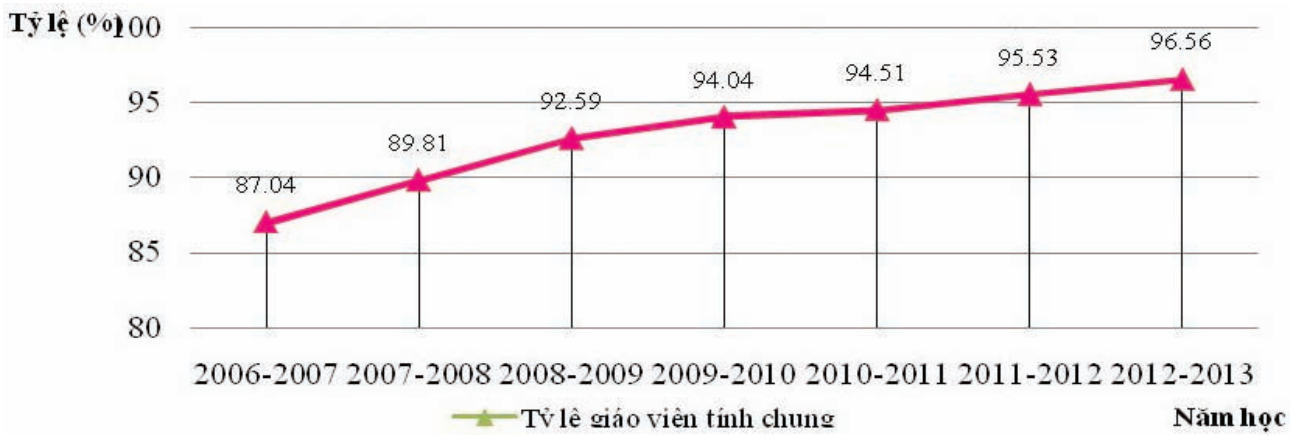
Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Biểu đồ 7 phản ánh tỷ lệ trẻ thụ hưởng GDMN ngoài công lập có xu hướng giảm dần do chủ trương của Nhà nước về phát triển mạnh các trường mầm non công lập hướng đến phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi, 4 tuổi. Điều này cho

thấy mặc dù Chính phủ có chính sách xã hội hóa, hỗ trợ để phát triển giáo dục ngoài công lập nhưng nhiều cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập chưa đáp ứng được kỳ vọng lựa chọn của nhân dân.

1.4. Tỷ lệ giáo viên mầm non đạt chuẩn đào tạo

Biểu đồ 8: Tỷ lệ giáo viên mầm non cả nước đạt chuẩn đào tạo (%)



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Biểu đồ 8 trên cho thấy tỷ lệ giáo viên mầm non đạt chuẩn đào tạo trong một số năm gần đây tăng nhanh và ổn định qua các năm, từ 87,04% trong năm học 2006-2007 lên 96,56% trong năm học 2012-2013, bình quân tăng 1,56%/năm. Đặc biệt, từ khi Chính phủ Việt Nam có chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

giai đoạn 2010-2015, các sở giáo dục và đào tạo đã rà soát, quy hoạch lại đội ngũ, tạo điều kiện để giáo viên được học tập nâng cao trình độ đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ và thực hiện có hiệu quả mục tiêu phổ cập.

1.5. Tỷ lệ chi NSNN cho GDMN

Bảng 1: Tỷ lệ chi NSNN cho GDMN

Năm	NSNN cho giáo dục (tỷ đ)	NSNN cho GDMN (tỷ đ)	Tỷ lệ chi NSNN cho GDMN
2000	15.754	1.097	6,96
2001	19.304	1.358	7,03
2002	22.076	1.562	7,07
2003	28.949	2.116	7,30
2004	31.932	2.549	7,98
2005	39.430	3.488	8,84
2006	50.495	4.639	9,18
2007	64.175	6.158	9,59
2008	77.658	8.796	11,32
2009	94.370	10.660	11,29
2010	115.676	14.259	12,32
2011	136.840	18.405	13,45
2012	185.951	26.833	14,43

Nguồn: Bộ Tài chính

Từ năm 2013, Chính phủ đã có quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2003/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 24/2/2003 về hướng dẫn một số chính sách phát triển giáo dục mầm non là “các địa phương bố trí kinh phí hợp lý trong phạm vi ngân sách địa phương để đầu tư cho giáo

dục mầm non. Từ nay đến năm 2005 phần đầu dành tối thiểu 10% tổng chi ngân sách nhà nước về giáo dục cho giáo dục mầm non”. Tính đến năm 2012, chi NSNN cho GDMN tăng mạnh lên 14,43 %, hơn gấp đôi thời điểm năm 2000 là 6,96%.

1.6. Tỷ lệ HS/GV trong GDMN

Bảng 2: Tỷ lệ học sinh/giáo viên đối với GDMN

Năm học	Số lượng học sinh MN	Số lượng giáo viên MN	Tỷ lệ học sinh/giáo viên
2006-2007	3.147.252	163.809	19,21
2007-2008	3.195.731	172.978	18,47
2008-2009	3.305.391	183.443	18,02
2009-2010	3.409.823	195.852	17,41
2010-2011	3.599.663	211.225	17,04
2011-2012	3.873.445	229.724	16,86
2012-2013	4.148.536	244.478	16,97

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tỷ lệ học sinh/giáo viên GDMN giảm từ 19,21 năm học 2006-2007 xuống còn 16,97 năm học 2012-2013, thể hiện sự quan tâm của các cấp chính quyền địa phương, đã tuyển dụng thêm nhiều giáo viên, thực hiện tốt các chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với đội ngũ giáo viên. Mặc dầu 6 năm qua, số trẻ em mầm non đi học tăng 1.001.284 cháu (1,31 lần), nhưng số lượng

giáo viên đã tăng 80.669 người (1,49 lần). Tốc độ tăng của đội ngũ giáo viên nhanh hơn tốc độ tăng số trẻ đi học, làm cho tỷ lệ này liên tục giảm xuống. Nỗ lực này của các địa phương góp phần bảo đảm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ và thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi có hiệu quả.

2. Mục tiêu 2: Phổ cập giáo dục cơ bản

2.1. Tỷ lệ tuyển mới thô ở cấp tiểu học phân theo giới tính

Bảng 3: Tỷ lệ tuyển mới thô cấp tiểu học phân theo giới tính

Năm học	Tỷ lệ tuyển mới thô ở cấp tiểu học (GIR)			GPI
	Nam	Nữ	Chung	
2000 – 2001	107,00	103,00	103,28	0,96
2001 – 2002	105,00	104,00	104,27	0,99
2002 – 2003	101,00	98,00	101,48	0,97
2003 – 2004	103,00	98,00	100,54	0,92
2004 – 2005	104,00	99,00	101,86	0,98
2005 – 2006	107,00	104,00	100,99	1,03
2006 – 2007	109,55	106,68	108,16	0,97
2007 – 2008	106,19	103,27	104,83	0,97
2008 – 2009	108,03	106,14	107,12	0,98
2009 – 2010	104,31	110,06	107,10	1,05
2010 – 2011	107,34	104,01	105,76	0,97
2011 – 2012	108,63	103,04	106,03	0,95
2012 – 2013	103,52	104,28	103,88	1,01

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

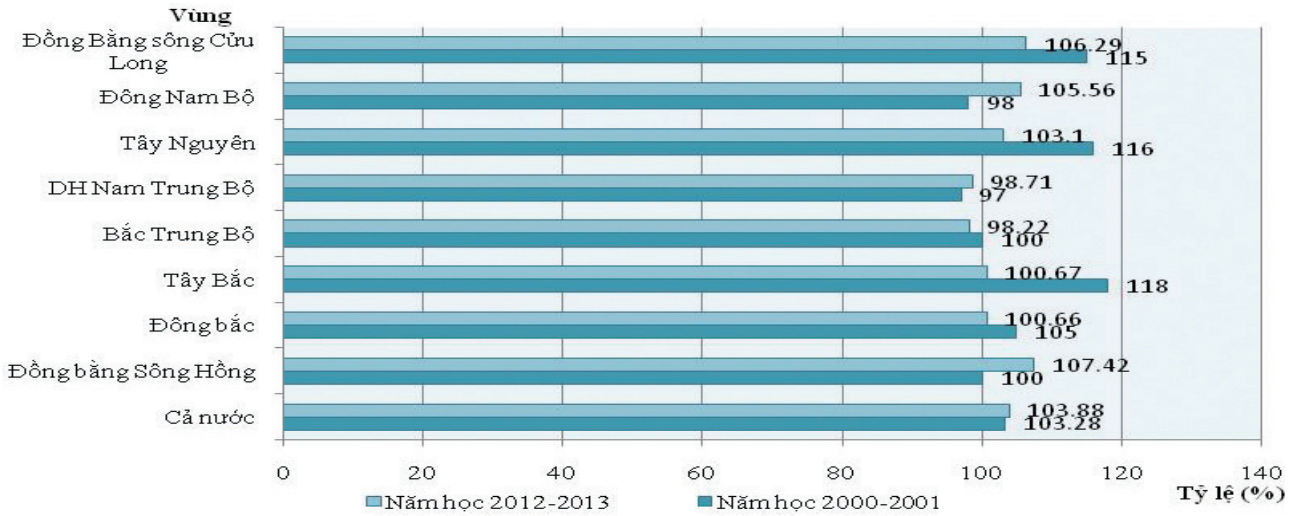
Tỷ lệ tuyển mới thô vào cấp tiểu học (lớp 1) cho biết kết quả huy động trẻ em trong độ tuổi tiểu học vào lớp 1 và khả năng đáp ứng của hệ thống giáo dục tiểu học trước nhu cầu học tập của trẻ em. Việc huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường được quan tâm đúng mức để mọi trẻ em trong độ tuổi đều được tạo cơ hội đến trường.

Trong thời gian vừa qua tỷ lệ tuyển mới thô vào tiểu học (lớp 1) trong cả nước nhìn chung lớn hơn 100%, điều đó cho thấy còn một số trẻ em 7 tuổi, 8 tuổi, thậm chí cả trẻ em 9 tuổi, 10 tuổi, mới nhập học lớp 1.

Nguyên nhân của tình trạng này là do một số phụ huynh chưa quan tâm đến việc cho con em đi học đúng độ tuổi, một số trẻ em sức khỏe yếu, phụ huynh lo ngại không cho con em đi học lúc 6 tuổi, ở một số vùng núi trẻ em không có giấy khai sinh, việc xác định tuổi gặp rất nhiều khó khăn, bên cạnh đó có cả sự thiếu quan tâm của lãnh đạo một số địa phương.

Tuy nhiên tỷ lệ này cũng phản ánh sự nỗ lực của các địa phương trong việc phấn đấu đạt chuẩn PCGDTHĐĐT.

Biểu đồ 9: Tỷ lệ tuyển mới thô cấp tiểu học phân theo vùng năm học 2000-2001 và năm học 2012-2013



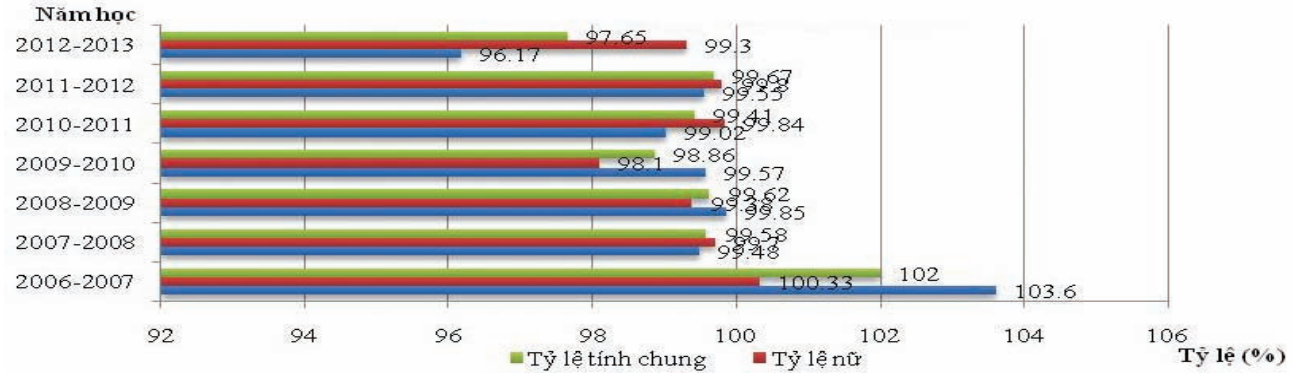
Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

So sánh tỷ lệ tuyển mới thô phân theo vùng ở hai thời điểm đầu năm học 2000-2012 và cuối kỳ năm học 2012-2013 có thể nhận thấy sự tiến

bộ rõ rệt ở ba vùng khó khăn là Tây Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

2.2. Tỷ lệ tuyển mới tinh vào tiểu học

Biểu đồ 10: Tỷ lệ tuyển mới tinh vào tiểu học (%)



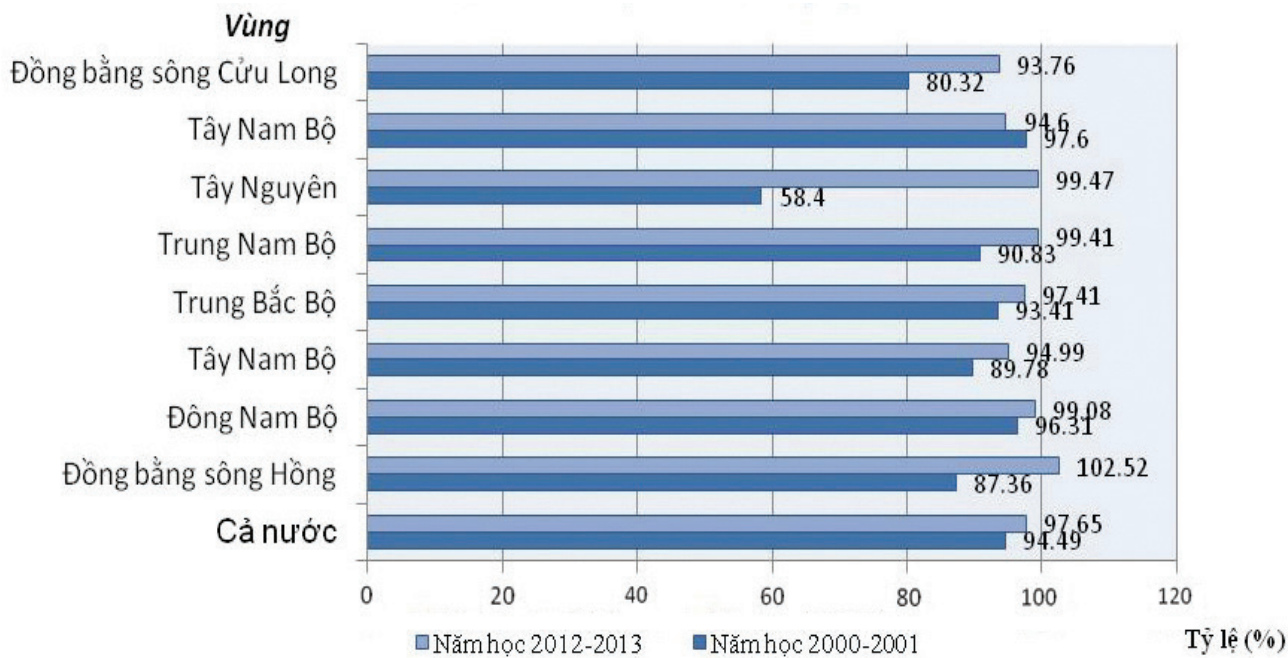
Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tỷ lệ tuyển mới tinh vào cấp tiểu học thể hiện kết quả huy động học sinh vào lớp 1, đồng thời thể hiện việc thực hiện chính sách phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi của Nhà nước Việt Nam. Biểu đồ 10 cho thấy sự tiến triển của tỷ lệ nhập học tinh vào tiểu học trong thời kỳ từ 2007 đến 2013 trên quy mô quốc gia, điều này cho thấy Việt Nam đã đạt kết quả tích cực trong việc thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, cụ thể : (i) Tỷ lệ tuyển mới tinh vào cấp tiểu học có độ ổn định qua các năm; (ii) Về mặt giới tính, không có sự chênh lệch lớn giữa học sinh nam và học sinh nữ, điều này cho thấy Việt Nam đã thu hẹp khoảng cách về sự bất bình

đẳng giữa học sinh nam và học sinh nữ trong độ tuổi nhập học.

Mặc dù trong 7 năm, tỷ lệ tuyển mới tinh đạt trung bình 99,6%, nhưng như vậy vẫn còn 0,4% tỷ lệ trẻ em 6 tuổi chưa nhập học lớp 1. Điều đó đòi hỏi: (i) sự nỗ lực của ngành giáo dục trong việc một mặt, vận động trẻ 6 tuổi đến trường, mặt khác đảm bảo các điều kiện học tập cho trẻ 6 tuổi, nhất là ở vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng xa xôi hẻo lánh; (ii) sự hiểu biết của phụ huynh học sinh và cộng đồng về sự cần thiết phải đưa trẻ đến trường đúng độ tuổi nhằm đảm bảo sự phát triển đầy đủ của trẻ.

Biểu đồ 11: Tỷ lệ tuyển mới tinh vào tiểu học phân theo vùng năm học 2000-2001 và năm học 2012-2013 (%)



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Biểu đồ 11 cho thấy, nếu năm học 2000-2001 tỷ lệ tuyển mới tinh còn có sự khác biệt khá lớn giữa các vùng (Đông Nam Bộ 97,60%, Tây Nguyên 58,40%) thì đến năm học 2012-2013 đã không còn sự khác biệt này, các vùng đều có tỷ lệ tuyển

mới tinh từ 93,76% trở lên. Điều này cho thấy sự tích cực của Việt Nam trong việc thực hiện có hiệu quả các chính sách đối với học sinh ở tất cả các vùng trên cả nước, đặc biệt là vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

2.3. Tỷ lệ nhập học thô ở cấp tiểu học phân theo giới tính

Bảng 4: Tỷ lệ nhập học thô ở cấp tiểu học phân theo giới tính

Năm học	Tỷ lệ nhập học thô ở cấp tiểu học			GPI
	Nam	Nữ	Chung	
2000 - 2001	108,00	105,00	103,28	0,96
2001 - 2002	105,00	102,00	104,27	0,97
2002 - 2003	104,00	100,00	101,48	0,96
2003 - 2004	101,00	98,00	100,54	0,97
2004 - 2005	100,00	97,00	101,86	0,97
2005 - 2006	99,00	98,00	100,99	0,99
2006 - 2007	107,39	101,27	101,49	0,94
2007 - 2008	118,40	102,37	100,13	0,86
2008 - 2009	108,40	100,54	100,37	0,92
2009 - 2010	112,65	103,34	101,03	0,91
2010 - 2011	109,81	100,79	101,04	0,91
2011 - 2012	107,21	104,38	101,45	0,97
2012 - 2013	110,16	109,72	104,07	0,99

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.4. Tỷ lệ nhập học tinh ở cấp tiểu học

Bảng 5: Tỷ lệ nhập học tinh ở cấp tiểu học phân theo giới tính

Năm học	Tỷ lệ nhập học tinh ở cấp tiểu học		
	Nam	Nữ	Chung
2006-2007	92,24	94,15	95,96
2007-2008	92,84	98,82	96,07
2008-2009	94,16	97,26	96,95
2009-2010	95,43	97,11	97,54
2010-2011	95,39	98,68	97,58
2011-2012	95,58	99,35	97,67
2012-2013	96,92	96,38	98,31

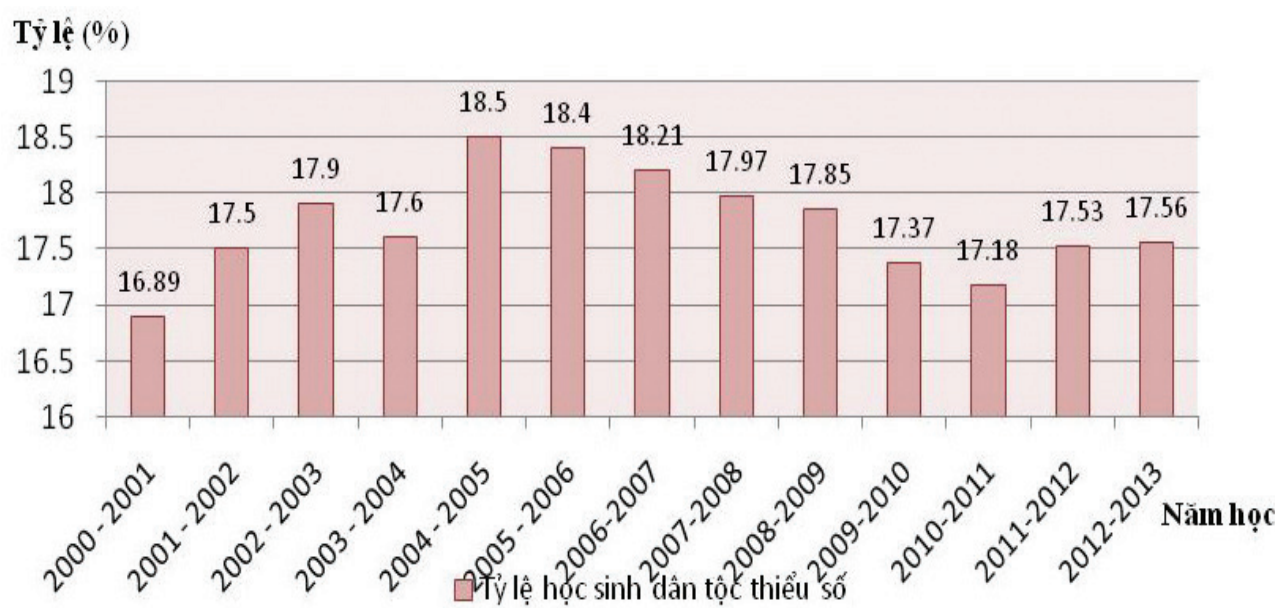
Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tỷ lệ nhập học tinh ở cấp tiểu học luôn ổn định ở mức cao, tăng dần từ 95,96% năm học 2006-2007 lên 98,31% năm học 2012-2013. Số liệu ở

Bảng 5 cũng cho thấy tỷ lệ nhập học tinh ở cấp tiểu học không có sự chênh lệch giữa nam và nữ.

2.5. Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học

Biểu đồ 12: Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học (%)



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Kết quả thống kê cho thấy, tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số tiểu học luôn lớn hơn tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên tổng dân số cả nước (tỉ lệ người dân tộc thiểu số trên cả nước khoảng 13,8%). Kết quả này chứng tỏ các chế độ chính sách ưu đãi đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã phát huy tác dụng. Nhà nước đã có những chương trình phát triển kinh tế - xã hội cho các tỉnh miền núi,

đã ban hành chính sách cấp không thu tiền sách giáo khoa, vở viết, dụng cụ học tập, một số loại báo và tạp chí cho học sinh người dân tộc thiểu số. Đây là cơ hội để từng bước thu hẹp khoảng cách giữa vùng dân tộc thiểu số với vùng phát triển thuận lợi. Một số vùng miền núi khó khăn, có đông đồng bào dân tộc thiểu số việc huy động học sinh dân tộc đến trường vẫn đạt tỷ lệ cao.

2.6. Tỷ lệ huy động trẻ khuyết tật ở cấp tiểu học

Theo con số thống kê, hiện nay Việt Nam có khoảng 1,2 triệu trẻ khuyết tật (TKT), trong đó TKT trí tuệ: 27%; TKT vận động 20%; TKT ngôn ngữ: 19%; Khiếm thính: 12,43%; Khiếm thị: 12%; các loại khuyết tật khác: 7%; trẻ đa tật chiếm 12,62 %. Nguyên nhân gây khuyết tật của trẻ em: bẩm sinh chiếm 72,38%, do bệnh chiếm 24,34 %, do tai nạn chiếm 3,93 %, trong khi sinh chiếm 2,28%. Trẻ khuyết tật nặng và đặc biệt nặng chiếm khoảng 31%.

Thực hiện Luật Người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Người khuyết tật, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành các chính sách hỗ trợ về giáo dục người khuyết tật (người dạy và người học); đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi

dưỡng cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên có kỹ năng giáo dục trẻ khuyết tật; tăng cường cơ sở vật chất cho học sinh khuyết tật tiếp cận được, trang thiết bị dạy học đặc thù nhằm nhằm đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác giáo dục trẻ khuyết tật, nhất là công tác giáo dục hòa nhập.

Công tác huy động TKT tới lớp trong thời gian qua đã đạt được những kết quả quan trọng:

Bảng 6: Số lượng huy động trẻ khuyết tật ở cấp tiểu học

Năm học	GD chuyên biệt	GD hoà nhập	Tổng cộng
2008-2009	9.239	147.929	157.168
2009-2010	19.769	40.203	59.972
2010-2011	18.311	51.371	69.682
2011-2012	16.261	40.997	57.258
2012-2013	16.000	52.711	68.711

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Kết quả học tập của học sinh khuyết tật có tiến bộ đáng kể, số học sinh xếp loại học lực trung bình trở lên đạt 48,5%; số học sinh khuyết tật lưu ban, bỏ học giảm nhiều.

Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/8/2012 phê duyệt Đề án Hỗ trợ người khuyết tật giai đoạn 2012-2020, trong đó đã đề ra mục tiêu đến năm 2015 có 60% trẻ

khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục và đến năm 2020 đạt 70%. Để thực hiện được chỉ tiêu đã đề ra, trong thời gian tới đòi hỏi phải đẩy mạnh hơn nữa tốc độ huy động và tiếp nhận trẻ khuyết tật nhập học và học tập có chất lượng. Đây là thách thức lớn đối với công tác giáo dục trẻ khuyết tật, đòi hỏi sự quan tâm nhiều hơn nữa của Nhà nước, của các cấp chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể và xã hội.

2.7. Tỷ lệ lưu ban theo lớp ở cấp tiểu học

Bảng 7: Tỷ lệ học sinh lưu ban theo lớp ở cấp tiểu học

Năm học	Tỷ lệ lưu ban theo lớp ở cấp tiểu học					
	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Toàn cấp
2003-2004	3,05	1,33	0,97	0,84	0,15	1,24
2004-2005	2,58	0,97	0,65	0,42	0,07	0,89
2005-2006	2,74	1,18	0,79	0,58	0,10	1,02
2006-2007	4,88	2,84	2,61	2,4	0,99	2,89
2007-2008	5,44	2,42	2,30	2,19	0,78	2,66
2008-2009	4,57	1,76	1,33	1,23	0,37	1,90
2009-2010	3,85	1,45	1,01	0,75	0,21	1,54
2010-2011	3,46	1,21	0,83	0,62	0,15	1,31
2011-2012	3,26	1,02	0,64	0,49	0,10	1,11
2012-2013	2,74	1,18	0,79	0,58	0,10	1,02

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Dữ liệu ở Bảng 7 cho thấy tỷ lệ lưu ban ở cấp tiểu học giảm rõ rệt trong 5 năm trở lại đây, tỷ lệ lưu ban toàn cấp năm học 2006-2007 là 2,89%, đến năm học 2012-2013 chỉ còn 1,02%. Điều này thể hiện hiệu quả của các chính sách nâng cao chất lượng giáo dục cho học sinh dân tộc thiểu số và học sinh vùng khó khăn ở tiểu học. Điều đáng lưu ý là tỷ lệ lưu ban ở lớp 1 vẫn cao hơn các lớp khác (2,74% năm học 2012-2013). Nguyên nhân chủ yếu là do một bộ phận học sinh khi vào lớp 1, các em gặp khó khăn trong

quá trình chuyển đổi từ hoạt động vui chơi (là chủ yếu) ở mẫu giáo sang hoạt động học tập ở tiểu học, một bộ phận học sinh dân tộc còn gặp khó khăn về việc sử dụng tiếng Việt trong nhà trường tiểu học. Điều này cho thấy cần có sự chuẩn bị tốt hơn cho trẻ trước khi trẻ bước vào lớp 1 ngay từ khi trẻ còn học ở mẫu giáo 5 tuổi, đặc biệt là sự chuẩn bị về vốn tiếng Việt (khả năng nghe nói tiếng Việt) cho trẻ dân tộc thiểu số trước khi học lớp 1.

2.8. Tỷ lệ bỏ học ở toàn cấp tiểu học theo giới tính và học sinh còn lại đến lớp 5 ở tiểu học, học sinh hoàn thành cấp tiểu học, học sinh tiểu học chuyển cấp lên trung học cơ sở

Bảng 8: Tỷ lệ học sinh bỏ học ở cấp tiểu học, tỷ lệ học đến lớp 5, tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học và tỷ lệ học sinh chuyển cấp lên THCS

Năm học	Tỷ lệ học sinh bỏ học ở cấp tiểu học	Tỷ lệ học đến lớp 5	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học	Tỷ lệ học sinh tiểu học chuyển cấp lên THCS
2004- 2005	2,25	86,11	83,66	98,46
2005- 2006	3,33	88,21	92,41	96,81
2006-2007	2,93	88,66	85,62	97,07
2007-2008	0,47	89,42	87,89	99,10
2008-2009	0,32	89,57	89,20	98,72
2009-2010	0,24	91,94	91,47	98,66
2010-2011	0,30	92,82	92,16	99,19
2011-2012	0,22	92,52	92,08	98,94
2012-2013	0,12	92,92	92,25	

Nguồn : Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Tỷ lệ học sinh bỏ học giảm mạnh qua các năm học, từ 3,33% năm học 2005-2006 xuống còn 0,12% năm 2012-2013.
- Tỷ lệ duy trì học sinh đến lớp 5 tăng dần cho biết kết quả thực hiện PCGDTH thông qua việc lưu giữ trẻ em trong độ tuổi đi học ở nhà trường.
- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học tăng đều đặn hàng năm, từ 83,66% năm học 2005-2006 đến 92,25% năm học 2012-2013.
- Tỷ lệ chuyển tiếp đến cấp THCS đã phát triển một cách ổn định và bước đầu có tính bền vững, qua đó phần nào thể hiện được hiệu quả đào tạo trong của các nhà trường tiểu học.

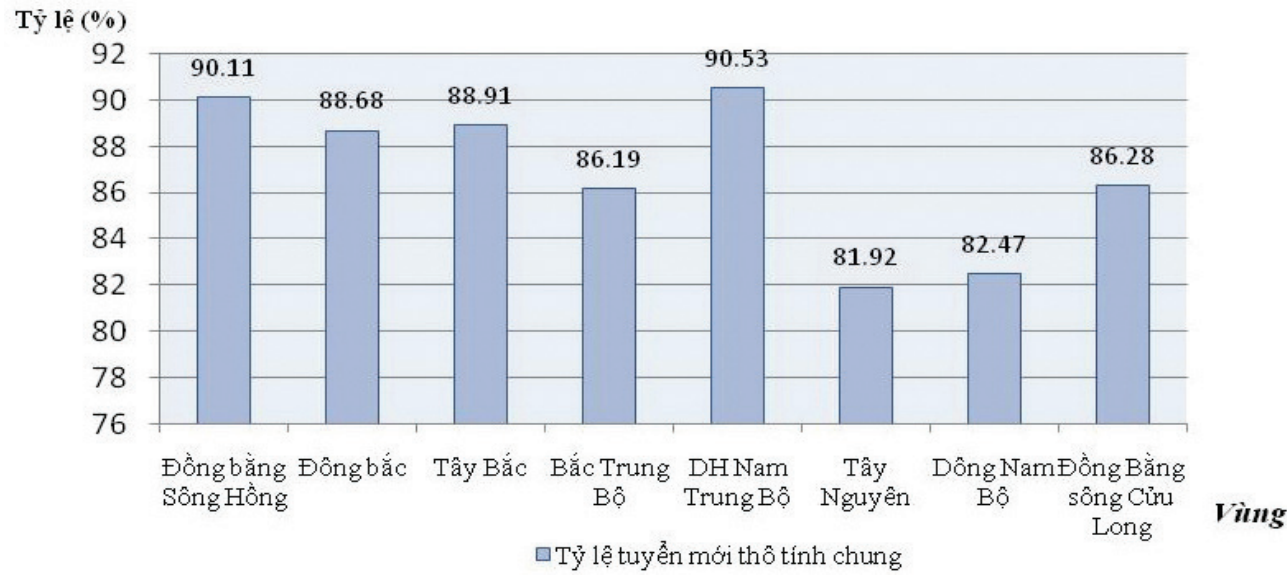
Bảng 9: Tỷ lệ tuyển mới thô cấp THCS phân theo giới tính

Năm học	Tỷ lệ tuyển mới thô ở THCS		
	Nam	Nữ	Chung
2006-2007	84,64	86,69	85,63
2007-2008	89,83	82,30	86,19
2008-2009	91,56	87,68	89,66
2009-2010	92,45	88,69	90,62
2010-2011	93,72	96,33	94,97
2011-2012	92,80	97,47	95,00
2012-2013	98,46	95,51	96,94

Nguồn : Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tỷ lệ tuyển mới thô cấp THCS tăng ổn định qua học sinh nam và học sinh nữ.
từng năm nhưng vẫn còn có sự chênh lệch giữa

Biểu đồ 13: Tỷ lệ tuyển mới thô vào THCS năm học 2012-2013
phân theo vùng (%)

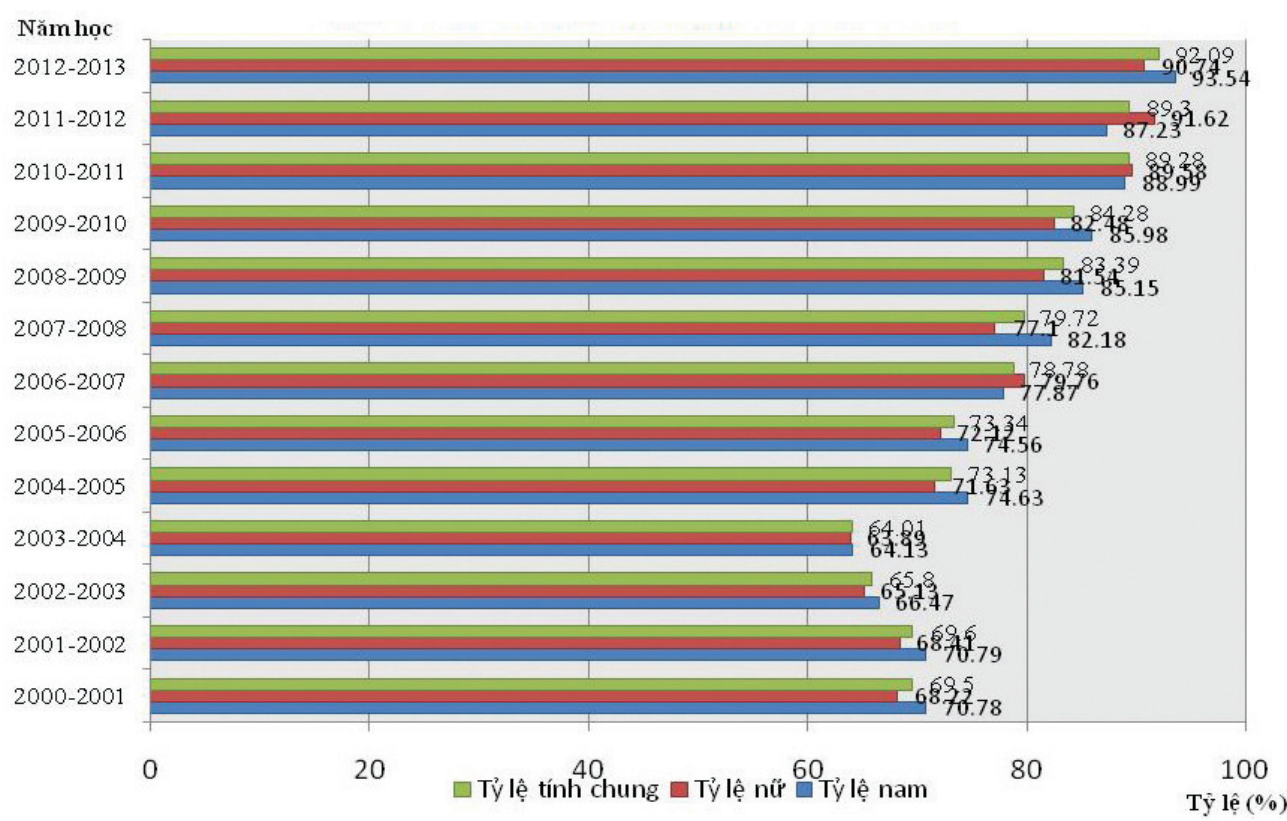


Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Biểu đồ 13 cho thấy các vùng khó khăn như Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ tuyển mới thô thấp.

2.9. Tỷ lệ tuyển mới tinh vào THCS

Biểu đồ 14: Tỷ lệ tuyển mới tinh vào THCS (%)

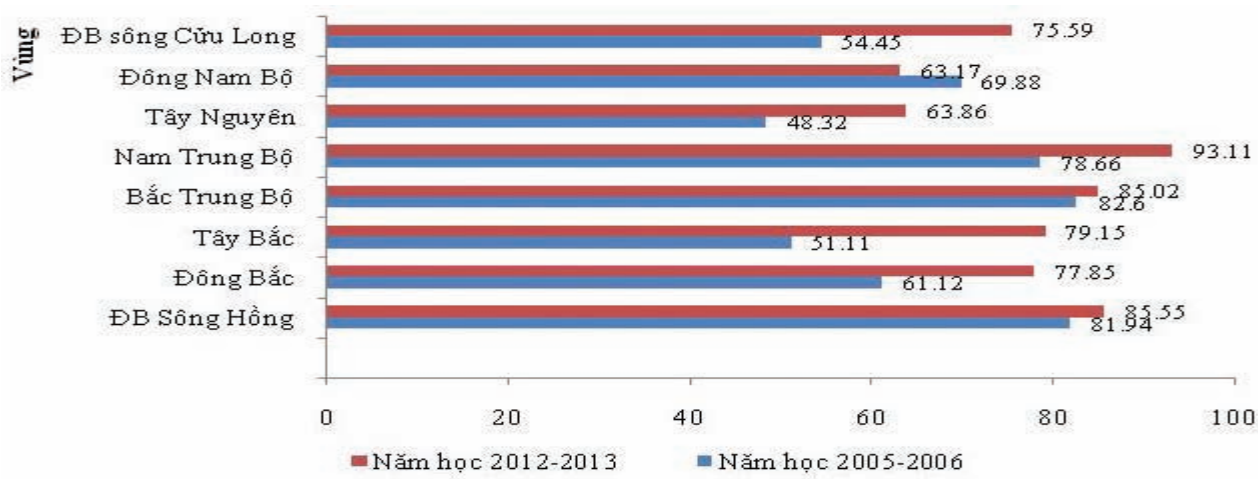


Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tỷ lệ tuyển mới tinh vào lớp 6 một mặt thể hiện kết quả huy động học sinh vào lớp đầu cấp THCS, đồng thời phản ánh kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Những dữ liệu trong Biểu đồ 13 cho thấy Việt Nam đã đạt kết quả tích cực trong việc thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo

dục THCS, cụ thể : (i) Tỷ lệ tuyển mới tinh vào THCS đã tăng đều hàng năm từ 69,5% năm học 2000-2001 lên 92,09% năm học 2012-2013; (ii) Về mặt giới tính, không có sự chênh lệch lớn giữa học sinh nam và học sinh nữ, điều này phản ánh sự thu hẹp bất bình đẳng giữa học sinh nam và nữ trong độ tuổi nhập học vào THCS.

Biểu đồ 15: Tỷ lệ tuyển mới vào THCS năm học 2005-2006 và 2012-2013



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tỷ lệ tuyển mới tinh còn có sự khác biệt giữa các vùng, lý do là có sự khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội giữa các vùng miền. Tỷ lệ tuyển mới năm học 2012-2013 ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là 93,11% thì ở các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và ĐBSCL lần lượt là 79,15%; 63,86% và 75,59%. Tuy nhiên, tại các vùng này tỷ lệ

tuyển mới có sự tăng đáng kể so với tỷ lệ tuyển mới năm học 2005-2006 lần lượt là 51,11%; 48,32% và 54,45%. Đó là bước chuyển biến đáng kể trong việc thu hút học sinh trong độ tuổi vào học THCS, đánh dấu việc thực hiện có hiệu quả các chính sách đối với học sinh tại các vùng này.

2.10. Tỷ lệ nhập học thô ở cấp THCS

Bảng 10: Tỷ lệ nhập học thô ở cấp THCS phân theo giới tính

Năm học	Tỷ lệ nhập học thô ở cấp THCS			GPI
	Nam	Nữ	Chung	
2000-2001	83,53	78,54	80,35	0,94
2001-2002	94,93	91,97	93,17	0,97
2002-2003	86,00	78,79	85,47	0,92
2003-2004	68,66	52,63	87,81	0,77
2004-2005	97,96	93,29	87,57	0,95
2005-2006	89,53	85,42	87,92	0,95
2006-2007	89,37	86,68	88,05	0,97
2007-2008	89,81	88,06	88,95	0,98
2008-2009	96,70	82,43	89,31	0,84
2009-2010	90,39	88,95	89,66	0,98
2010-2011	90,01	91,74	90,84	1,01
2011-2012	97,05	87,93	92,41	0,90
2012-2013	94,02	91,03	92,51	0,97

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.11. Tỷ lệ nhập học tình ở cấp THCS

Bảng 11: Tỷ lệ nhập học tình ở cấp THCS phân theo giới tính

Năm học	Tỷ lệ nhập học tình ở cấp THCS			GPI
	Nam	Nữ	Chung	
2000-2001	71,12	68,88	70,0	0,97
2001-2002	76,65	75,04	75,8	0,98
2002-2003	79,15	73,85	76,5	0,93
2003-2004	77,17	76,55	76,86	0,99
2004-2005	78,10	77,14	77,62	0,99
2005-2006	79,21	78,27	78,74	0,99
2006-2007	82,80	79,22	81,04	0,96
2007-2008	84,74	80,06	82,70	0,946
2008-2009	88,27	78,25	83,08	0,89
2009-2010	88,76	81,17	84,95	0,919
2010-2011	83,68	84,53	84,09	1,019
2011-2012	92,47	82,19	87,24	0,89
2012-2013	91,17	84,96	88,04	0,94

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Việc huy động trẻ em 11-14 tuổi vào học THCS tăng đáng kể được thể hiện qua tỷ lệ nhập học tình từ 70% vào năm học 2000-2001 tăng lên 88,04% vào năm học 2012-2013. Tuy nhiên còn khoảng 1,96% trẻ em trong độ tuổi 11-14 tuổi chưa được đến trường, đây là vấn đề cần phải quan tâm tìm biện pháp giải quyết. Ngoài ra, số

liệu cho thấy còn có sự chênh lệch giữa tỷ lệ nhập học tình giữa học sinh nam và học sinh nữ, trong đó tỷ lệ học sinh nữ luôn thấp hơn trong tất cả các năm học. Điều này cho thấy vẫn còn có sự phân biệt về giới trong việc tạo điều kiện cho học sinh nữ tham gia học tập ở cấp THCS.

2.12. Tỷ lệ lưu ban theo lớp ở cấp THCS

Bảng 12: Tỷ lệ học sinh lưu ban theo lớp ở cấp THCS

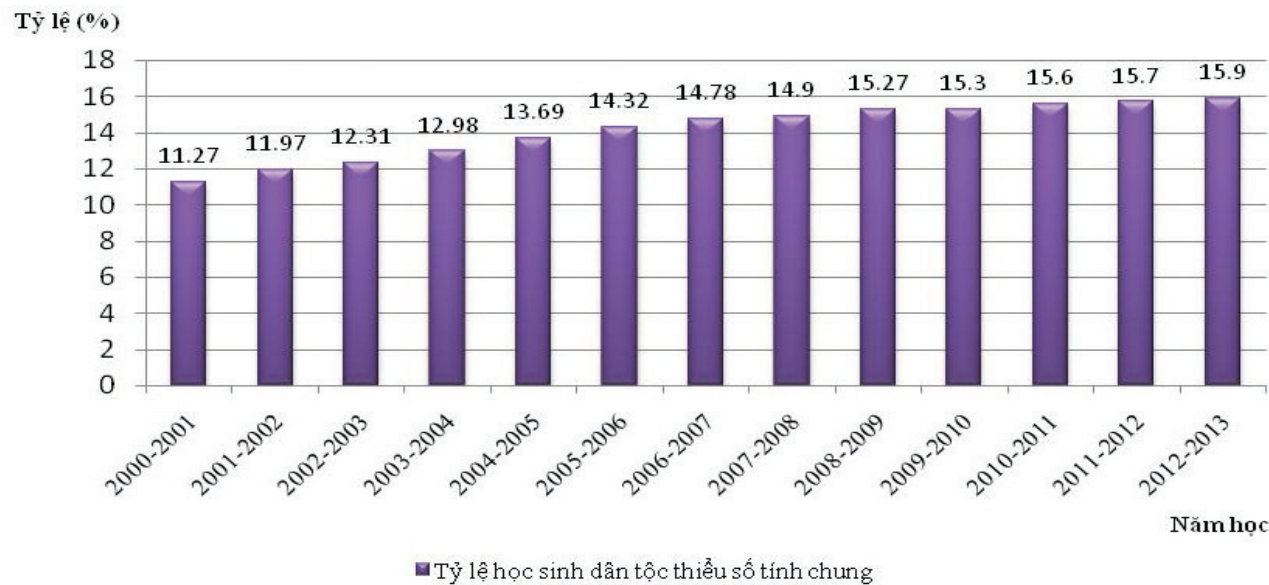
Năm học	Tỷ lệ lưu ban theo lớp ở THCS				
	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Toàn cấp
2000-2001	2,31	1,54	1,36	0,35	1,48
2001-2002	1,97	1,12	1,04	0,26	1,05
2002-2003	1,84	0,74	0,75	0,20	0,94
2003-2004	1,76	0,85	0,80	0,18	0,93
2004-2005	1,67	0,98	0,88	0,16	0,95
2005-2006	2,24	1,21	1,04	0,26	1,20
2006-2007	5,47	3,50	2,64	0,61	3,10
2007-2008	4,78	2,62	2,11	0,47	2,48
2008-2009	3,74	2,28	1,76	0,59	2,12
2009-2010	3,16	1,89	1,53	0,42	1,74
2010-2011	2,29	1,52	1,30	0,32	1,36
2011-2012	2,10	1,38	1,22	0,22	1,25
2012-2013	1,93	1,23	1,09	0,20	1,16

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Nhờ nâng cao chất lượng giáo dục trong các trường THCS và quan tâm hỗ trợ đối với học sinh hoàn cảnh khó khăn, tỷ lệ học sinh lưu ban giảm rõ rệt trong những năm gần đây. Tỷ lệ lưu ban toàn cấp từ 3,1% vào năm học 2006-2007 đã giảm còn 1,16% vào năm học 2012-2013. Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh lưu ban ở lớp 6 vẫn cao

2.13. Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số cấp THCS

Biểu đồ 16: Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số cấp THCS (%)



Nguồn : Bộ Giáo dục và Đào tạo

Giai đoạn từ năm học 2000-2001 đến 2012-2013, tỷ lệ học sinh THCS người dân tộc thiểu số (DTTS) so với số học sinh THCS của cả nước tăng dần qua từng năm học. Đến năm học 2012-2013, tỷ lệ này đạt 15,90%. Điều này thể hiện tính hiệu quả của chính sách đầu tư, phát triển

2.14. Tỷ lệ huy động trẻ khuyết tật ở cấp THCS

Với những chính sách hỗ trợ đối với trẻ khuyết tật, tỷ lệ học sinh khuyết tật THCS tham gia học tập cấp THCS tăng trong những năm gần đây và chủ yếu học hòa nhập tại các trường THCS. Theo số liệu điều tra, cả nước có khoảng 1,2 triệu trẻ khuyết tật, chiếm 1,18% dân số. Tỷ lệ trẻ khuyết tật trong độ tuổi từ 0-16 tuổi chiếm 3,47% so với trẻ em cùng độ tuổi. Trong đó, khó khăn về học là 28,36%; khuyết tật vận động là 19,25%; khiếm thị là 13,73% (trong đó, mù chiếm 8,25%); khiếm thính 12,43%; khuyết tật ngôn ngữ 12,57%; đa tật 12,62%. Trẻ khuyết

nhất so với các lớp khác ở tất cả các năm học. Có nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng nguyên nhân chủ yếu do học sinh bị thay đổi cách học, cách đánh giá nên ảnh hưởng đến kết quả học tập. Điều này cần có giải pháp điều chỉnh cách dạy học cho phù hợp đối tượng học sinh.

mạng lưới trường, lớp và chính sách hỗ trợ học tập cho học sinh người DTTS ở vùng đồng bào DTTS, miền núi. Đặc biệt, những chính sách đối với trường phổ thông dân tộc bán trú và học sinh bán trú được ban hành năm 2010 góp phần tăng số lượng học sinh người DTTS đến trường.

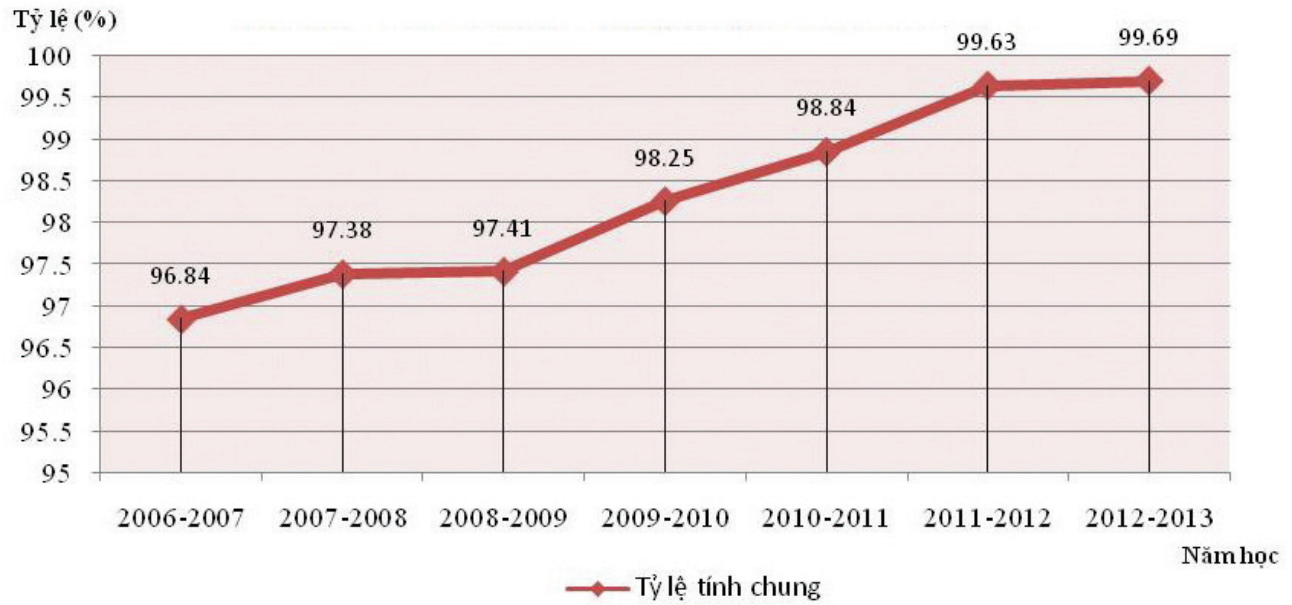
tật đi học chiếm tỷ lệ 24,22% trong tổng số trẻ khuyết tật. Người khuyết tật đi học cấp THCS nam giới là 17,28%; nữ giới là 12,66%.

Tuy nhiên, trong số trẻ khuyết tật hiện nay có khoảng 700.000 trẻ khuyết tật chưa từng được đến trường. Nguyên nhân chính làm cho trẻ chưa đi học là do tật quá nặng 36,28%; bản thân trẻ chưa có nhu cầu đi học 17,16%; trẻ thiếu tự tin trong học tập 16,03%; cộng đồng chưa chấp nhận trẻ 9,56%; kinh tế gia đình khó khăn 5,34%; nhận thức của gia đình về nhu cầu cho trẻ đi học 4,93%; trẻ mặc cảm 3,29%.

2.15. Số lượng và tỷ lệ giáo viên tiểu học và THCS đạt chuẩn đào tạo

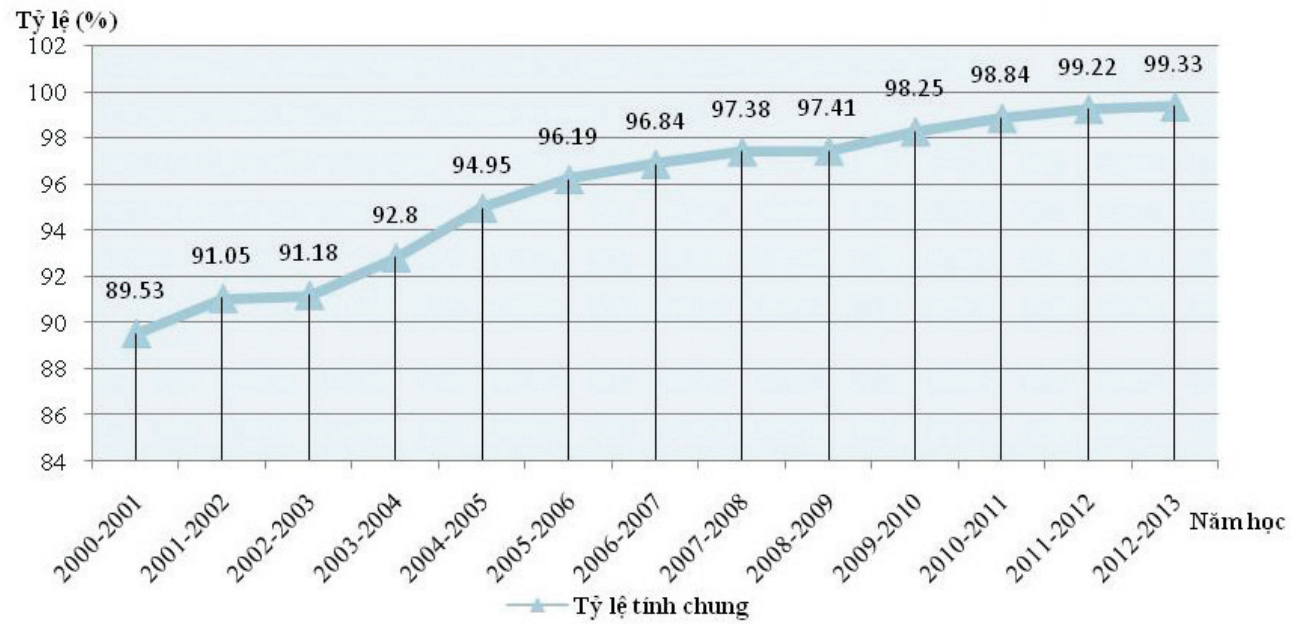
Với các giải pháp nhằm chuẩn hóa và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn đào tạo tăng đáng kể trong những năm gần đây. Tỷ lệ đạt chuẩn từ 89,53% năm học 2000-2001 lên 99,33% vào năm học 2012-2013.

Biểu đồ 17: Tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt chuẩn đào tạo (%)



Nguồn : Bộ Giáo dục và Đào tạo

Biểu đồ 18: Tỷ lệ giáo viên THCS đạt chuẩn đào tạo (%)



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Rõ ràng số lượng và tỷ lệ giáo viên giáo dục cơ bản đạt chuẩn đào tạo ngày càng tăng. Đến năm học 2012-2013, số giáo viên tiểu học đạt chuẩn đào tạo là 99,69% và số giáo viên THCS đạt chuẩn đào tạo là 99,33%. Đây là yếu tố quan trọng để khẳng định chất lượng giáo dục cơ bản nói chung và chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và THCS nói riêng được nâng lên một cách bền vững.

2.16. Tỷ lệ HS/GV cấp tiểu học, THCS

Tỷ lệ HS/GV ở cấp tiểu học giảm từ 28,03 năm học 2000-2001 xuống còn 18,88 năm học 2012-2013 và ở cấp THCS giảm tương ứng từ 26,32 xuống còn 15,44.

Nguyên nhân là do số học sinh tiểu học giảm

nhờ chính sách kế hoạch hóa gia đình và chủ trương của ngành giáo dục giảm tỷ lệ học sinh/ giáo viên để tạo điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục bằng biện pháp bổ sung thêm nhiều biên chế giáo viên cho giáo dục cơ bản.

Bảng 13: Tỷ lệ HS/GV cấp tiểu học, THCS

Năm học	Tỷ lệ HS/GV	
	Tiểu học	THCS
2000-2001	28,03	26,32
2001-2002	26,33	25,72
2002-2003	24,65	24,75
2003-2004	23,03	23,54
2004-2005	21,56	22,61
2005-2006	20,69	21,1
2006-2007	20,44	20,02
2007-2008	19,93	18,73
2008-2009	19,52	17,59
2009-2010	19,90	16,61
2010-2011	19,63	15,89
2011-2012	19,39	15,79
2012-2013	18,88	15,44

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.17. Tỷ lệ chi NSNN cho giáo dục trên GNP và tổng sản phẩm nội địa GDP

Bảng 14: Tỷ lệ chi NSNN cho giáo dục trên GNP và GDP

Năm học	Chi NSNN cho giáo dục/GNP và GDP				
	GNP (tỷ đ)	GDP (tỷ đ)	NSNN cho GD (tỷ đ)	Tỷ lệ NSNN cho GD/GNP	Tỷ lệ NSNN cho GD/GDP
2000	435.319	441.646	15.754	3,62	3,57
2001	474.855	481.295	19.304	4,07	4,01
2002	527.056	535.762	22.076	4,19	4,12
2003	603.688	613.443	28.949	4,80	4,72
2004	701.906	715.307	31.932	4,49	4,46
2005	897.222	839.211	39.430	4,39	4,70
2006	1.038.755	974.264	50.495	4,86	5,18
2007	1.211.806	1.143.715	64.715	5,34	5,65
2008	1.567.964	1.485.038	77.658	4,95	5,23
2009	1.731.221	1.658.389	94.370	5,45	5,69
2010	2.075.578	1.980.914	115.676	5,57	5,84
2011	2.660.076	2.536.600	136.840	5,14	5,39
2012	3.102.553	3.245.419	185.951	5,99	5,73

Nguồn: Bộ Tài chính

2.18. Tỷ lệ chi NSNN cho giáo dục cơ bản trong tổng chi NSNN cho giáo dục

Bảng 15: Tỷ lệ chi NSNN cho GDCB trong tổng chi NSNN cho giáo dục

Năm	Tỷ lệ chi NSNN cho giáo dục cơ bản				
	NSNN cho GD (tỷ đ)	NSNN cho GD tiểu học (tỷ đ)	NSNN cho GD THCS (tỷ đ)	Tỷ lệ chi NSNN cho GDTH	Tỷ lệ chi NSNN cho GDTHCS
2000	15.754	5.247	3.318	33,31	21,06
2001	19.304	6.379	3.961	33,04	20,52
2002	22.076	7.057	4.770	31,97	21,61
2003	28.949	9.444	6.490	32,62	22,42
2004	31.932	10.081	7.229	31,57	21,82
2005	39.430	11.844	9.083	30,04	23,04
2006	50.495	14.777	11.997	29,26	23,76
2007	64.715	18.396	15.105	28,43	23,34
2008	77.658	22.843	18.468	29,41	23,78
2009	94.370	26.497	21.854	28,07	24,72
2010	115.676	32.467	26.336	28,07	22,77
2011	136.840	38.313	30.489	28,00	22,28
2012	185.951	52.325	41.799	28,01	22,47

Nguồn: Bộ Tài chính

Tính trung bình, NSNN dành cho giáo dục tiểu học bằng 1/3 tổng ngân sách nhà nước dành cho giáo dục, tỷ lệ này được giữ ổn định trong những năm vừa qua.

Tỷ lệ NSNN dành cho giáo dục THCS trong tổng

chi NSNN cho giáo dục đào tạo trong thập kỷ 90 của thế kỷ XX trung bình là 19,2%, năm cao nhất (19,6%) là 1999 và năm thấp nhất (17,6%) là năm 1998. Tỷ lệ này được tăng lên khoảng 22% và giữ ổn định trong những năm gần đây.

2.19. Tỷ lệ chi thường xuyên từ NSNN cho GDTH trong GNP/GDP

Bảng 16: Tỷ lệ chi thường xuyên từ NSNN cho giáo dục tiểu học trên GNP/GDP

Năm	Chi thường xuyên cho GD tiểu học				
	GNP (tỷ đ)	GDP (tỷ đ)	Chi TX cho GDTH (tỷ. đ)	Tỷ lệ chi TX cho GDTH /GNP	Tỷ lệ chi TX cho GD tiểu học/GDP
2000	435.319	441.646	4.245	0,98	0,96
2001	474.855	481.295	5.152	1,08	1,07
2002	527.056	535.762	5.741	1,09	1,07
2003	603.688	613.443	7.786	1,29	1,27
2004	701.906	715.307	7.957	1,13	1,11
2005	897.222	839.211	9.216	1,03	1,10
2006	1.038.755	974.264	11.496	1,11	1,18
2007	1.211.806	1.143.715	14.761	1,22	1,29
2008	1.567.964	1.485.038	18.853	1,20	1,27
2009	1.731.221	1.658.389	20.778	1,20	1,25
2010	2.075.578	1.980.914	24.689	1,19	1,25
2011	2.660.076	2.536.600	29.945	1,13	1,18
2012	3.102.553	3.245.419	42.358	1,37	1,31

Nguồn: Bộ Tài chính

2.20. Số địa phương được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục THCS

Bảng 17: Số địa phương được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT

Năm học	Số địa phương được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT					
	Tổng số quận, huyện	Số quận, huyện đạt chuẩn PCGDTHĐĐT	Tỷ lệ	Tổng số tỉnh, TP	Số tỉnh, TP đạt chuẩn PC.GDTHĐĐT	Tỷ lệ
2000-2001	611	91	15	64	9	14
2001-2002	611	153	25	64	17	27
2002-2003	611	197	32	64	22	34
2003-2004	637	259	41	64	27	42
2004-2005	637	524	82	64	44	69
2005-2006	642	554	86	64	47	73
2006-2007	636	570	90	64	50	78
2007-2008	640	611	95	63	56	89
2008-2009	642	617	96	63	57	90
2009-2010	649	619	95	63	57	90
2010-2011	643	620	96	63	59	94
2011-2012	643	627	98	63	60	95
2012-2013	641	635	99	63	61	97

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, theo kế hoạch đến năm 2015, 63/63 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Tính đến 12/2013 đã có 61/63

tỉnh, thành phố phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, 635/641 đơn vị quận, huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, đạt tỷ lệ 99%.

Bảng 18: Số địa phương được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS

Năm học	Số địa phương được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS					
	Tổng số quận/ huyện	Số quận/ huyện đạt chuẩn	Tỷ lệ	Tổng số tỉnh/TP	Số tỉnh/TP đạt chuẩn	Tỷ lệ
2000-2001	611	83	14	64	13	20
2001-2002	611	153	25	64	17	27
2002-2003	611	197	32	64	21	33
2003-2004	637	259	41	64	28	44
2004-2005	637	291	46	64	32	50
2005-2006	642	396	62	64	39	61
2006-2007	636	487	77	64	47	73
2007-2008	640	589	92	63	56	89
2008-2009	642	642	100	63	63	100
2009-2010	649	649	100	63	63	100
2010-2011	643	643	100	63	63	100
2011-2012	643	643	100	63	63	100
2012-2013	641	641	100	63	63	100

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục THCS theo Nghị quyết của Quốc hội, đến hết năm 2009 tất cả các tỉnh/ thành phố đều được công nhận phổ cập giáo dục THCS. Tính đến tháng 6/2013 có 63/63 tỉnh, thành phố (100%); 641/641 quận/ huyện (100%), 11.134/11.145 xã (99,9%) đạt

chuẩn phổ cập giáo dục THCS, còn 11 xã chưa đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS. Đến năm 2015, các tỉnh, thành phố tiếp tục thực hiện việc phổ cập giáo dục THCS theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

2.21. Tỷ lệ các trường tiểu học và THCS dạy bằng tiếng địa phương/ngôn ngữ mẹ đẻ

Nhằm nâng cao chất lượng dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo thực hiện nhiều giải pháp, trong đó có giải pháp: Thí điểm Chương trình Nghiên cứu thực hành giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ với học sinh dân tộc Mông, Jrai và Khmer của 7 trường Tiểu học thuộc 3 tỉnh Lào Cai, Gia Lai và Trà Vinh bắt đầu từ năm học 2008 – 2009 (các tỉnh này đều thuộc Dự án Giáo dục tiểu học bạn hữu trẻ em).

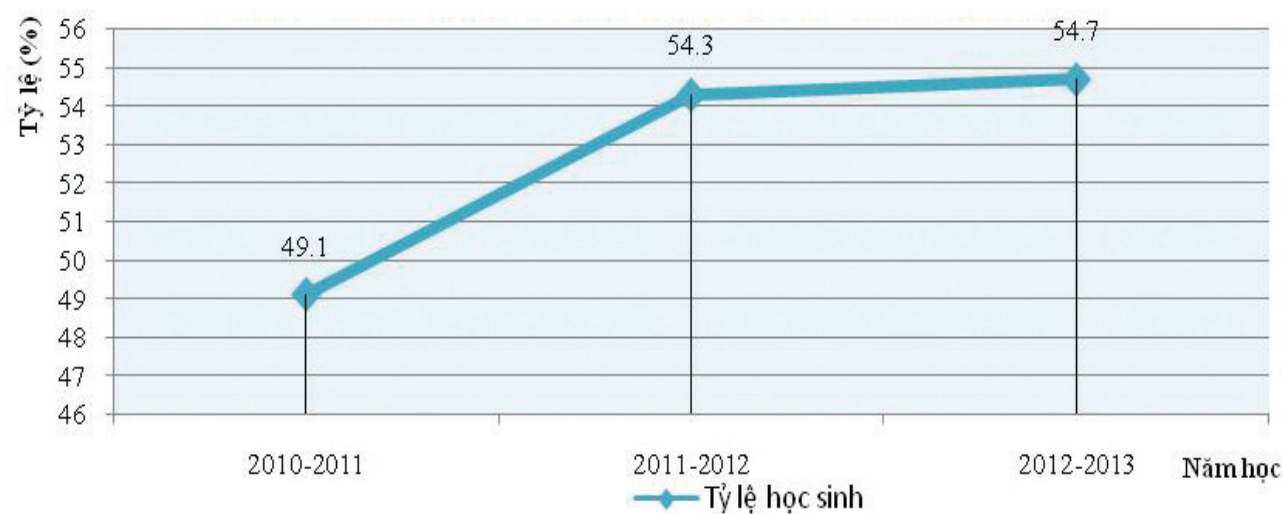
Bên cạnh đó, Chương trình giáo dục phổ thông

cấp tiểu học có quy định “Bắt đầu từ lớp 1, đối với những trường, lớp dạy tiếng dân tộc có thể dùng thời lượng tự chọn để dạy học tiếng dân tộc”. Như vậy, học sinh người dân tộc thiểu số có thể lựa chọn, học tập môn Tiếng dân tộc theo nguyện vọng của mình.

Học sinh THCS tương đối thành thạo tiếng Việt nên tại các trường THCS, giáo viên và học sinh sử dụng tiếng Việt trong dạy học và không có trường nào sử dụng ngôn ngữ địa phương trong dạy học.

2.22. Tỷ lệ học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày

Biểu đồ 19: Tỷ lệ học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày (%)



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện về đức, trí, thể, mỹ cho học sinh, bằng nhiều biện pháp tích cực như tăng cường thêm biên chế đội ngũ giáo viên cho các trường học, Nhà nước đã đầu tư xây dựng thêm nhiều trường, lớp học, đặc biệt là các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trang bị đồng bộ phương tiện dạy – học phục vụ cho việc dạy – học 2 buổi/ngày theo chương trình mới. Nhờ đó, tỷ lệ học sinh từ mầm non, tiểu học đến THCS

được học 2 buổi/ngày tăng lên đáng kể. Ví dụ, ở cấp tiểu học, tỷ lệ này từ 49,1% năm học 2010-2011 tăng lên 55.67% năm học 2012-2013.

Việc tổ chức học 2 buổi/ngày còn có tác dụng tích cực giúp cho cha mẹ học sinh an tâm công tác, tăng cường thêm thời lượng của chương trình giáo dục ngoại khóa, đặc biệt là lồng ghép nội dung các môn văn hóa với nội dung giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.

3. Mục tiêu 3: Giáo dục Kỹ năng sống cho thanh niên và người lớn

3A. Giáo dục trong nhà trường

3.1. Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh

- Đưa môn ngoại ngữ và tin học trở thành môn học bắt buộc trong chương trình giáo dục chính khóa từ tiểu học, THCS đến THPT. Ngoài ra, đã đẩy mạnh việc tích hợp, lồng ghép giáo dục Kỹ năng sống trong các môn học, hoạt động giáo dục ở trường phổ thông như: Nghiên cứu đưa thêm các môn học khác như giáo dục phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu...
- Một số các môn học mới đã được đưa vào chương trình đào tạo trung cấp chuyên nghiệp như: kỹ năng giao tiếp; giáo dục sử dụng năng

lượng tiết kiệm hiệu quả; khởi tạo doanh nghiệp; giáo dục bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Ngoài các môn văn hóa, các môn học giáo dục công dân, giáo dục đạo đức, giáo dục thể chất được coi trọng, giúp học sinh phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ.
- Ngoài chương trình học chính khóa, nhà trường xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động ngoại khóa về lịch sử, địa lý, văn hóa - nghệ thuật dân tộc, về thực tiễn cuộc sống lao động, sản xuất của người lao động...thông qua việc tổ chức đa dạng các hình thức thăm quan, dã ngoại như thăm các viện bảo tàng, các trang trại, các

khu phố cổ, thăm danh lam thắng cảnh của một số địa phương, tổ chức cho các em thăm quan thực địa trên sa bàn để phổ biến những kiến thức về an toàn giao thông, bảo vệ môi trường; tổ chức tọa đàm về các chủ đề: “Em yêu Tổ Quốc”, “Em yêu chuồng hòa bình”, chăm sóc về sức khỏe vị thành niên... nhằm vun đắp cho các em nhỏ tình yêu quê hương, đất nước, đồng bào, từng bước hình thành và phát triển nhân cách, giúp học sinh liên hệ những kiến thức đã học trong nhà trường với thực tế đời sống xã hội và rèn luyện kỹ năng sống.

- Ngoài ra, theo Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020, việc dạy và học ngoại ngữ, trước hết là tiếng Anh đã và đang được tăng cường sâu rộng trong các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp đạt được trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3.2. Giáo dục kỹ năng sống/ kỹ năng lao động cho thanh niên

Để thực hiện tốt chủ trương “Phân luồng sau THCS và THPT” tạo điều kiện thuận lợi để những thanh niên không có điều kiện theo học các chương trình giáo dục đại học có thể tiếp tục theo học để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp/ kỹ năng lao động trong đó có kỹ năng sống; góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là khâu đột phá để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010 và giai đoạn 2011-2020, giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam đã được Nhà nước và xã hội quan tâm đầu tư phát triển mạnh, từng bước đáp ứng được nhu cầu

nhân lực qua đào tạo nghề cho xã hội, đặc biệt là cho các vùng kinh tế trọng điểm và các ngành kinh tế mũi nhọn.

Nhà nước đã ban hành Luật dạy nghề và các văn bản quy phạm pháp luật tương đối đồng bộ và thống nhất về dạy nghề.

Hiện nay, hệ thống dạy nghề theo hướng thực hành của Việt Nam gồm: Dạy nghề chính quy (gồm 3 cấp trình độ là sơ cấp, trung cấp và cao đẳng nghề) và dạy nghề thường xuyên/không chính quy.

Mạng lưới cơ sở dạy nghề liên tục được mở rộng, phân bố tương đối hợp lý ở các ngành kinh tế, vùng miền và các địa phương. Đến năm 2011, cả nước có 136 trường cao đẳng nghề, 308 trường trung cấp nghề, 849 trung tâm dạy nghề (trong đó có 296 trung tâm dạy nghề ngoài công lập) và hơn 1.000 cơ sở dạy nghề khác (các cơ sở giáo dục đào tạo, các doanh nghiệp...)

Số lượng tuyển sinh dạy nghề từ 887.300 người (ngoài công lập là 170.000 người) năm 2001 tăng lên 1.860.000 người (ngoài công lập là 700.000 người) năm 2011

Nhờ mở rộng mạng lưới cơ sở đào tạo nghề và phát triển quy mô đào tạo, đến năm 2011 đã nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề lên 32%.

Chương trình dạy nghề được xây dựng dựa trên nhu cầu thực tế của các địa phương và các doanh nghiệp theo phương châm “Đào tạo theo địa chỉ” nên từng bước phù hợp với các ngành nghề sản

xuất, kinh doanh, dịch vụ. Vì chương trình được xây dựng theo hướng thực hành nên nội dung dạy nghề luôn gắn giáo dục kỹ năng lao động với giáo dục kỹ năng sống.

Các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy nghề đã được chú trọng đầu tư, như phát triển đội ngũ giáo viên (năm



Nguồn: UNESCO Việt Nam

2010 có khoảng 35.000 giáo viên dạy nghề, tăng hơn 4 lần so với năm 2001), phát triển chương trình dạy nghề, cơ sở vật chất, thiết bị của các cơ sở dạy nghề v.v.... Từ năm 2008 đã triển khai hoạt động kiểm định chất lượng dạy nghề và đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động; ban hành các tiêu chí, tiêu chuẩn và quy trình kiểm định chất lượng. Vì vậy, chất lượng và hiệu quả dạy nghề đã có chuyển biến tích cực, đào tạo nghề đã gắn với sử dụng lao động. Kỹ năng nghề của học sinh tốt nghiệp các cơ sở dạy nghề đã được nâng lên.

Theo đánh giá của các doanh nghiệp, có khoảng 80-85% số lao động qua đào tạo nghề được sử dụng đúng trình độ đào tạo; 30% có kỹ năng nghề từ khá trở lên. Ở một số nghề (nghề hàn, nghề dịch vụ nhà hàng, nấu ăn, thủy thủ tàu biển, thuyền trưởng và một số nghề thuộc lĩnh vực viễn thông....) kỹ năng nghề của lao động Việt Nam đã đạt chuẩn quốc tế. Lao động qua đào tạo nghề tham gia vào hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân và đã đảm nhận được các vị trí công việc phức tạp mà trước đây phải do chuyên gia nước ngoài thực hiện; có khoảng 70% học sinh tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, ở một số nghề và một số cơ sở dạy nghề tỷ lệ này đạt trên 90%.

Dạy nghề cho lao động nông thôn bước đầu đã được chú trọng. Năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, theo đó, bình quân mỗi năm có khoảng 1 triệu lao động nông thôn được đào tạo nghề để chuyển sang làm công nghiệp, dịch vụ hoặc làm nông nghiệp hiện đại.

Ngoài ra, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách ưu tiên dạy nghề cho những đối tượng khó khăn trong xã hội, như: Người dân tộc thiểu số, người nghèo, người tàn tật, bộ đội xuất ngũ, cho lao động thuộc vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất và dạy nghề cho lao động ở nông thôn. Dạy nghề không chỉ góp phần tích cực vào giải quyết việc làm trong nước mà còn góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho xuất khẩu lao động.

Nguồn tài chính đầu tư cho dạy nghề được đa dạng hóa, trong đó ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo (chiếm khoảng 60%). Ngân sách nhà nước chi cho dạy nghề tăng dần qua các năm, từ 4,9% tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục - đào tạo (năm 2001) tăng lên khoảng 9,0% (năm 2010).

Hợp tác quốc tế về dạy nghề đã được tăng cường cả ở tầm quốc gia và ở các cơ sở dạy nghề. Hiện tại, Việt Nam đã lựa chọn một số nước thành công về dạy nghề trên thế giới và khu vực làm đối tác chiến lược, như Cộng hòa liên bang Đức, Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia....

3B. Giáo dục ngoài nhà trường

Để phát triển giáo dục ngoài nhà trường và thực hiện Luật Giáo dục năm 2005 (được sửa đổi bổ sung năm 2009), Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2005-2010 và giai đoạn 2012-2020, trong đó quy định: “Xây dựng cả nước thành một xã hội học tập được dựa trên nền tảng phát triển đồng đều, gắn kết, liên thông cả hai bộ phận cấu thành: giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên (giáo dục không chính quy) của hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình học tập nhằm tạo các điều kiện tốt nhất, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời, học tập liên tục của mọi công dân, sẽ là một bộ phận có chức năng quan trọng, làm tiền đề để xây dựng xã hội học tập”.

Hiện nay, ở Việt Nam các TTGDTX, TTHTCD, trung tâm ngoại ngữ-tin học (TTNN-TH)... là những cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài nhà trường chính quy thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

3.3. Trung tâm Học tập cộng đồng

Việc xây dựng TTHTCD được các địa phương coi là một trong những biện pháp quan trọng để phát triển cộng đồng, là trường học của người lao động, tạo điều kiện cho nhiều đối tượng học tập, được trang bị kiến thức và nhiều mặt, góp phần xóa đói giảm nghèo, tăng năng suất lao

động, giải quyết việc làm, góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn, nâng cao chất lượng cuộc sống, đặc biệt là kỹ năng sống cho người dân, làm lành mạnh hóa quan hệ xã hội; là nơi để chính quyền địa phương phổ biến chủ trương, chính sách và pháp luật rộng rãi và nhanh nhất đến mọi người dân.

Các hoạt động chính tại các TT HTCD gồm:

- Tổ chức các lớp học XMC và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ, kết hợp với giáo dục kỹ năng sống.
- Hỗ trợ các trung tâm giáo dục thường xuyên mở các lớp học phổ cập.
- Biên soạn tài liệu và tổ chức các lớp học chuyên đề về các lĩnh vực: Nông nghiệp (tổ chức các lớp học “Đầu bờ” chuyển giao kỹ thuật về nông nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt); lĩnh vực y tế (tổ chức các lớp học truyền thông dân số, kế hoạch hóa gia đình, kiến thức làm mẹ, các phương pháp sơ cứu và chữa một số bệnh thường gặp...); giáo dục về phát triển bền vững (giáo dục về giới, sức khỏe vị thành niên, phòng chống HIV/AIDS, bảo vệ môi trường...); phổ biến các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà Nước và các quy định của địa phương.
- Tổ chức truyền nghề, phổ biến kinh nghiệm xóa đói, giảm nghèo, làm giàu chính đáng giữa các hộ gia đình, thôn bản, xã phường...

Việc tổ chức các lớp học chuyên đề, phổ biến kinh nghiệm trong cuộc sống, lao động, sản xuất cho người dân là nhiệm vụ trọng tâm của TTHTCD, nhằm rèn luyện kỹ năng sống, khả năng ứng phó với thiên tai, bệnh tật, giúp nhau tháo gỡ những khó khăn trong cuộc sống và thích ứng với những thay đổi không ngừng của xã hội, từ đó giúp cho người lao động xóa bỏ “vòng luẩn quẩn của sự đói nghèo vì thất học”.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật truyền thống của cộng đồng...

TT HTCD do chính quyền địa phương đầu tư xây dựng và tổ chức quản lý; phối hợp với TT

GDTX, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để chọn cử giáo viên / người hướng dẫn và chuẩn bị nội dung để triển khai thực hiện.

Số lượng TT HTCD phát triển rất nhanh, từ 680 trung tâm (2002), lên 7.384 TT (2006), đến 9.990 TT (2010) và 10.877 TT (2013), đạt tỷ lệ 97,60% số xã, phường, thị trấn có TT HTCD, trong đó có 51/63 tỉnh, thành phố đạt 100% số xã, phường, thị trấn có TT HTCD. Trong đó có khoảng 40% số trung tâm hoạt động chưa có hiệu quả cao do thiếu trụ sở làm việc, phương tiện dạy học và học liệu nghèo nàn, nội dung và phương thức chưa hấp dẫn và phù hợp.

Số lượt người tham gia các lớp học tại TT HTCD trong cả nước tăng liên tục, từ 250.000 lượt người năm 2002 lên 6.297.194 lượt người năm 2006, 13.598.416 lượt người năm 2013.

3.4. Trung tâm Giáo dục Thường xuyên

TT GDTX được thành lập ở cấp huyện (gọi là TT GDTX cấp huyện) và ở cấp tỉnh (gọi là TT GDTX cấp tỉnh). Nhiệm vụ chính của TT GDTX cấp huyện là tổ chức các lớp học văn hóa trình độ tương đương THCS và THPT góp phần thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục; tổ chức các lớp học chuyên đề để nâng cao trình độ hiểu biết về chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng sống cho thanh niên và người lớn trong cộng đồng. Số lượng TTCDTX cấp huyện tăng từ 460 năm 2001 lên 641 năm 2013.



Nhiệm vụ chính của TT GDTX cấp tỉnh là liên kết với các trường dạy nghề, TCNN, đại học và cao đẳng mở các khóa đào tạo các trình độ tương ứng cho người lớn không có điều kiện theo học các chương trình giáo dục chính quy, theo hình thức vừa học vừa làm, học từ xa, tự học có hướng dẫn.

Số lượng người lớn 15 tuổi trở lên tham gia các chương trình giáo dục cơ bản và giáo dục kỹ năng sống tại các TT GDTX cấp huyện là 206.219 người năm 2002 xuống còn 209.170 người năm 2006 và 46.903 năm 2013 do lần lượt các tỉnh được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS. Hiện nay, mô hình dạy văn hóa phối hợp dạy nghề ngắn hạn đang được nhân rộng ở các TT GDTX cấp huyện. Số lượng TT GDTX cấp tỉnh tăng từ 61 trung tâm năm 2005 lên 73 trung tâm năm 2013, trong đó có một số tỉnh, thành lập 2 TT GDTX cấp tỉnh.

3.5. Trung tâm ngoại ngữ - tin học

Từ năm 2000, trung tâm ngoại ngữ - tin học phát triển rất mạnh. Không chỉ có cơ sở giáo dục trong nước thành lập trung tâm ngoại ngữ - tin học, mà các đoàn thể, tổ chức xã hội, các cơ sở giáo dục nước ngoài cũng được phép thành lập trung tâm khi hội đủ các điều kiện. Đến năm 2013, cả nước đã thành lập 1.882 trung tâm và cơ sở ngoại ngữ và tin học. Nhờ vậy, phong trào học ngoại ngữ,

đặc biệt là tiếng Anh, phát triển mạnh trong giai đoạn vừa qua.

Nhiệm vụ chính của trung tâm NN-TH là tổ chức bồi dưỡng ngoại ngữ - tin học cơ bản ở các trình độ A, B, C cho mọi người, hiện nay bắt đầu triển khai thí điểm chương trình tiếng Anh 6 cấp độ theo chuẩn châu Âu và bồi dưỡng chương trình sơ cấp, trung cấp công nghệ tin học và truyền thông.

Tóm lại, giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người lớn là nhiệm vụ quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu phát triển giáo dục trong thế kỷ XXI, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng trên nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội và nền kinh tế tri thức đã hình thành và phát triển nhanh chóng. Trong giai đoạn vừa qua, Việt Nam đã đạt được những kết quả ban đầu đáng khích lệ về giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người lớn.

Tuy nhiên, xét về các mặt: quy mô các hoạt động giáo dục, nội dung chương trình giáo dục, phương pháp dạy – học và hình thức tổ chức, hoạt động giáo dục kỹ năng sống vẫn còn nhiều mặt hạn chế, yếu kém. Đây cũng là vấn đề cần phải đặc biệt quan tâm trong quá trình thực hiện việc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam sau năm 2015.

4. Mục tiêu 4: Cải thiện mức độ biết chữ cho thanh niên và người lớn

4.1. Tỷ lệ thanh niên (từ 15-25 tuổi) và người lớn (15+) biết chữ

Bảng 19: Tỷ lệ thanh niên (từ 15-25 tuổi) biết chữ

Năm	Chung	Dân tộc thiểu số	Nông thôn	Thành thị	Nam	Nữ	GPI
2002	93,08	78,69	92,02	96,71	93,24	92,91	0,99
2004	95,03	84,96	94,19	97,82	95,42	94,60	0,99
2006	95,82	87,30	95,25	97,53	96,18	95,42	0,99
2008	94,46	89,01	95,90	98,09	96,67	96,23	0,99
2010	96,30	89,50	95,60	98,10	96,70	95,90	0,99
2012	96,80	90,20	96,10	98,70	97,20	96,50	0,99

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình, Tổng cục thống kê

Bảng 20: Tỷ lệ người lớn (15+) biết chữ

Năm	Chung	Dân tộc thiểu số	Nông thôn	Thành thị	Nam	Nữ	GPI
2002	86,24	67,81	84,13	92,57	90,72	82,08	0,91
2004	87,89	72,34	85,98	93,38	92,34	83,75	0,91
2006	88,54	73,39	86,79	93,13	92,73	84,62	0,91
2008	88,96	74,11	87,14	93,54	92,99	85,20	0,92
2010	88,80	73,00	86,70	93,60	92,40	85,50	0,92
2012	89,10	73,10	86,90	94,10	92,60	85,80	0,93

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình, Tổng cục thống kê

Tính chung cả nước, tỷ lệ biết chữ của thanh niên (15-25 tuổi) và người lớn từ 15 tuổi trở lên tiếp tục được cải thiện ; tăng dần từ 93,08% lên 96,80% (thanh niên 15-25 tuổi) và từ 86,24% lên 89,10% (người lớn 15+). Tuy nhiên :

- Tỷ lệ biết chữ của người dân tộc thiểu số luôn thấp hơn so với tỷ lệ chung của toàn quốc từ 6-15% đối với thanh niên 15-25 tuổi và 15-18% đối với người lớn 15 tuổi trở lên. Tỷ lệ biết chữ của thanh niên từ 15-25 tuổi người dân tộc thiểu số tăng mạnh hơn so với người lớn từ 15 tuổi trở lên. Trong 10 năm (từ 2002 đến 2012), chênh lệch tỷ lệ biết chữ của thanh niên (15-25 tuổi) người dân tộc thiểu số so với tỷ lệ chung đã giảm từ 15% xuống còn khoảng 6%. Đây là kết quả

thực hiện nghiêm túc, hiệu quả chủ trương phổ cập giáo dục các cấp (tiểu học, trung học cơ sở) của Đảng và Nhà nước.

- Tỷ lệ biết chữ của nữ giới (từ 15 tuổi trở lên) tăng từ 2002 đến nay, tuy nhiên luôn thấp hơn nam giới từ 7-8%. Chỉ số cân bằng giới khá cao, đối với thanh niên (15-25 tuổi), gần đạt được sự cân bằng tuyệt đối.

- Tỷ lệ biết chữ của thanh niên 15-25 tuổi và người lớn từ 15 tuổi trở lên ở thành thị tăng đều và khá cao. Tỷ lệ biết chữ của người lớn từ 15 tuổi trở lên giữa nông thôn và thành thị chênh lệch đáng kể, luôn thấp hơn từ 7-8% so với thành thị; đối với thanh niên (15-25 tuổi), tỷ lệ này chênh lệch không đáng kể.

4.2. Tỷ lệ thanh niên (từ 15-25 tuổi) và người lớn (15+) biết chữ phân theo vùng địa lý

Bảng 21: Tỷ lệ thanh niên (từ 15-25 tuổi) biết chữ phân theo các vùng địa lý

Năm	2002	2004	2006	2008	2010	2012
Toàn quốc	93,08	95,03	95,82	96,46	96,30	96,80
Miền núi phía Bắc	88,96	92,76	93,45	93,20	93,40	93,50
Đồng bằng Sông Hồng	98,49	98,84	98,98	99,30	99,30	99,20
Bắc Trung bộ	97,14	97,98	97,32	98,07	97,60	97,60
Nam Trung bộ	95,86	96,70	97,60	97,87	97,30	97,90
Tây Nguyên	85,90	89,63	92,97	94,37	94,10	95,30
Đông Nam bộ	92,20	93,37	94,41	95,73	95,40	97,20
Đồng bằng Sông Cửu Long	88,33	92,04	93,59	95,01	94,80	96,00
Thành phố trực thuộc TƯ	96,66	97,64	97,93	98,20	98,40	98,60

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình, Tổng cục thống kê

Bảng 22: Tỷ lệ người lớn (15+) biết chữ phân theo các vùng địa lý

Năm	2002	2004	2006	2008	2010	2012
Toàn quốc	86,24	87,89	88,54	88,96	88,80	89,10
Miền núi phía Bắc	82,93	86,04	86,38	86,21	83,90	84,00
Đồng bằng Sông Hồng	91,71	92,63	93,27	94,24	94,60	94,90
Bắc Trung bộ	90,42	91,26	91,42	92,00	91,20	91,90
Nam Trung bộ	86,34	87,28	89,20	88,84	88,90	89,00
Tây Nguyên	78,17	80,80	83,09	84,08	85,90	86,20
Đông Nam bộ	84,56	86,23	86,32	87,79	86,90	88,40
Đồng bằng Sông Cửu Long	79,19	81,84	82,41	82,78	82,70	83,10
Thành phố trực thuộc TƯ	92,02	93,10	93,49	93,46	95,20	94,30

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình, Tổng cục thống kê

Nhìn chung, tỷ lệ biết chữ ở các vùng địa lý đều tăng trong vòng 10 năm (2002-2012). Tỷ lệ biết chữ của thanh niên (15-25) và người lớn (15+) ở vùng đồng bằng sông Hồng và các thành phố trực thuộc Trung ương luôn ổn định ở mức cao nhất, khoảng 99% (đối với thanh niên) và 94,8% (đối với người lớn). Vùng có tỷ lệ biết chữ của người lớn (15+) thấp nhất là vùng miền núi phía

Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu long, thấp hơn tỷ lệ trung bình của toàn quốc từ 5-6% (người lớn 15+).

Như vậy, có thể thấy rằng, số người mù chữ hiện nay chủ yếu là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, giao thông cách trở, địa bàn sinh sống rộng lớn, kinh tế - xã hội chậm phát triển.

4.3. Tỷ lệ người lớn (18+) theo kết quả giáo dục thường xuyên

Bảng 23: Số lượng và tỷ lệ người lớn (18+) tốt nghiệp THPT

Năm học	Tổng số HV dự thi TN THPT	Số HV tốt nghiệp THPT	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT
2000-2001	121.594	114.660	94,30
2001-2002	130.630	124.032	94,90
2002-2003	144.312	135.153	93,70
2003-2004	166.334	152.528	91,70
2004-2005	174.905	139.924	80,63
2005-2006	175.048	157.057	86,29
2006-2007	157.272	71.763	45,63
2007-2008	155.366	105.282	67,76
2008-2009	134.526	53.381	39,68
2009-2010	135.591	90.450	66,71

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Từ Bảng 23 cho thấy, tỷ lệ tốt nghiệp THPT theo chương trình GDTX mấy năm gần đây thấp hơn nhiều so với giai đoạn 2000-2004. Nguyên nhân là do việc đổi mới chương trình GDTX cấp

THPT nhằm thực hiện chủ trương nâng cao chất lượng GDTX và do các địa phương đã thực hiện tốt cuộc vận động “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục”.

4.4. Số lượng và tỷ lệ học viên tham gia chương trình XMC cho người lớn và các chương trình giáo dục cơ bản thường xuyên kết hợp với học nghề

Bảng 24: Số lượng và tỷ lệ học viên tham gia chương trình XMC cho người lớn (15+)

Năm	Tổng dân số 15+	Tỷ lệ biết chữ (15+)	Số người mù chữ (15+)	Số HV tham gia học XMC (lớp 1-3)	Tỷ lệ huy động (*)	Số HV tham gia học GDTTSCB (lớp 4,5)
2002	54.076.049	86.24	7.440.864	65.588	0,88	-
2004	55.928.247	87.89	6.772.911	48.647	0,72	-
2006	63.010.315	88.54	7.220.982	52.621	0,73	39.095
2008	66.612.027	88.96	7.353.968	34.494	0,47	40.130
2010	65.919.291	88.80	7.382.961	30.171	0,41	24.910
2012	68.471.739	89.10	7.463.419	49.910	0,67	15.922

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình, Tổng cục thống kê và Bộ GD&ĐT

(*): Tỷ lệ = Số người tham gia học XMC/Tổng số người mù chữ, nhằm đánh giá hiệu quả công tác vận động người tham gia học các lớp XMC.

Tuy tỷ lệ biết chữ của người lớn (15+) có tăng đều trong thời gian từ năm 2002 đến năm 2012, song số lượng người mù chữ (15+) trong mười năm hầu như không thay đổi (hàng năm luôn tồn tại khoảng 7,4 triệu người mù chữ). Trong khi đó, tỷ lệ huy động người mù chữ tham gia học

XMC rất thấp (năm huy động nhiều nhất là năm 2002 cũng chưa được 1%). Số HV tham gia các lớp học giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ/giao dục sau XMC để củng cố kết quả biết chữ cũng rất thấp.

Bảng 25: Số lượng và tỷ lệ học viên học văn hóa kết hợp với học nghề

Năm học	Số HV học chương trình GDTX cấp THPT		Tỷ lệ
	Tổng số HV	Số HV học văn hóa kết hợp với học nghề	
2008 - 2009	179.039	37.739	21,08
2009 - 2010	164.154	40.042	24,39
2010 - 2011	156.755	39.806	25,39
2011 - 2012	144.379	40.148	27,81
2012 - 2013	128.822	44.316	34,40
Tổng số	773.149	202.051	26,15

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Trong 5 năm (từ năm học 2008-2009 đến năm học 2012-2013) đã huy động được 202.051 học viên học văn hóa kết hợp với học nghề, đặc biệt từ khi có các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về việc giao thêm nhiệm vụ dạy nghề cho TTGDTX thì số học viên học văn hóa kết hợp với học nghề tăng đáng kể từ 37.739 học

viên, đạt tỷ lệ 21,08 % (năm học 2008 – 2009) lên đến 44.316 học viên đạt tỷ lệ 34,40% (năm học 2012 – 2013). Điều này đã chứng minh mô hình dạy văn hóa kết hợp với dạy nghề đã phù hợp với nhu cầu và nguyện vọng của người học, góp phần nâng cao trình độ văn hóa và tay nghề cho học viên.

Bảng 26: Chỉ số cân bằng giới đối với tỷ lệ thanh niên (15-25) và người lớn (15+) biết chữ

Năm	Tỷ lệ thanh niên biết chữ (15-25)		GPI	Tỷ lệ người lớn biết chữ (15+)		GPI
	Nam	Nữ		Nam	Nữ	
2002	93,24	92,91	1,00	90,72	82,08	0,91
2004	95,42	94,60	0,99	92,34	83,75	0,91
2006	96,18	95,42	0,99	92,73	84,62	0,91
2008	96,67	96,23	1,00	92,99	85,20	0,92
2010	96,70	95,90	0,99	92,40	85,50	0,93
2012	97,20	96,50	0,99	92,60	85,80	0,93

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình, Tổng cục thống kê

Chỉ số cân bằng giới đối với thanh niên (15-25 tuổi) và người lớn (15 tuổi trở lên) biết chữ và tăng dần, nhưng đối với người lớn (15+) vẫn còn sự chênh lệch không lớn về giới.

Bảng 27: Số lượng và tỷ lệ học viên nữ tham gia các chương trình GDCB thường xuyên

Năm học	Tỷ lệ học viên nữ tham gia Chương trình giáo dục cơ bản thường xuyên					
	THCS			THPT		
	Số lượng học viên		Tỷ lệ nữ	Số lượng học viên		Tỷ lệ nữ
	Tổng số	Nữ		Tổng số	Nữ	
2008-2009	106.612	49.662	46,60	306.939	132.434	43,20
2009-2010	81.042	34.849	39,60	285.258	117.992	41,40
2010-2011	63.087	25.957	41,20	285.598	106.185	37,20
2011-2012	54.231	24.637	45,40	236.287	89.536	37,90
2012-2013	46.903	20.352	43,40	216.416	87.817	40,60

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tỷ lệ (%) học viên nữ tham gia chương trình GDTX cấp THCS luôn ổn định từ 40% – 45% và chương trình GDTX cấp THPT là từ 37% – 43%, vẫn còn sự chênh lệch về giới khá lớn trong việc huy động học viên tham gia các chương trình GDTX cấp THCS và THPT.

5. Mục tiêu 5: Cân bằng giới và bình đẳng giới

5.1 Chỉ số bình đẳng giới (GPI) nhập học thô và tuyển sinh học sinh các cấp

Cân bằng giới được thể hiện bằng chỉ số bình đẳng giới (GPI) như sau:

Bảng 28: Chỉ số bình đẳng giới (GPI) nhập học thô và tuyển sinh mới của học sinh các cấp học

Năm học	Chỉ số bình đẳng giới (GPI)				
	GPI nhập học thô			GPI tuyển sinh mới	
	GDMN	Tiểu học	THCS	Tiểu học	THCS
2000-2001	1,06	0,96	0,94	0,87	0,96
200-2002	0,98	0,97	0,97	0,92	0,97
2002-2003	1,03	0,96	0,92	0,91	0,98
2003-2004	1,01	0,97	0,97	0,91	0,99
2004-2005	1,03	0,97	0,95	0,96	0,96
2005-2006	0,97	0,99	0,95	0,97	0,97
2006-2007	0,81	0,94	0,97	0,97	1,03
2007-2008	1,01	0,86	0,98	1,00	0,94
2008-2009	0,99	0,92	0,84	1,00	0,96
2009-2010	0,97	0,91	0,98	0,99	0,96
2010-2011	0,96	0,91	1,01	1,00	1,00
2011-2012	0,97	0,97	0,90	1,00	1,06
2012-2013	0,95	0,99	0,97	1,03	0,98

Bảng 29: Chỉ số GPI trong xóa mù chữ

Năm	2000	2002	2004	2010	2012	2013
Thanh niên 15-25 tuổi biết chữ	0,99	1,00	0,99	0,99	0,99	0,99
Người lớn từ 15 tuổi biết chữ	0,92	0,91	0,91	0,93	0,93	0,93

5.2. Tỷ lệ giáo viên các cấp đạt chuẩn đào tạo phân theo giới tính và chỉ số GPI

Bảng 30: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đào tạo phân theo giới và chỉ số GPI

Năm	Tỷ lệ giáo viên các cấp đạt chuẩn đào tạo phân theo giới và chỉ số GPI								
	GDMN			Tiểu học			THCS		
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn		GPI	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn		GPI	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn		GPI
	Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ	
2007	89,22	87,03	0,985	95,13	97,10	1,02	98,47	96,06	0,98
2008	81,01	89,80	1,11	94,60	97,80	1,03	96,38	97,85	1,02
2009	96,70	95,51	0,99	93,25	98,07	1,05	96,82	97,69	1,00
2010	91,70	95,26	1,04	92,56	99,09	1,07	97,44	98,62	1,01
2011	95,62	94,49	0,99	97,43	98,99	1,02	98,20	99,13	1,01
2012	95,23	96,23	1,01	99,13	99,76	1,01	98,65	99,47	1,01
2013	92,51	96,76	1,05	99,21	99,84	1,01	99,94	99,03	1,00

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5.3. Tỷ lệ giáo viên là nữ trong tổng số giáo viên theo cấp học

Bảng 31: Tỷ lệ giáo viên là nữ trong tổng số giáo viên theo cấp học

Năm học	Mầm non			Tiểu học			THCS			THPT		
	TS GV MN	TS nữ	Tỷ lệ	TS GV	TS nữ	Tỷ lệ	TS GV	TS nữ	Tỷ lệ	TS GV	TS nữ	Tỷ lệ
2000 - 2001	6.754	6.734	99,70	10.668	5.354	50,19	8.793	2.842	32,32	3.703	983	26,55
2001 - 2002	7.386	7.364	99,70	12.065	6.157	51,03	10.143	3.284	32,38	4.240	1.116	26,32
2002 - 2003	8.925	8.270	92,66	13.435	6.876	51,18	11.372	3.734	32,84	4.700	1.247	26,53
2003 - 2004	9.501	9.475	99,73	15.414	7.852	50,94	13.015	4.354	33,45	5.319	1.435	26,98
2004 - 2005	10.792	10.765	99,75	17.061	8.936	52,38	14.893	5.060	33,98	5.932	1.605	27,06
2005 - 2006	12.207	12.174	99,73	19.496	10.131	51,96	16.990	5.768	33,95	6.498	1.767	27,19
2006 - 2007	13.662	13.620	99,69	21.939	11.358	51,77	19.248	6.519	33,87	7.220	1.956	27,09
2007 - 2008	15.834	15.781	99,67	24.949	12.880	51,63	22.067	7.428	33,66	8.058	2.196	27,25
2008 - 2009	17.926	17.870	99,69	27.495	14.208	51,67	24.209	8.137	33,61	8.734	2.378	27,23
2009 - 2010	19.939	19.876	99,68	29.773	15.412	51,77	26.407	8.830	33,44	9.433	2.562	27,16
2010 - 2011	21.529	21.192	98,43	31.257	16.244	51,97	28.024	9.341	33,33	9.991	2.728	27,30
2011 - 2012	21.814	21.744	99,68	31.904	16.626	52,11	28.808	9.564	33,20	10.274	2.790	27,16
2012 - 2013	21.915	21.845	99,68	32.008	16.828	52,57	28.955	9.612	33,20	10.342	2.807	27,14

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5.4. Tỷ lệ cán bộ quản lý giáo dục là nữ ở cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện

Bảng 32: Tỷ lệ cán bộ quản lý giáo dục là nữ ở cấp TU, cấp tỉnh, cấp huyện

Năm học	TS CBQL tỉnh, huyện	TS Nữ CBQL tỉnh, huyện	Tỷ lệ CBQLGD nữ trên TS CBQL tỉnh, huyện
2007-2008	2.325	775	33,33
2008-2009	2.352	775	32,95
2009-2010	2.325	775	33,33
2010-2011	2.325	775	33,33
2011-2012	3.100	775	25,00
2012-2013	3.875	775	20,00

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Nhận xét chung: Kết quả thống kê trình bày trong các bảng từ Bảng 28 đến Bảng 32 cho thấy:

1. Trong các chỉ tiêu vận động trẻ em nhập học thô, tuyển sinh mới các cấp học từ mầm non đến tiểu học, THCS và xóa mù chữ, chỉ số bình đẳng giới (GPI) qua tất cả các năm đều bằng 1,0 hoặc xấp xỉ 1,0; không có sự khác biệt giữa nam và nữ. Điều đó chứng tỏ, tính chung cả nước, Việt Nam đã đạt được bình đẳng giới trong việc thực hiện mục tiêu về tiếp cận giáo dục.

Tuy nhiên, xét riêng về đối tượng và vùng miền, vẫn còn chênh lệch về giới ở các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn như vùng

Tây Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu long.

- 2. Tỷ lệ giáo viên nữ các cấp học từ mầm non đến THCS đạt chuẩn đào tạo rất cao, chỉ số bình đẳng giới (GPI) bằng 1,0.
- 3. Đến năm học 2012-2013, tỷ lệ giáo viên là nữ trong tổng số giáo viên theo các cấp học đạt 99,68% đối với GDMN, 52,57% đối với giáo dục tiểu học, 33,20% đối với THCS và 27,14% đối với THPT.
- 4. Tỷ lệ cán bộ quản lý giáo dục là nữ trong tổng số cán bộ quản lý giáo dục ở cấp tỉnh và cấp huyện đạt trung bình các năm là 29,7%.

Như vậy, về cơ bản Việt Nam đã đạt được hầu hết các chỉ tiêu đề ra về bình đẳng giới.

6. Mục tiêu 6: Chất lượng giáo dục

Trong quá trình thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục, Việt Nam đã áp dụng nhiều giải pháp và đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, cụ thể là:

6.1. Đào tạo, bồi dưỡng để nâng tỷ lệ giáo viên các cấp đạt chuẩn đào tạo

Đội ngũ giáo viên các cấp học được đào tạo chuẩn hóa, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục trong nhà trường:

- Nâng tỷ lệ giáo viên mầm non cả nước đạt chuẩn đào tạo từ 87,04% năm học 2006-2007 lên 95,23% năm học 2011-2012.

- Nâng tỷ lệ giáo viên tiểu học cả nước đạt chuẩn đào tạo từ 95,87% năm học 2006-2007 lên 99,69 % năm học 2012-2013.
- Nâng tỷ lệ giáo viên THCS cả nước đạt chuẩn đào tạo từ 89,53% năm học 2000-2001 lên 93,33% năm học 2012-2013.

6.2. Phát triển mạnh đội ngũ giáo viên nhằm giảm tỷ lệ học sinh/giáo viên/lớp học

- Tỷ lệ học sinh/giáo viên/lớp học mầm non từ 19,21 năm học 2000-2001 xuống còn 16,97 năm học 2012-2013.
- Tỷ lệ học sinh/giáo viên/lớp học tiểu học từ 28,03 năm học 2000-2001 xuống còn 18,88 năm học 2012-2013.
- Tỷ lệ học sinh/giáo viên/lớp học THCS từ 26,32 năm học 2000-2001 xuống còn 15,44 năm học 2012-2013.

6.3. Đổi mới nội dung, chương trình, sách giáo khoa và đổi mới phương pháp dạy học

a) GDMN

Chương trình GDMN mới được ban hành theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình này đã từng bước tiếp cận thành tựu GDMN thế giới theo hướng tiếp cận chất lượng, lấy trẻ làm trung tâm, bao gồm 5 lĩnh vực phát triển GDMN: Phát triển thể chất, phát triển nhận thức, phát triển ngôn ngữ, phát triển tình cảm xã hội và phát triển thẩm mỹ.

Thực hiện Chương trình GDMN mới với nội dung và phương pháp chăm sóc GDMN được đổi mới, thích hợp với tất cả vùng, miền khác nhau.

b) Giáo dục cơ bản

- Đối với cấp tiểu học, hiện nay Bộ GD&ĐT đã và đang chỉ đạo thực hiện đổi mới đồng bộ phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá học sinh với các giải pháp như: Thí điểm trên diện rộng tại 1.447 trường tiểu học và tại các trường

nhân rộng theo Mô hình trường học mới tại Việt Nam (VNEN) nhằm tạo một bước đổi mới mạnh mẽ về tài liệu học, phương pháp dạy, phương pháp học, tổ chức lớp học, đánh giá học sinh, mối quan hệ với cộng đồng; triển khai thí điểm dạy học Mĩ thuật theo phương pháp mới; triển khai dạy học môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học theo phương pháp Bàn tay nặn bột,...

- Chương trình, SGK cho giáo dục THCS được thực hiện đại trà từ năm học 2005-2006 nhìn chung phù hợp và đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục trong giai đoạn vừa qua.

- Việc đổi mới công tác quản lý, đổi mới phương pháp dạy – học ở các trường thực hiện có hiệu quả dẫn đến chất lượng giáo dục ở các cấp học (tiểu học và THCS) và trình độ đào tạo có tiến bộ, trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của học sinh được nâng cao một bước.

6.4. Đổi mới công tác quản lý và đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý

a) GDMN

- Ngày 23/6/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Phát triển GDMN giai đoạn 2006-2015”. Trong Đề án, quan điểm chỉ đạo GDMN được khẳng định: GDMN là cấp học đầu tiên của hệ thống giáo dục quốc dân, Nhà nước có trách nhiệm quản lý, đầu tư, phát triển GDMN, tập trung vào các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, đặc biệt khó khăn; việc chăm sóc, giáo dục trẻ phải được thực hiện với sự phối hợp, gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Sự kết hợp ba môi trường này là yếu tố căn bản nhất đặt nền móng cho việc hình thành các giá trị nhân cách ban đầu của trẻ, trong đó môi trường gia đình và nhà trường góp phần quyết định. Nguyên lý này chỉ rõ hoạt động GDMN được phát triển trên cơ sở xã hội hóa giáo dục. Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2010-2015 tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010

và quy định một số chính sách phát triển GDMN giai đoạn 2011-2015 tại Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011.



b) Giáo dục cơ bản

Công tác quản lý giáo dục nói chung và giáo dục cơ bản nói riêng có hướng chuyển biến tích cực theo hướng chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý, đổi mới cơ chế tài chính của ngành giáo dục, tăng cường phân cấp quản lý để phát huy quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các địa phương và cơ sở giáo dục, ứng dụng rộng rãi CNTT, mở rộng môi trường giáo dục thân thiện, khuyến khích tích cực, chủ động của học sinh.

- Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý tăng nhanh về số lượng, nâng dần về chất lượng, từng bước khắc phục một phần bất hợp lý và cơ cấu đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục, phát triển các cấp học và trình độ đào tạo.

6.5. Phát triển mạng lưới trường, lớp; tăng cường CSVC, thiết bị và đồ dùng dạy học

- Cùng với việc phát triển và chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, đổi mới chương trình, SGK, đổi mới công tác quản lý giáo dục, hệ thống trường, lớp các cấp học được đầu tư nâng cấp, đảm bảo yêu cầu về phát triển quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục, tăng dần tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia.

- Mạng lưới cơ sở giáo dục cơ bản (tiểu học, THCS) đến tận các xã hoặc liên xã đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của các em trong độ tuổi tiểu học và THCS. Các tỉnh và huyện có đồng bào dân tộc đã có trường PTDT nội trú, trường PTDT bán trú và trường bán trú dân nuôi.
- CSVC nhà trường được cải thiện. Tỷ lệ phòng học kiên cố tăng từng năm. Nhà công vụ cho giáo viên và KTX cho học sinh đã được ưu tiên đầu tư xây dựng và tăng dần trong những năm gần đây.

Tuy nhiên, mạng lưới cơ sở GDMN chưa đủ đều khắp để huy động trẻ ra lớp đồng đều giữa các vùng, miền, cơ hội đến trường của trẻ em miền núi, vùng sâu, vùng xa còn hạn chế. Những yếu kém về mạng lưới trường lớp làm cho khoảng cách về quy mô, chất lượng GDMN ở nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền khác nhau vẫn còn khá xa.

- Tăng dần tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia các cấp học.

- GDMN: Việc xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia đang được các địa phương tích cực phấn đấu tập nên sức sống mới cho mầm non giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa hệ thống trường, lớp học. Cụ thể: tới năm học 2012-2013 đã có 3.331 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, chiếm 24,2% trong tổng số trường mầm non trên cả nước hiện tại.
- GD Tiểu học: Năm học 2012-2013 có 7.903/15.143 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia (chiếm tỉ lệ 52,19%).
- GD THCS: Năm học 2012-2013 đã có 2.821/10.290 trường THCS đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 27,4 % tổng số trường THCS trên cả nước.

6.6. Tăng dần tỷ lệ đầu tư NSNN cho giáo dục

- Tỷ lệ NSNN cho giáo dục trên tổng sản phẩm quốc gia và tổng sản phẩm quốc nội

Bảng 33: Tỷ lệ chi NSNN cho GD trên GDP và GNP

Năm	Tỷ lệ NSNN cho GD/GNP	Tỷ lệ NSNN cho GD/GDP
2000	3,62	3,57
2001	4,07	4,01
2002	4,19	4,12
2003	4,80	4,72
2004	4,46	4,46
2005	4,39	4,70
2006	4,86	5,18
2007	5,34	5,65
2008	4,95	5,23
2009	5,45	5,69
2010	5,57	5,84
2011	5,14	5,39
2012	5,99	5,73

Nguồn: Bộ Tài chính

Bảng trên cho thấy tỷ lệ chi NSNN cho GD trên GDP và GNP đều tăng dần qua các năm và giữ tỷ

lệ ổn định trong khoảng từ 5% - 6% trong GDP và GNP.

7. Đánh giá tiến trình đạt được các mục tiêu GDCMN

7.1 Đánh giá tiến trình đạt được mục tiêu chăm sóc và giáo dục mầm non

chăm sóc GDMN đối với trẻ mẫu giáo, mẫu giáo 5 tuổi đều căn bản đạt được.

7.1.1 Thành công

Trong quá trình thực hiện các mục tiêu chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non đề ra trong Chiến lược Phát triển giáo dục và Kế hoạch hành động quốc gia GDCMN, Việt Nam đã đạt được hầu hết các chỉ tiêu quan trọng.

a) Tiếp cận chăm sóc GDMN

Chính sách của Nhà nước Việt Nam về phát triển GDMN đã thực sự phát huy tác dụng trong thực tiễn, đảm bảo các mục tiêu tiếp cận được tăng lên rất đáng kể, đặc biệt có nhiều ưu đãi đối với các vùng khó khăn, vì vậy mục tiêu tiếp cận

- Trẻ em được đến trường nhiều hơn do mạng lưới trường, lớp phát triển tương đối rộng: Nhờ thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển GDMN giai đoạn 2006-2015, Đề án Phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010-2015; đến năm 2010 đã xóa được 218 “xã trắng” về GDMN, cả nước hiện chỉ còn 365 xã chưa có trường mầm non mà chỉ có lớp gắn với tiểu học. Xu hướng phấn đấu xây dựng đủ mỗi xã có ít nhất 1 trường mầm non đang được các địa phương tiếp tục thực hiện. Năm học 2012-2013 có 13.548 trường mầm non, trường mẫu giáo và nhà trẻ, tăng 3.907 trường so với năm học 2000-2001. Mạng lưới trường mầm

non ngày càng được mở rộng, cơ sở vật chất để thực hiện chăm sóc, giáo dục trẻ được cải thiện là cơ sở căn bản nhất để huy động trẻ mầm non đi học.

Tính chung cả nước, đến năm học 2012 -2013, tỷ lệ trẻ đến nhà trẻ đạt 14,31%, mẫu giáo đạt 80,51%, mẫu giáo 5 tuổi đạt 98,0%.

- Trẻ em các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc, vùng núi cao và hải đảo từng bước đã mở rộng cơ hội tiếp cận. Việc xóa được nhiều xã chưa có trường mầm non giai đoạn 2003-2008 làm cho năm học 2009-2010 đã tăng thêm 5.625 lớp với 166.755 cháu được hưởng dịch vụ chăm sóc, giáo dục trẻ, tạo điều kiện phát triển bình đẳng cho trẻ em giữa các vùng địa lý-kinh tế khác nhau và đảm bảo sự bình đẳng giới trong GDMN.

- Từ năm học 2010-2011 đến nay, trẻ em mẫu giáo thuộc gia đình nghèo, cha mẹ thường trú tại các xã, phường, thị trấn thuộc vùng kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn đang học tại các cơ sở GDMN được hỗ trợ tiền ăn trưa theo quy định tại Quyết định số 239/QĐ-TTg, Quyết định 60/2011/QĐ-TTg và Quyết định số 2123/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đã góp phần quan trọng thu hút trẻ đến trường, tăng tỷ lệ trẻ bán trú, bảo đảm an toàn cho trẻ về thể chất, tinh thần và thực hiện phòng chống suy dinh dưỡng, nâng cao chất lượng thực hiện chương trình GDMN ở các vùng, miền. Nhiều tỉnh đã ban hành chính sách địa phương hỗ trợ thêm đối với trẻ em như Vĩnh Phúc, Khánh Hòa, Bình Dương...

- Nhóm trẻ dân tộc thiểu số đã nhận được sự quan tâm đặc biệt. Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số trong tổng số học sinh cả nước từ 12,35% (năm học 2000-2001) tăng lên 16,32% (năm học 2012-2013). Tỷ lệ này lớn hơn so với tỷ lệ dân số các dân tộc thiểu số hiện có ở Việt Nam (13,8%).

- Số trẻ em học ở các cơ sở GDMN ngoài công lập được duy trì, chiếm tỷ lệ 49,30% năm học 2000-2001 và 51,14% năm học 2008-2009. Tuy nhiên, từ năm học 2008-2009 trở đi thì tỷ lệ trẻ em học ở các cơ sở GDMN ngoài công lập có xu

hướng giảm do chưa thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa, năm học 2012-2013 chỉ có 12% số cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập. Tuy nhiên, tất cả các cơ sở GDMN công lập đều thu học phí và một số cơ sở GDMN công lập tại các tỉnh, thành phố lớn đều thực hiện chế độ tự thu tự chi theo quy định của Nghị định số 43/2005/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Chất lượng và sự phù hợp

Mục tiêu chất lượng và sự phù hợp là một trong những mục tiêu trọng tâm trong chăm sóc, giáo dục mầm non.

- Việc nâng cao chất lượng được thực hiện qua các giai đoạn với các hoạt động lớn là: Đổi mới hình thức tổ chức giáo dục mầm non, nghiên cứu xây dựng, thí điểm Chương trình GDMN mới và thực hiện Chương trình GDMN mới do Bộ GD&ĐT ban hành nhằm đổi mới toàn diện nội dung, phương pháp chăm sóc, giáo dục mầm non.

- Nghiên cứu và triển khai thí điểm “đổi mới hình thức tổ chức chăm sóc giáo dục trẻ mầm non” trong 6 năm (2002-2008), đến năm học 2008-2009 đã có 59,1% số lớp với 35,5% số trẻ đến lớp được tham gia thí điểm. Thông qua thí điểm, trẻ được phát huy tính tích cực, phát triển tư duy, ngôn ngữ... trong các hoạt động học tập, vui chơi. Giáo viên được nâng cao về kỹ năng và phương pháp dạy học mới, bước đầu mang lại kết quả tốt.

- Từ năm học 2006-2007 đến năm học 2007-2008, Chương trình GDMN mới theo hướng tích hợp nội dung theo chủ đề đã được soạn thảo và triển khai thực hiện thí điểm tại 48 trường thuộc 20 tỉnh, thành phố đã được thực hiện có hiệu quả.

- Từ năm học 2009-2010, Bộ GD&ĐT đã ban hành chính thức Chương trình GDMN mới và triển khai thực hiện trên cả nước (Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/ 2009 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT). Qua 4 năm tổ chức thực hiện trên cả nước, đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Cụ thể:

Hết năm học 2012-2013 đã có 13.707 trường mầm non (99,8% số trường), với 4.362.823 cháu (97,2% số trẻ) thực hiện chương trình GDMN mới. Cả nước có 149.586 nhóm/lớp học 2 buổi/ngày (đạt 89,7%), trong đó 123.815 nhóm/lớp học 2 buổi/ngày có bán trú (83%), riêng trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày đạt tỷ lệ 92,2%.

Hội thảo đánh giá 4 năm thực hiện Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT tổ chức ngày 23/8/2013 đã khẳng định sự thành công của Chương trình GDMN mới:

Về trẻ em: Thực sự giúp trẻ tự tin, chủ động trong giao tiếp và tham gia tích cực vào các hoạt động giáo dục hơn so với giai đoạn trước đây; trẻ có nhiều tiến bộ và phát triển tốt cả 5 lĩnh vực: thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

Đối với giáo viên: Trình độ và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ quản lý và giáo viên được nâng cao: giáo viên linh hoạt, chủ động trong lập kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch giáo dục, lựa chọn các nội dung giáo dục phù hợp, sáng tạo trong tổ chức các hoạt động giáo dục; có kỹ năng bước đầu vận dụng phương pháp dạy học tích cực, xây dựng môi trường hoạt động linh hoạt, tích cực cho trẻ, lấy trẻ làm trung tâm trong quá trình giáo dục; kỹ năng sử dụng máy tính trong tìm kiếm và chọn lọc thông tin trên mạng phù hợp với việc chăm sóc giáo dục trẻ được nâng cao. Giáo viên đã có đổi mới cơ bản về phương pháp làm việc với trẻ, có năng lực chuyên môn đáp ứng các yêu cầu của chương trình mới. Đa số các cán bộ quản lý và giáo viên có ý thức nghiên cứu tài liệu, tìm kiếm và chia sẻ thông tin, kinh nghiệm thực hiện Chương trình GDMN.

Điều kiện thực hiện Chương trình: Các tỉnh, thành phố đầu tư nhiều hơn về CSVC, tạo môi trường học tập tốt cho nhóm lớp. Nhiều phòng học được nâng cấp, cải tạo, được đầu tư bộ đồ dùng, đồ chơi thiết bị dạy học tối thiểu để thực hiện chương trình; Môi trường học tập được đa dạng, phong phú với các góc hoạt động và

nguyên vật liệu mở tạo điều kiện và khuyến khích trẻ được khám phá, trải nghiệm.

- Cùng với việc xây dựng và thực hiện Chương trình GDMN mới, hơn 12 năm qua, GDMN đã thực hiện nhiều chuyên đề góp phần quan trọng nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Việc thực hiện chuyên đề thu hút sự tham gia của các cấp chính quyền, cộng đồng và cha mẹ trẻ. Kết quả thực hiện các chuyên đề tại các cơ sở GDMN làm giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng từ các năm học, kể từ năm học 2002-2003 đến nay giảm xuống đều đặn, đến nay hầu hết trẻ học tại các cơ sở GDMN đều dưới 10%, thấp hơn mức bình quân cộng đồng từ 14%-15%.

- Những nội dung an toàn cho trẻ, giáo dục vệ sinh, xây dựng môi trường, luôn được đặt lên hàng đầu trong thực hiện chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ. Tất cả đồ chơi, phương tiện được sử dụng và những ưu tiên đều được chỉ đạo hướng tới an toàn mọi mặt cho trẻ em. Những hỗ trợ cho GDMN của tổ chức UNICEF cho nơi khó khăn, cũng luôn chú ý nâng cao năng lực phòng chống tai nạn, thương tích cho trẻ.

- Việc sử dụng nước sạch cho các nhà trẻ, trường học, trạm y tế và các cơ sở công cộng có nhiều tiến bộ. Đến đầu năm 2013, có khoảng 88% tổng số trường học, nhà trẻ, lớp mẫu giáo và trạm y tế cấp xã, 48% tổng số chợ khu vực nông thôn được cấp nước sinh hoạt và có nhà tiêu hợp vệ sinh. So với năm 2008, tăng 9% đối với trường mầm non, 29% đối với trạm y tế xã và 31% đối với chợ khu vực nông thôn.

c) Công tác xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có nhiều tiến bộ

Số lượng và cơ cấu giáo viên các vùng dần dần hợp lý hơn, số giáo viên có trình độ đạt chuẩn đào tạo ngày càng tăng cao, từ 87,04% năm học 2006-2007 tăng lên 96,56% năm học 2012-2013.

Chính sách tuyển dụng, bố trí đãi ngộ giáo viên mầm non gần đây được cải thiện đảm bảo ưu tiên biên chế cho vùng khó khăn.

- Các tỉnh, thành phố đặc biệt quan tâm thực hiện chế độ, chính sách cho giáo viên theo quy định tại Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo số liệu báo cáo của 20 tỉnh, thành phố, tính đến ngày 30/11/2013 đã có 56.959 giáo viên mầm non hợp đồng được chuyển xếp lương theo bảng lương giáo viên mầm non. Một số tỉnh đã hỗ trợ làm thêm giờ cho giáo viên từ ngân sách của địa phương như: Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu...

Việc thực hiện tuyển dụng và đảm bảo các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, cho đội ngũ giáo viên đã góp phần nâng cao đời sống, nâng cao vị thế, giáo viên phấn khởi, yên tâm gắn bó với nghề.

d) Tăng số lượng cơ sở giáo dục mầm non đạt chuẩn quốc gia

Việc xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia đang được các địa phương tích cực phấn đấu. Tới năm học 2007-2008 đã có 1.300 trường chuẩn quốc gia, chiếm 13% tổng số trường mầm non cả nước, tạo nên sức sống mới cho GDMN theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa hệ thống trường lớp, trang bị CSVC, phát triển đội ngũ

giáo viên cũng như thúc đẩy công tác Xã hội hóa, thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp, cộng đồng và các bậc cha mẹ tham gia hoạt động GDMN. Hết năm học 2012-2013 có 3.331 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 24,58% số trường mầm non hiện có, vượt chỉ tiêu về số lượng tại kế hoạch GDCMN (2,800 trường).

e) Chú trọng chăm sóc giáo dục mầm non ở các khu vực khó khăn

Đặc điểm vùng, miền được chú ý hơn trong giáo dục: Các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long gặp nhiều khó khăn hơn trong phát triển GDMN và vì vậy là đối tượng để Việt Nam hoạch định chính sách phát triển GDMN cho từng vùng. Chính phủ đã thành lập các Ban Chỉ đạo phát triển vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ, tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo vùng chuyên về giáo dục để tháo gỡ khó khăn, tạo cơ chế mới để chỉ đạo, thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục ở các khu vực khó khăn.

f) Tăng cường quan tâm chăm sóc giáo dục đối với các đối tượng thiệt thòi

Thực hiện Luật Người khuyết tật được Chủ tịch nước ký ban hành ngày 17/6/2010, Nhà nước đã có nhiều hỗ trợ cho người khuyết tật được học hòa nhập trong môi trường giáo dục chung. Qua nhiều năm thực hiện, đã có nhiều kết quả rất đáng ghi nhận đối với đối tượng thiệt thòi này.

Năm học 2012-2013 có 11.875/19.067 trẻ khuyết tật mầm non được thực hiện giáo dục hòa nhập, đạt tỷ lệ 62,3%, bao gồm 990/3.634 trẻ khuyết tật độ tuổi nhà trẻ (27,1%) và 10.885/15.424 trẻ khuyết tật tuổi mẫu giáo được học hòa nhập (70,6%); nhiều trẻ khuyết tật mầm non được can thiệp theo phương thức can thiệp sớm, có sự gắn kết giữa Trung tâm can thiệp sớm, Trung tâm hòa nhập trẻ khuyết tật, trường mầm non và gia đình. Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Lâm Đồng, Tiền Giang, Đà Nẵng, Thanh Hóa, Bắc Ninh là những địa phương đi đầu trong giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật mầm non.



- Nhóm trẻ gia đình, lớp mẫu giáo độc lập, tự thực tại các tỉnh, thành phố lớn có khu công nghiệp tập trung và đang tăng lên nhanh chóng. Báo cáo của 50 tỉnh, thành phố cho thấy, đến hết năm học 2012-2013 đã có 16.365 nhóm, lớp độc lập tự thực, chia sẻ với nhà nước khoảng 31% số trẻ 0-2 tuổi đến nhà trẻ và 7% số trẻ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo. Gần đây, các địa phương đã tăng cường công tác quản lý các nhóm, lớp này để giảm thiệt thòi cho trẻ em. Có hơn 60% số nhóm, lớp này đã được ngành giáo dục kiểm tra, có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, giáo viên và được cấp phép hoạt động. Số nhóm lớp này tập trung chủ yếu tại các tỉnh, thành phố lớn như Tp HCM với 1.490/1943 lớp, nhóm được cấp phép (tăng thêm 1.593 nhóm, lớp so với năm học 2009-2010); Bắc Ninh tăng 1.226 nhóm, lớp; Vĩnh Phúc tăng 199 nhóm, lớp; ngoài ra có thể kể đến Đồng Nai, Bình Dương,... Thực tế cho thấy đây là một mô hình tốt cần được Nhà nước quan tâm hỗ trợ, nhân rộng.

g) Bình đẳng giới trong giáo dục được cải thiện, kết quả tốt

Tính chung cả nước, trong cả giai đoạn 2000-2013, Việt Nam đã đạt được tiến bộ lớn về bình đẳng giới trong GDMN. Chỉ số bình đẳng giới (GPI) xấp xỉ 1 hoặc trên 1, đang dần dần tiệm cận giá trị cân bằng 1,0 đối với tất cả các vùng. Riêng các vùng Duyên Hải, Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ, tỷ lệ trẻ em gái nhập học GDMN chỉ mới đạt 45% – 48 %.

h) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục được tăng cường

Trong lĩnh vực GDMN, Việt Nam chỉ có các dự án nhỏ, hợp tác với các tổ chức quốc tế như: UNICEF, UNESCO; các tổ chức NGO như Save the Children Anh, Mỹ, Nhật Bản, Plan, CRS, Ủy ban Hà Lan 2, P/S bảo vệ nụ cười.

Những năm gần đây, được sự quan tâm của Chính phủ và tổ chức quốc tế, WB đã hỗ trợ Dự án “Tăng cường khả năng sẵn sàng đi học cho trẻ mầm non” (SRPP) giai đoạn 2012-2016

để hỗ trợ thực hiện chính sách của Chính phủ ban hành theo các Quyết định số 239/QĐ-TTg về phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010-2015 và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg về một số chính sách phát triển GDMN giai đoạn 2011-2015.

Nguồn hỗ trợ từ hợp tác quốc tế đã góp phần nâng cao năng lực cho giáo viên, nâng cao nhận thức cho các cấp lãnh đạo cộng đồng và các bậc cha mẹ, thúc đẩy cải thiện cơ sở vật chất GDMN, thực hiện chính sách cho trẻ em và giáo viên mầm non tại các địa phương, giúp đỡ từng bước nâng cao chất lượng GDMN, đặc biệt đối với những nơi khó khăn.

7.1.2. Thách thức

Thách thức lớn nhất đối với GDMN trong thời gian qua là kỹ năng nghề nghiệp của đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất trang thiết bị của các cơ sở GDMN chưa đáp ứng yêu cầu tiếp cận bền vững và đảm bảo chất lượng GDMN, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, các vùng địa lý-kinh tế có khó khăn. Cụ thể hơn là:

a) Chăm sóc giáo dục mầm non ở các vùng nông thôn và vùng khó khăn chưa đáp ứng được yêu cầu mong đợi

- Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ 5 tuổi ở các vùng nông thôn và vùng khó khăn còn thấp, phần lớn trẻ em dân tộc thiểu số ở các thôn, bản vùng sâu, vùng xa chưa đảm bảo được vốn tiếng Việt cần thiết để lĩnh hội kiến thức ở bậc học phổ thông.

b) Việc tiếp cận chăm sóc giáo dục mầm non vẫn còn khác nhau giữa các vùng, miền

Tuy được sự quan tâm lớn của Nhà nước đối với GDMN, tỷ lệ trẻ đến trường vẫn rất khác nhau giữa các vùng. Năm học 2012 -2013 toàn quốc mới chỉ đạt 41,39% trẻ đến trường. Tỷ lệ trẻ đến lớp đạt mức cao nhất ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng; thấp nhất ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và ở các tỉnh Tây Nguyên.

Do có nhiều khó khăn về đội ngũ và một số khó khăn khác, năm học 2012-2013, vẫn còn 365 xã chỉ có 1-2 lớp mẫu giáo gắn với trường tiểu học hoặc lớp mẫu giáo độc lập đặt ở trung tâm xã, còn những thôn bản ở xa chưa có phòng học.

- Toàn quốc vẫn còn 27.138 nhóm, lớp ghép (chiếm tỷ lệ 16,8%). Trong đó, có 6.057 nhóm trẻ (chiếm 15% số nhóm), ghép 2 độ tuổi MG có 12.013 lớp (9,5%), ghép 3 độ tuổi mẫu giáo có 9.968 (7,9%). Một số điểm lẻ, trẻ 5 tuổi chưa được tách thành lớp riêng để chuẩn bị vào lớp 1.

- Tỷ lệ phòng học kiên cố chỉ mới đạt 55,15%, trong khi vẫn còn khoảng 37% phòng học tạm và 7,85% phòng học nhờ, mượn phần lớn tập trung tại các vùng khó khăn. Trong đó, vùng 1 (15 tỉnh miền núi phía Bắc) có số phòng học tạm chiếm tỷ trọng 51,9% (5.952 phòng); Vùng 3 (6 tỉnh Bắc Trung Bộ) chiếm tỷ trọng 19,6% (2.106 phòng) so với cả nước. Về phòng học nhờ, mượn: vùng 1 cũng chiếm tỷ trọng cao nhất 39,7% (4.984 phòng); tiếp theo là vùng 6 (12 tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long) chiếm 27,7% (3.198 phòng), Vùng 4 (10 tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ) chiếm tỷ trọng 14,5% (1.820 phòng). Riêng Vùng 7 (gồm 5 thành phố lớn), các tỷ trọng này chỉ chiếm 7,3% và 2,1% so với tổng số của cả nước.

- Nhiều địa phương do thiếu trường lớp nên phải bố trí số trẻ/lớp vượt quy định (40 trẻ/lớp); hàng trăm lớp tư thực (chủ yếu cho trẻ nhà trẻ) chưa được cấp phép do CSVN không đảm bảo, ảnh hưởng đến sự an toàn của trẻ và chất lượng thực hiện chương trình GDMN

Đối với phòng học cho trẻ 5 tuổi, hiện còn thiếu 13.600 phòng nhưng chưa có nguồn tài chính để cân đối. Việc thiếu phòng học ở khu vực khó khăn do có sự phân hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng khác nhau và giữa các mức độ thu nhập khác nhau. Trẻ em ở nông thôn, miền núi và các khu vực xa xôi hẻo lánh bị hạn chế về cơ hội được hưởng chăm sóc và giáo dục mầm non.

c) Việc bố trí ngân sách thực hiện phổ cập GDMN gặp nhiều khó khăn.

Theo Quyết định số 239, tổng nhu cầu kinh phí để thực hiện Đề án là 14.660 tỷ đồng. Trên thực tế, việc cân đối nguồn vốn không thực hiện được như kế hoạch, cụ thể là:

- CTMTQG về giáo dục và đào tạo giảm hàng năm (năm 2012 giảm 14,7% so với 2011).

- Nguồn vốn chi thường xuyên (mua sắm trang thiết bị, đồ chơi, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 5 tuổi...) đã được cân đối từ ngân sách nhà nước. Trong khi đó nhiệm vụ chi xây dựng phòng học, phòng chức năng, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 cho 86 huyện khó khăn không được bố trí nguồn lực thực hiện. Cụ thể 4 nguồn vốn quan trọng không cân đối đủ là:

- Vốn CTMTQG về giáo dục và đào tạo: Theo cân đối là 577 tỷ đồng, nhưng hiện nay trong Dự án 1 không có thành phần XDCB;
- Vốn ODA cho XDCB là 2.037 tỷ đồng, nhưng hiện nay chưa có;
- Vốn bổ sung từ chương trình Kiên cố hóa là 2.884 tỷ đồng không thực hiện được, do Chương trình đã kết thúc mà không đạt khối lượng kế hoạch;
- Vốn XDCB tập trung của các địa phương là 4.791 tỷ đồng, nhưng nhiều địa phương không bố trí đủ (mới bố trí được khoảng 1.000 tỷ đồng).

- Nguồn học phí: huy động đạt 23% kế hoạch, chủ yếu để bù đắp chi phí chi thường xuyên, phần bổ sung cho Đề án không nhiều.

- Nguồn huy động xã hội: đạt 66%, nhưng số lượng tuyệt đối không lớn.

Theo đơn giá hiện tại, mức thiếu hụt để thực hiện Đề án là 11.660 tỷ đồng.

d) *Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý GDMN còn thiếu về số lượng và chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay*

Tuy tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đào tạo tương đối cao, nhưng phần lớn giáo viên được đào tạo chấp vá, chất lượng thấp.

Tình trạng thiếu giáo viên ở nhiều địa phương chưa được khắc phục, cả nước còn thiếu khoảng 25.000 giáo viên so với yêu cầu. Tỷ lệ giáo viên/lớp đối với mẫu giáo 5 tuổi tuy đạt bình quân 1,6 giáo viên/lớp nhưng còn hơn 1/3 số tỉnh, thành phố (27 tỉnh) mới đạt tỷ lệ từ 1,0-1,4 giáo viên/lớp. Có 12 tỉnh, tỷ lệ này mới đạt 1,0 -1,1 giáo viên/lớp, rất khó khăn trong việc tổ chức cho trẻ học 2 buổi/ngày để thực hiện chương trình GDMN mới. Một bộ phận giáo viên, đặc biệt là giáo viên ở các miền núi, vùng khó khăn hạn chế về kỹ năng nghề nghiệp, bất cập trong việc thực hiện Chương trình GDMN.

Cơ chế tuyển dụng, bố trí, đãi ngộ, đánh giá và chế độ chính sách đối với giáo viên và cán bộ quản lý còn nhiều bất hợp lý, chưa tạo ra được động lực để giáo viên tự rèn luyện về phẩm chất, nâng cao năng lực chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở GDMN.

e) Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, giáo viên và cán bộ quản lý chậm được đổi mới, chất lượng thấp. Các trường sư phạm mầm non đang phải đứng trước mâu thuẫn giữa yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo và một bên là năng lực hạn chế của hệ thống. Việc mở ở các khoa đào tạo giáo viên mầm non trình độ cao đẳng, đại học ở một số trường sư phạm khi chưa đủ những điều kiện cần thiết trong những năm qua đã và đang bộc lộ nhiều bất cập, đáng lo ngại là sự bất cập về trình độ của đội ngũ giảng viên; nội dung chương trình đào tạo của các trường sư phạm mầm non ít gắn bó với công tác chỉ đạo thực tiễn của các cơ quan quản lý GDMN, các trường sư phạm chưa có chương trình dạy tiếng dân tộc cho giáo viên công tác tại vùng dân tộc, sinh viên ra trường chưa đáp ứng được với yêu cầu của thực tiễn đang đổi mới của

GDMN hiện nay.

f) Việc thực hiện chương trình chăm sóc – GDMN mới có khó khăn

- Nhiều giáo viên lúng túng trong việc lập kế hoạch giáo dục, cụ thể hóa các nội dung chương trình vào các hình thức tổ chức giáo dục;

- Việc đánh giá, theo dõi sự phát triển của trẻ theo yêu cầu của chương trình GDMN: Kỹ năng ghi chép, đánh giá của giáo viên về sự phát triển của trẻ vẫn mang tính hình thức.

- Phương pháp, kỹ năng thực hành chuyên môn nghiệp vụ để khai thác nội dung đổi mới của Chương trình là vấn đề khó khăn nhất đối với giáo viên. Những vấn đề tiếp cận mới của Chương trình, việc khai thác, chọn lọc, vận dụng tài liệu tham khảo, sử dụng thiết bị, học liệu và ứng dụng công nghệ thông tin để tìm kiếm thông tin, thiết kế hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ là khó khăn của phần lớn giáo viên lớn tuổi.

- Một số địa phương thiếu phòng học, đồ dùng đồ chơi thực hiện chương trình GDMN, do thiếu phòng học, sĩ số trẻ/lớp cao. Số lớp ghép còn nhiều, trong đó: Toàn quốc còn 27.138 nhóm, lớp ghép (16,8% số nhóm, lớp), đặc biệt là ở các tỉnh miền núi Điện Biên, Lào Cai, Quảng Ngãi, Bình Định, Đắk Lắk...).

g) Công tác phối hợp liên ngành thực hiện mục tiêu về GDMN còn yếu và chưa được thể chế hoá. Việc phổ biến kiến thức đến các gia đình chưa được đẩy mạnh

- Thiếu một cơ chế phân công, phối hợp giữa các Bộ, ngành liên quan đến công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em ở độ tuổi nhỏ (0-2 tuổi), do đó tồn tại thiệt thòi dịch vụ GDMN đáng tiếc đối với độ tuổi này.

- Còn thiếu những chương trình, dự án cấp quốc gia, các chính sách hỗ trợ thiết thực cho trẻ em thiệt thòi của các gia đình nghèo, gia đình công nhân lao động trong các khu công nghiệp, chế xuất tại các thành phố, thị xã và nơi khó khăn khác.

GDMN hiện có nhiều nhóm trẻ gia đình, lớp mẫu giáo tư thực tại các tỉnh, thành phố lớn có khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất và đang tăng lên nhanh chóng là nỗi lo chung của ngành giáo dục và các địa phương. Báo cáo khảo sát chuyên đề tháng 4/2014 cho thấy, cả nước có 16.365 nhóm, lớp tư thực đang hoạt động, đáp ứng một phần nhu cầu GDMN cho cha mẹ trẻ. Tuy nhiên, có tới 5.590 (34,1%) trong số nhóm, lớp nói trên tồn tại tự phát hoạt động không chính thức trong khi chưa đủ điều kiện để chăm sóc, giáo dục trẻ, gây ra các sự cố đáng tiếc cho trẻ độ tuổi 0-2 tuổi ở một số nơi.

Tp. Hồ Chí Minh có 1.943 nhóm trẻ tư thực, tăng nhanh so với năm học 2009-2010, nhưng có 453 nhóm, lớp (23,3%) chưa đủ điều kiện cấp giấy phép vẫn đang hoạt động; Đồng Nai có 50/506 nhóm, lớp (11%) chưa được cấp phép; Bình Dương có 347/551 nhóm, lớp (62,9%) chưa được cấp phép; Tp. Hải phòng có 560/926 nhóm, lớp (60,5%) chưa được cấp phép,... Các tỉnh có khu công nghiệp phát triển đều tồn tại một số lượng lớn các nhóm này do số lượng nam, nữ công nhân tập trung nhiều. Chỉ riêng ở 4 tỉnh, thành phố nói trên, trong số 3.926 nhóm, lớp tư thực độc lập, có 1.410 nhóm, lớp (35,9%) là các nhóm hình thành tự nhiên, không đủ điều kiện cấp phép hoạt động nhưng vẫn đón trẻ, đe dọa sự an toàn cho trẻ và gây khó khăn cho các cơ quan quản lý giáo dục địa phương.

Nhu cầu gửi trẻ của người lao động làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất là rất lớn, nhưng do dân số tăng cơ học cao, thu nhập của công nhân và người lao động thấp, trường lớp mầm non không đủ và chi phí gửi trẻ cao; trong tương lai số nhóm, lớp này tiếp tục phát triển là mối lo ngại lớn cho ngành giáo dục và chính quyền cơ sở.

Hội thảo giữa các Bộ, ngành, các cấp diễn ra lần lượt tại 2 miền tháng 4/2014 do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì với sự tham gia của các Bộ, ngành: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội các doanh nghiệp Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Tổng cục dạy nghề, Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội và 15 tỉnh, thành phố tham dự, tuy nhiên, vẫn chưa tìm ra được giải pháp, mô hình khả dĩ chia sẻ trách nhiệm, hỗ trợ cho các nhóm, lớp này để giảm thiệt thòi về GDMN cho trẻ em độ tuổi nhỏ.

7.2 Đánh giá tiến trình đạt được mục tiêu phổ cập giáo dục cơ bản

7.2.1. Thành công

a) Tiếp cận giáo dục cơ bản

- Đến năm 2014, đã có 63/63 tỉnh, thành phố đạt phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; 63 tỉnh, thành phố đã đạt phổ cập giáo dục THCS năm 2010; hiện chỉ còn 11 xã (chiếm 0,12% tổng số) chưa đạt chuẩn phổ cập THCS.

- Tỷ lệ nhập học tỉnh cấp tiểu học tăng từ 95,96% năm 2007 lên 98,31% năm 2013. Tỷ lệ nhập học

thô cấp tiểu học liên tục đạt trên 100% từ năm 2000 đến năm 2013.

Tỷ lệ nhập học tỉnh cấp THCS tăng từ 70% vào năm 2000 lên 88,04% vào năm 2013. Đồng thời, tỷ lệ nhập học thô từ 80,35% vào năm 2000 đã tăng lên 92,51% vào năm 2013. Tỷ lệ nhập học tỉnh gần sát với tỷ lệ nhập học thô chứng tỏ việc đi học đúng độ tuổi ở THCS đã được thừa hưởng kết quả của việc phổ cập tiểu học đúng độ tuổi trong những năm qua. Việc tỷ lệ nhập học tăng hàng năm chứng tỏ các chính sách đã có tác động đến việc thu hút học sinh vào THCS, đảm bảo quyền học tập của học sinh.

- Bình đẳng giới trong giáo dục tiểu học và THCS đã có những tiến bộ đáng kể, dần dần thu hẹp sự khác biệt giữa nam và nữ trong việc huy động các em tới trường và đã đạt được sự đồng đều giữa các vùng trong cả nước trong những năm gần đây.

- Với những chính sách đối với trẻ khuyết tật và nỗ lực của ngành giáo dục bằng nhiều biện pháp tích cực như giáo dục chuyên biệt, giáo dục hoà nhập nên từ năm học 2000 đến nay, việc huy động học sinh khuyết tật tham gia học tập tại cấp THCS tăng dần. Hiện nay ở hầu hết các tỉnh, thành phố đều có các lớp học hoà nhập cho trẻ em khuyết tật, hàng ngàn giáo viên THCS được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng dạy trẻ khuyết tật và số giáo viên này đã và đang phát huy vai trò của mình trong giáo dục trẻ khuyết tật.

- Tỷ lệ học sinh lưu ban giảm rõ rệt trong những năm gần đây. Tỷ lệ lưu ban toàn cấp tiểu học giảm từ 1,24% năm 2004 xuống còn 1,02% năm 2013. Tỷ lệ lưu ban toàn cấp THCS cao nhất là 3,1% vào năm 2007 đã giảm còn 1,16% vào năm 2013.

b) Chất lượng và sự phù hợp của giáo dục cơ bản

Chất lượng và sự phù hợp của GDTH:

- Hiện nay, cấp tiểu học thực hiện chương trình giáo dục được ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Về cơ bản, chương trình và sách giáo khoa cấp tiểu học đã đảm bảo được tính chính xác, khoa học, hiện đại, cập nhật và tiếp cận được trình độ giáo dục của các nước trong khu vực, đáp ứng xu thế phát triển của xã hội Việt Nam; phù hợp với năng lực của giáo viên đạt chuẩn đào tạo và phần đông học sinh.

- Mạng lưới trường lớp tiểu học phát triển rộng khắp, đáp ứng nhu cầu học tập và thu hẹp khoảng cách đến trường của học sinh, đặc biệt là học sinh miền núi, hải đảo, học sinh lang thang cơ nhỡ. Tỷ lệ các trường đạt chuẩn quốc gia tăng dần hàng năm, nhiều trường học có môi trường xanh, sạch, đẹp.

- Chất lượng giáo viên ngày càng được nâng cao. Đến năm học 2012-2013 có 99,69% giáo viên tiểu học đạt chuẩn đào tạo. Đại bộ phận giáo

viên tận tụy với nghề, có ý thức trau dồi, học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn.

- Chất lượng giáo dục toàn diện của học sinh ngày càng được nâng cao, đặc biệt là giáo dục văn hóa, đạo đức.

Chất lượng và sự phù hợp của GDTHCS:

- Chương trình và sách giáo khoa mới được thực hiện xong từ năm học 2005-2006. Chương trình, sách giáo khoa mới nhìn chung phù hợp và đáp ứng mục tiêu giáo dục của học sinh THCS.

- Với những giải pháp nâng cao chất lượng giáo viên THCS, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn đào tạo đã tăng từ 89,53% năm 2000 lên 99,33% vào năm 2013. Đội ngũ giáo viên hầu hết đã được đào tạo chuẩn hóa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục tại các nhà trường.

- Bên cạnh việc triển khai các chương trình mới, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, việc nâng cao chất lượng, hệ thống trường, lớp được đầu tư nâng cấp đảm bảo yêu cầu về nâng chất lượng dạy học. Tỷ lệ các trường chuẩn được tăng dần hàng năm.

- Bằng việc tăng thêm trường học tạo điều kiện cho học sinh học tập ở THCS, tỷ lệ học sinh trên lớp và tỷ lệ giáo viên/ học sinh giảm trong những năm gần đây. Tỷ lệ HS/GV ở cấp THCS đã giảm đáng kể từ 26,32 HS/GV năm 2010 xuống còn 15,44 HS/GV năm 2013, đây là cơ sở quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tăng nhanh về số lượng, nâng dần về chất lượng, từng bước khắc phục một phần bất hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục và phát triển các cấp học và trình độ đào tạo.

- Cơ sở vật chất nhà trường được cải thiện. Tỷ lệ phòng học kiên cố tăng từng năm. Nhà công vụ cho giáo viên và kí túc xá cho học sinh đã được ưu tiên đầu tư xây dựng và tăng dần trong những năm gần đây.

Tóm lại, nhờ việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa, đổi mới phương pháp dạy-học, công tác đào tạo bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán

bộ quản lý giáo dục được tăng cường, hệ thống mạng lưới trường lớp, CSVC trang thiết bị dạy-học được củng cố và hoàn thiện theo hướng hiện đại hóa nên chất lượng giáo dục toàn diện của học sinh giáo dục cơ bản ngày càng được nâng cao, tỷ lệ học sinh khá giỏi ngày càng tăng, tỷ lệ học sinh yếu kém, lưu ban, bỏ học ngày càng giảm đáng kể.

c) Thực hiện tốt công bằng trong giáo dục cơ bản

Công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục đã được cải thiện, đặc biệt người dân tộc thiểu số, con em các gia đình nghèo, trẻ em gái và các đối tượng bị thiệt thòi ngày càng được quan tâm. Về cơ bản, đã đạt được sự bình đẳng nam nữ trong GDTH, GD THCS. Giáo dục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa tiếp tục phát triển. Một số chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng, cho vay đi học và hỗ trợ khác đối với học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách đã mang lại hiệu quả thiết thực trong việc thực hiện công bằng xã hội và chất lượng giáo dục được nâng lên một bước.

d) Phân cấp quản lý, hệ thống thông tin quản lý, tăng cường sự tham gia của cộng đồng

- Công tác quản lý giáo dục có bước chuyển biến tích cực theo hướng chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; đổi mới cơ chế tài chính của ngành giáo dục; tăng cường phân cấp quản lý giáo dục, quyền tự chủ và trách nhiệm của các cơ sở giáo dục; ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin; mở rộng môi trường giáo dục thân thiện, khuyến khích tích cực, chủ động trong học sinh.

- Việc phân cấp quản lý đã được triển khai thực hiện hiệu quả. Cơ quan quản lý giáo dục các cấp, các cơ sở giáo dục thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Hệ thống thông tin quản lý thực hiện hiệu quả đảm bảo các yêu cầu chỉ đạo, triển khai thực hiện các chủ trương của ngành và điều hành trong hoạt động của cơ quan, đơn vị. Các cơ sở giáo dục đã tăng cường sự phối hợp với cộng

đồng trong việc giáo dục học sinh.

7.2.2. Thách thức

- Mặc dù đã có nhiều nỗ lực hướng tới cung cấp dịch vụ giáo dục cơ bản với chất lượng tốt cho tất cả các vùng trong cả nước, nhưng do những khoảng cách tồn tại trong nhiều thập kỷ trước, vì những nguyên nhân khách quan và chủ quan chưa thể khắc phục ngay nên chất lượng giáo dục GDTH, THCS vẫn còn có sự khác biệt giữa các vùng miền có những điều kiện địa lý, dân cư và kinh tế khác nhau.

- Sự phân biệt giới đã được giải quyết về căn bản, tuy vậy, ở một số nhóm dân tộc thiểu số, tình trạng bất bình đẳng giới vẫn chậm được khắc phục, do tập quán văn hoá lâu đời cần được từng bước cải thiện thông qua công tác tuyên truyền và cải thiện điều kiện kinh tế - xã hội tại các khu vực chậm phát triển trong phạm vi toàn quốc.

- Giáo dục trẻ khuyết tật, mặc dù đã được chú ý và đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, nhưng cần có những hoạt động tuyên truyền rộng rãi để nâng cao nhận thức cộng đồng về khả năng và nhu cầu cũng như quyền bình đẳng về cơ hội phát triển và đóng góp xã hội của người khuyết tật và có thêm những chính sách thu hút trẻ khuyết tật đến trường. Đây là thách thức lớn đối với công tác giáo dục trẻ khuyết tật, đòi hỏi sự quan tâm nhiều hơn của Nhà nước, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể và nhân dân, trong đó cần chú trọng tới việc bồi dưỡng giáo viên, tăng cường cơ sở vật chất phù hợp với điều kiện của trẻ khuyết tật, các chính sách hỗ trợ cho học sinh khuyết tật và giáo viên tham gia giảng dạy cho trẻ khuyết tật.

- Ở các vùng sâu, vùng xa, khả năng nhập học của trẻ em tuy có tiến bộ nhưng tỷ lệ huy động chưa cao, tình trạng này do nhiều nguyên nhân như dân trí còn thấp, điều kiện kinh tế có khó khăn, khoảng cách và thời gian đi đến trường không thuận lợi. Tại các địa phương có khó khăn

về địa lý (vùng núi cao, vùng có nhiều sông rạch ở Đồng bằng sông Cửu Long, v.v..), cản trở việc đi lại của các em, trường TH và THCS đã xây dựng những điểm trường gần với các khu dân cư, xây dựng trường nội trú dân nuôi (xây nhà ở cho học sinh, học sinh tự túc phương tiện sinh hoạt) nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc huy động các em đi học. Tuy vậy tỷ lệ huy động vẫn chưa đạt như mong muốn. Một số trẻ em không được đi học do phải lao động, phụ giúp gia đình. Một số lượng lớn trẻ em phải lao động sớm, xa nhà, trẻ em thiệt thòi không có cơ hội đến trường.

- Toàn quốc đã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi năm 2014, phổ cập giáo dục THCS năm 2010, các địa phương đã nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác PCGDĐĐT và PCTHCS thực chất là nhằm nâng cao dân trí, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo cho phát triển bền vững. Tuy nhiên, để duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục THĐĐT và PCTHCS đòi hỏi cần có sự quan tâm của chính quyền địa phương và các nhà trường.

7.3 Đánh giá tiến trình đạt được mục tiêu cải thiện mức độ biết chữ

7.3.1. Thành công

a) Đổi mới nội dung chương trình GDTX theo hướng nâng cao chất lượng và chỉ đạo các địa phương thực hiện chương trình XMC và GDTTSKBC, chương trình GDTX cấp THCS và THPT đã được sửa đổi.

- Đã biên soạn bộ tài liệu học XMC và GDTTSKBC cho học viên và tài liệu dạy XMC GDTTSKBC cho giáo viên, tài liệu hướng dẫn dạy học và các môn học của Chương trình GDTX cấp THCS và THPT.

b) Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng các chương trình học tập trong TTHTCĐ và TTGDTX. Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và giáo viên các TTHTCĐ.

- Như đã trình bày ở Chương III - Giáo dục kỹ năng sống cho thanh niên và người lớn, đến năm

2013, mạng lưới cơ sở GDTX đã phủ kín trong cả nước gồm 10.877 TTHTCĐ, 73 TTGDTX cấp tỉnh, 642 TTGDTX cấp huyện và 1.882 TT ngoại ngữ - tin học.

- Tổ chức tập huấn về chương trình, tài liệu dạy và học Chương trình XMC và GDTTSKBC, Chương trình GDTX cấp THCS và THPT cho cán bộ quản lý và giáo viên làm công tác XMC, dạy bổ túc văn hóa.

- Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá nhằm từng bước nâng cao chất lượng các chương trình XMC và GDTX cấp THCS và THPT.

- Ban hành và chỉ đạo các TTHTCĐ, TTGDTX thực hiện chương trình GDTX đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ theo Quyết định số 26/2010/TT-BGDĐT.

c) Sự phối hợp giữa ngành giáo dục và các ban ngành, tổ chức chính trị, xã hội, các đoàn thể

Tiếp tục được thực hiện thông qua chương trình hành động phối hợp (XMC, PCGDTH, PCGDTHCS, đào tạo kỹ năng sống nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động) với Hội LHPNVN, Bộ đội biên phòng, Hội Nông dân, Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Khuyến học Việt Nam.

d) Ban hành các chính sách quốc gia liên quan đến GDTX

- Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 10-CT/TU ngày 05 tháng 12 năm 2011 về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và THCS, tăng cường phân luồng học sinh sau THCS và XMC cho người lớn với mục tiêu “cơ bản XMC và ngăn chặn tái mù chữ ở người lớn. Đến năm 2020, phấn đấu XMC cho 1 triệu người từ 36 tuổi đến hết tuổi lao động”.

- Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020”

(Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 09/01/2013) và Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020” (Quyết định số 692/QĐ-TTg ngày 04/5/2013) với các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về công tác XMC.

- Ngày 24/3/2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2014/NĐ-CP về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

7.3.2. Thách thức

Tính đến năm 2012, tỷ lệ biết chữ của thanh niên (15-25 tuổi) tăng từ 93,0% năm 2002 lên 96,80% năm 2013, đối với thanh niên dân tộc thiểu số là 90,20%; tỷ lệ biết chữ của người lớn từ 15 tuổi trở lên tăng từ 86,24% năm 2002 lên 89,10% năm 2012, đối với đồng bào dân tộc thiểu số là 73,10%. Vẫn còn chênh lệch về giới trong công tác XMC cho người lớn từ 15 tuổi trở lên. Từ kết quả thống kê cho thấy, việc cải thiện mức độ biết chữ cho thanh niên và người lớn mặc dù đã có tiến bộ nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra trong Chiến lược Phát triển giáo dục giai đoạn 2001-2010 và Đề án xây dựng XHHT giai đoạn 2005 -2020. Hiệu quả XMC thấp.

Ở một số địa phương, công tác XMC chưa được các cấp chính quyền thực sự quan tâm, nhận thức của người dân về công tác XMC còn hạn chế, chưa thấy rõ được ý nghĩa, vai trò và lợi ích của việc biết chữ đối với cuộc sống của mỗi cá nhân và sự phát triển chung của cộng đồng.

Sự chỉ đạo của chính quyền các cấp và ngành giáo dục ở các địa phương đối với công tác XMC không còn thực sự ráo rít, quyết liệt như trước năm 2000, nói đúng hơn là công tác XMC ở một số địa phương không được coi trọng. Vì vậy, hiệu quả XMC không cao, kết quả XMC không bền vững, hiện tượng tái mù chữ gia tăng đáng kể.

- Tuy tỷ lệ biết chữ của người lớn (15+) có tăng đều trong thời gian từ năm 2002 đến năm 2012, song số lượng người mù chữ (15+) trong mười năm hầu như không thay đổi (hàng năm luôn tồn tại khoảng 7,4 triệu người mù chữ). Trong khi đó, tỷ lệ huy động người mù chữ tham gia học

XMC rất thấp (năm huy động nhiều nhất là năm 2002 cũng chưa được 1%). Số HV tham gia các lớp học sau XMC để củng cố kết quả biết chữ cũng rất thấp. Điều này cho thấy công tác XMC triển khai chưa có hiệu quả.

- Số người mù chữ hiện nay chủ yếu là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, giao thông cách trở, địa bàn sinh sống rộng lớn, điều kiện kinh tế, xã hội chậm phát triển.

- Chế độ, chính sách đối với giáo viên, cán bộ làm công tác XMC và học viên học XMC chưa có sự điều chỉnh thích hợp để kịp thời động viên, khuyến khích người dạy và người học trong tình hình hiện nay.

- Công tác điều tra cơ bản số người mù chữ hàng năm của các địa phương chưa được coi trọng, số liệu báo cáo không cập nhật và sai thực tế, ảnh hưởng đến việc xây dựng, ban hành các quyết sách phù hợp.

- Đội ngũ giáo viên dạy XMC thiếu tính chuyên nghiệp. Ngoài đội ngũ giáo viên trong biên chế của các cơ sở GDTX, giáo viên dạy XMC được huy động từ giáo viên phổ thông, giáo viên nghiệp dư (cán bộ các cơ quan, tổ chức xã hội, đoàn thể như bộ đội biên phòng, cán bộ hội phụ nữ, Đoàn thanh niên...) Mặc dù, giáo viên nghiệp dư làm công tác XMC rất nhiệt tình, tận tâm, có trách nhiệm nhưng nghiệp vụ sư phạm còn hạn chế, ngay cả giáo viên của ngành giáo dục cũng chưa được bồi dưỡng về phương pháp dạy học cho đối tượng người lớn, vì vậy chất lượng các lớp học XMC chưa cao.

- Chưa đầu tư nghiên cứu, biên soạn các tài liệu dạy và học XMC, GDTTSKBC đặc thù phù hợp với từng vùng miền và đối tượng người học XMC cụ thể, dẫn đến tình trạng quá tải về nội dung hoặc thời gian học khiến cho người học chán học hoặc không có cơ hội tham gia các lớp học XMC.

- Sự phối hợp giữa các cơ quan, bộ, ngành, tổ chức, đoàn thể trong công tác XMC ở một số địa

phương chưa thực sự chặt chẽ, thường xuyên và hiệu quả. Mặc dù sự phối hợp đó đã được cam kết bằng những chương trình, kế hoạch hành động cụ thể nhưng thực sự mới có lực lượng bộ đội biên phòng, hội phụ nữ, hội khuyến học vào cuộc và tham gia phối hợp có hiệu quả. Các cơ quan, đơn vị khác chưa thực sự có sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên với ngành giáo dục để triển khai công tác XMC.

- Tiêu chuẩn công nhận biết chữ và phổ cập giáo dục tiểu học theo Thông tư số 14/TT-BGDĐT ngày 05/8/1997 của Bộ GD&ĐT không còn phù hợp với thực tế công tác XMC giai đoạn hiện nay:

- Độ tuổi XMC giới hạn từ 15-35; đối với miền núi, vùng khó khăn giới hạn trong độ tuổi 15-25. Thực tế hiện nay đòi hỏi độ tuổi của đối tượng công tác XMC là từ 15 tuổi trở lên, có ưu tiên trong độ tuổi 15-35 và 15-60.
- Chuẩn công nhận cá nhân biết chữ là hoàn thành lớp 3 Chương trình giáo dục tiểu học hoặc lớp 3 Chương trình XMC và GDTTSKBC. Điều này khiến cho chất lượng XMC không cao, nguy cơ tái mù chữ lớn.
- Chuẩn công nhận đơn vị hành chính (cấp xã, huyện và tỉnh) căn cứ vào tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15-35 (đối với vùng thuận lợi) và độ tuổi 15-25 đối với vùng khó khăn không phù hợp với độ tuổi XMC theo quy định hiện nay (từ 15 tuổi trở lên).

7.4 Đánh giá tiến trình đạt được mục tiêu chất lượng giáo dục

- Nhờ sự quan tâm của Chính phủ, sự cố gắng nỗ lực của ngành giáo dục, các địa phương và các cơ sở giáo dục trong việc đầu tư tài chính, xây dựng CSVC và trong thiết bị trường học; phát triển về số lượng và đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; đổi mới công tác quản lý, đổi mới nội dung chương trình, SGK và phương pháp dạy

học, nên chất lượng toàn diện cho học sinh từ mầm non, tiểu học, THCS, THPT được nâng cao nhiều so với giai đoạn trước năm 2000, đặc biệt là trình độ hiểu biết và năng lực tiếp cận tri thức của học sinh. Chất lượng giáo dục mũi nhọn tại các trường chuyên, trường năng khiếu được nâng lên rõ rệt, có rất nhiều học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia, khu vực và quốc tế.

Có thể khẳng định: Chất lượng và hiệu quả giáo dục phù hợp và tương thích với điều kiện kinh tế - xã hội trong giai đoạn vừa qua. Phát triển giáo dục đã chuyển theo hướng đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế.

Kết quả của Việt Nam trong kỳ thi PISA 2012 đứng trong Top 20 quốc gia và vùng kinh tế có điểm chuẩn các lĩnh vực cao hơn điểm trung bình của OECD, cụ thể như sau:

- Lĩnh vực toán học là lĩnh vực trọng tâm của kỳ PISA 2012. Việt Nam đứng thứ 17/65 quốc gia và vùng kinh tế được công bố kết quả. Điểm trung bình của OECD là 494, Việt Nam đạt 511. Như vậy, năng lực toán học của học sinh Việt Nam ở mức cao hơn chuẩn năng lực của OECD và cao hơn nhiều nước giàu của OECD (gồm 20 nước trong đó có Úc, Áo và Bỉ). Kết quả học sinh nam của Việt Nam trong lĩnh vực toán học đạt 517 điểm (điểm trung bình của OECD là 499); học sinh nữ đạt 507 điểm (điểm trung bình của OECD là 489).

- Lĩnh vực đọc hiểu, Việt Nam đứng thứ 19/65. Điểm trung bình là 496, Việt Nam đạt 508. Như vậy, năng lực đọc hiểu của học sinh Việt Nam cũng cao hơn chuẩn năng lực của OECD và cao hơn một số nước giàu đã kể trên. Kết quả học sinh nam của Việt Nam trong lĩnh vực đọc hiểu đạt điểm 492 (điểm trung bình 478); học sinh nữ đạt điểm 523 (điểm trung bình 515).

- Lĩnh vực khoa học, Việt Nam đứng thứ 8/65. Điểm trung bình của OECD là 501, Việt Nam đạt 528 và đứng sau các nước/vùng kinh tế: Thượng Hải, Hồng Kông, Xin-ga-po, Nhật Bản, Phần-

lan, E-xtô-ni-a và Hàn Quốc. Kết quả học sinh nam của Việt Nam đạt 529 điểm (điểm trung bình 502); học sinh nữ đạt 528 (điểm trung bình 500).

Kết quả PISA năm 2012 cho thấy, giáo dục Việt Nam không chỉ đạt thành tựu về phát triển quy mô, số lượng mà còn đạt chất lượng giáo dục phổ thông cơ bản thuộc nhóm cao của các nước trên thế giới.

Ngoài ra, Chương trình phân tích các hệ thống giáo dục của Hội nghị các Bộ trưởng giáo dục các nước sử dụng tiếng Pháp (Programme d'analyse des systèmes esducatifs de la CONFEMEN) - PASEC 10 tại Việt Nam được khảo sát trên đối tượng học sinh lớp 2 và lớp 5, tại 180 trường, thuộc 55 tỉnh, thành trên cả nước. Mỗi trường chọn ngẫu nhiên 1 lớp/1 khối lớp; mỗi lớp chọn ngẫu nhiên 15 học sinh.

Với việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy chuẩn đánh giá của PASEC, sau 4 năm (2008 - 2014) thực hiện đầy đủ các bước theo quy định của Chương trình, Việt Nam được CONFEMEN đánh giá là quốc gia có hệ thống giáo dục chất lượng cao.

Ở môn Toán với học sinh lớp 5, báo cáo khảo sát cho thấy, hầu hết các em có được kỹ năng ở cấp độ một, biết xác định được đơn vị đo lường phù hợp và hình học cơ bản (hình vuông, hình khối, hình chữ nhật), thực hiện một phép tính đơn giản với các số nguyên, áp dụng các dấu tính và các quy tắc tính toán, nhận biết các thuộc tính của hình học đơn giản (diện tích, góc, diện tích bề mặt), đọc giờ và vẽ một hình học đơn giản. Có 50,1% học sinh đã đạt được tất cả những năng lực được đo trong bài kiểm tra môn Toán trong cấp độ 3. Có 49,9% học sinh lớp 5 gặp khó khăn khi làm các bài tập đòi hỏi lập luận và trong khi giải quyết các vấn đề của cuộc sống hàng ngày.

Ở môn tiếng Việt, khảo sát chỉ ra rằng, hầu hết học sinh tiểu học Việt Nam ở lớp 5 đã có được

các kỹ năng ở cấp độ một. Các em biết liên kết nhiều ý kiến trong một câu, tìm thông tin đặc biệt trong nhiều câu ngắn, nhận biết một thông tin và viết lại. Có 9,3% học sinh lớp 5 gặp khó khăn trong việc giải thích những thông tin trong một văn bản và/ hoặc phân tích và phát triển các ý kiến trong diễn đạt viết. Tuy nhiên những học sinh này có khả năng đọc một văn bản để thực hiện các suy luận đơn giản hoặc kết hợp các thông tin tường minh (cấp độ hai). Kèm theo đó có 90,7% học sinh lớp 5 đã có được các khả năng “đo lường” trong bài kiểm tra môn Tiếng Việt (cấp độ ba).

Theo nhận định, với học sinh lớp 5, các bài kiểm tra PASEC không cho phép đo lường sự tiến bộ về năng lực của 75% học sinh giỏi nhất bởi vì các em đã đạt được mức độ kết quả cao nhất ngay từ đợt khảo sát đầu năm học ở môn Tiếng Việt. Con số này ở môn Toán là 25%.

Bên cạnh đó, PASEC cũng cho chúng ta một cái nhìn về việc học sinh Việt Nam còn chăm chỉ học ở nhà. Theo đó, học sinh nữ có năng lực cao hơn học sinh nam ở cả lớp 2 và lớp 5. Tuy nhiên học sinh nam và học sinh nữ có sự tiến bộ như nhau trong năm học, đặc biệt là lớp 5. Ngoài ra, những học sinh xuất thân từ gia đình nghèo có thành tích kém hơn học sinh xuất thân từ gia đình khá giả ở hai môn tiếng Việt và Toán.

- Riêng công tác XMC ở Việt Nam trong mấy năm gần đây còn nhiều yếu kém và bất cập: tỷ lệ huy động người ra học các lớp XMC thấp; tỷ lệ biết chữ của người lớn từ 15 tuổi trở lên mới chỉ đạt 89,10% năm 2013, khó có thể đạt được mục tiêu đề ra trong Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020” của Chính phủ là nâng tỷ lệ biết chữ cho người lớn từ 15-60 tuổi lên 96,0% vào năm 2015 và 98,0% vào năm 2020. Tỷ lệ tái mù chữ cao, chất lượng và hiệu quả thấp. Đây là vấn đề cần được các cấp, các ngành, các địa phương đặc biệt quan tâm hơn trong giai đoạn sau năm 2015.

Phần III

Định hướng phát triển GDCMN sau 2015

1. Bài học kinh nghiệm thực hiện GDCMN

- Sự lãnh đạo của Đảng, quan tâm của Quốc hội; sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và chính quyền các cấp; sự quan tâm, tham gia đóng góp của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong và ngoài nước, của toàn dân đối với giáo dục là những yếu tố chủ chốt cho những thành công trong việc đạt được mục tiêu GDCMN và đổi mới của giáo dục Việt Nam trong thời gian qua. Thêm vào đó, đầu tư cho giáo dục chiếm 20% ngân sách nhà nước từ năm 2007 và giữ ổn định tỷ lệ này đến nay.

- Ý thức trách nhiệm, sự nỗ lực của đội ngũ nhà giáo và quyết tâm đổi mới của ngành giáo dục đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục.

- Một số chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng, cho vay đi học và hỗ trợ khác đối với học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách đã mang lại hiệu quả thiết thực trong việc thực hiện công bằng xã hội và phát triển nguồn nhân lực chất lượng ngày một cao.

- Công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra tốt, kịp thời tháo gỡ những khó khăn cho cơ sở sẽ giúp cho việc thực hiện mục tiêu theo đúng kế hoạch, chất lượng tốt, kịp thời tổ chức rút kinh nghiệm, phổ biến và nhân rộng những kinh nghiệm hay, mô hình tốt.

- Sự ổn định chính trị, những thành quả phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân được cải thiện và hội nhập quốc tế trong thời kỳ đổi mới đã tạo môi trường thuận lợi cho phát triển giáo dục

2. Bối cảnh, thách thức và cơ hội GDCMN sau 2015

2.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế sau 2015

Giáo dục Việt Nam trong thập kỷ tới phát triển

trong bối cảnh thế giới có nhiều thay đổi nhanh chóng và phức tạp. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về giáo dục trở thành xu thế tất yếu. Cách mạng khoa học - công nghệ, công nghệ thông tin và truyền thông, kinh tế tri thức ngày càng phát triển mạnh mẽ, tác động trực tiếp đến sự phát triển của các nền giáo dục trên thế giới.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020 đã khẳng định mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; chính trị - xã hội ổn định, dân chủ, kỷ cương, đồng thuận; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt; độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng cao; tạo tiền đề vững chắc để phát triển cao hơn trong giai đoạn sau. Chiến lược cũng xác định rõ một trong ba đột phá là phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, tập trung vào đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục quốc dân, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. Sự phát triển của đất nước trong giai đoạn mới sẽ tạo ra nhiều cơ hội và thuận lợi to lớn, đồng thời cũng phát sinh nhiều thách thức đối với sự nghiệp phát triển giáo dục.

2.2. Thách thức và cơ hội sau 2015

2.2.1 Thời cơ

Đảng và Nhà nước luôn khẳng định phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu; đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển; giáo dục vừa là mục tiêu vừa là động lực để phát triển kinh tế - xã hội. Những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội trong 14 năm vừa qua và Chiến lược phát triển KTXH 2011 – 2020 với yêu cầu tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, cùng với Chiến

lược và Quy hoạch phát triển nhân lực trong thời kỳ dân số vàng là tiền đề cơ bản để ngành giáo dục cùng các bộ, ngành, địa phương phát triển giáo dục.

Cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông, sẽ tạo điều kiện thuận lợi để đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục, đổi mới quản lý giáo dục, tiến tới một nền giáo dục điện tử đáp ứng nhu cầu của từng cá nhân người học.

Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu tạo cơ hội thuận lợi để tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, những mô hình giáo dục hiện đại, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, tạo thời cơ để phát triển giáo dục.

Giáo dục trên thế giới đang diễn ra những xu hướng mới: xây dựng xã hội học tập cùng với các điều kiện bảo đảm học tập suốt đời; đại chúng hóa, đa dạng hóa, toàn cầu hóa, hội nhập và hợp tác cùng với cạnh tranh quốc tế về giáo dục.

Nhân dân Việt Nam với truyền thống hiếu học và chăm lo cho giáo dục, sẽ tiếp tục dành sự quan tâm và đầu tư cao cho giáo dục và đào tạo.

2.2.2 Thách thức

Ở trong nước, trong điều kiện cơ chế thị trường, sự phân hóa trong xã hội có chiều hướng gia tăng. Khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm dân cư, khoảng cách phát triển giữa các vùng miền ngày càng rõ rệt, gây nguy cơ dẫn đến sự thiếu bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, gia tăng khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền và cho các đối tượng người học.

Nhu cầu phát triển nhanh giáo dục đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển tri thức với công nghệ tiên tiến và hội nhập quốc tế, trong khi đó nguồn lực đầu tư cho giáo dục có hạn, chưa đáp ứng được yêu cầu bảo đảm chất lượng giáo dục trong khi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất

nước và hội nhập quốc tế đòi hỏi phải có nguồn nhân lực chất lượng cao.

Nguy cơ tụt hậu có thể làm cho khoảng cách kinh tế, tri thức, giáo dục giữa Việt Nam và các nước ngày càng tăng. Hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường làm nảy sinh những vấn đề mới, như nguy cơ xâm nhập của văn hóa và lối sống không lành mạnh, làm xói mòn bản sắc dân tộc, dịch vụ giáo dục kém chất lượng có thể gây ra nhiều rủi ro lớn đối với giáo dục, từ đó đặt ra yêu cầu phải đổi mới cả về lý luận cũng như những giải pháp thực tiễn phù hợp để phát triển giáo dục.

Những thuận lợi và thách thức nêu trên đòi hỏi sự chủ động, sáng tạo của Đảng, của cả hệ thống chính trị cũng như của toàn xã hội và của ngành giáo dục trong việc tận dụng, khai thác các thuận lợi và hạn chế, khắc phục các khó khăn.

3. Những định hướng mục tiêu ưu tiên GDCMN sau 2015

3.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2020, nền giáo dục Việt Nam được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, gồm: Giáo dục đạo đức, văn hóa, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nền kinh tế tri thức; đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời của mỗi người dân, từng bước hình thành xã hội học tập.

- Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện, yêu gia đình, yêu Tổ quốc; có hiểu biết và kỹ năng cơ bản, khả năng sáng tạo để làm chủ bản thân, sống tốt và làm việc hiệu quả - thực học, thực nghiệp; phát triển tốt nhất tiềm năng của mỗi cá nhân; đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước;

- Xây dựng nền giáo dục mở, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt, có cơ cấu và phương thức hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng. Hệ thống giáo dục được chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và mang đậm bản sắc dân tộc.

3.2. Các mục tiêu ưu tiên cụ thể của các cấp học, chương trình giáo dục

3.2.1. Chăm sóc và GDMN

a) Về tiếp cận

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDMN để mở rộng cơ hội đi học cho trẻ em, bảo đảm 1 xã, phường có ít nhất 01 trường mầm non; tập trung ưu tiên xóa bỏ hết các phòng học tạm, phòng học tranh tre, nứa lá, phòng học nhờ nhà dân và đình chùa. Phân đầu đủ trường lớp đáp ứng nhu cầu chăm sóc giáo dục trẻ ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, nhất là vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu long.

- Đến năm 2020, có khoảng 35% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và 90% trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở GDMN; bảo đảm phổ cập GDMN vững chắc cho trẻ 5 tuổi, tăng tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi đi học phù hợp với điều kiện và nhu cầu của từng địa phương.

b) Về chất lượng

- Phát triển đội ngũ giáo viên mầm non, phấn đấu đạt tỷ lệ 2,5 giáo viên/ nhóm trẻ, 2,3 giáo viên/ lớp đối với lớp mẫu giáo học 2 buổi/ ngày và 1,2 giáo viên/ lớp đối với lớp mẫu giáo học 01 buổi/ ngày; 100% giáo viên mầm non có trình độ chuẩn trung cấp sư phạm mầm non, trong đó 50% có trình độ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên; không ngừng thực hiện bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý, bảo đảm 80% đạt chuẩn nghề nghiệp.

- Rà soát, chỉnh sửa Chương trình GDMN theo tiếp cận hình thành phẩm chất, năng lực đảm bảo

mục tiêu giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, hiểu biết, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ bước vào học lớp 1; tiếp tục đổi mới hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ theo quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm, tăng cường hoạt động vui chơi trải nghiệm của trẻ; giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trong các cơ sở GDMN xuống dưới 8%.

- Tăng tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia lên 50% vào năm 2020, 40% số trường mầm non đánh giá ngoài đạt chuẩn chất lượng quy định.

c) Về quản lý

- Xây dựng chính sách, cơ chế hỗ trợ của nhà nước theo hình thức hợp tác công - tư kết hợp (PPP) để phát triển GDMN ngoài công lập, hỗ trợ phát triển GDMN dựa vào cộng đồng cho các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục để giảm thiệt thòi cho trẻ em độ tuổi 0-2 tuổi tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, nơi đông dân cư, vùng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và vùng đồng bào dân tộc.

- Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện chính sách đối với giáo viên nhằm phát huy năng lực của giáo viên, nâng cao đời sống cho giáo viên mầm non.

- Tăng cường phối hợp liên ngành giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các bộ, ngành khác về công tác chăm sóc, giáo dục mầm non một cách thực chất, làm rõ hơn vai trò, trách nhiệm về GDMN của các bộ, ngành liên quan như: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam...

3.2.2. Giáo dục phổ thông (Tiểu học, THCS)

a) Mục tiêu chung của giáo dục phổ thông

- Giáo dục phổ thông tập trung nâng cao dân trí, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng, ngoại ngữ (chủ yếu là tiếng Anh),

tin học, năng lực thực hành và vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Tăng cường các hoạt động trải nghiệm để nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức và kỹ năng sống; bồi dưỡng hứng thú và hình thành năng lực tự học để đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mỗi học sinh.

- Xây dựng mới chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn sau năm 2015. Trên cơ sở đánh giá chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và tham khảo chương trình tiên tiến của các nước theo định hướng phát triển năng lực học sinh, vừa đảm bảo tính thống nhất trong toàn quốc, vừa phù hợp với đặc thù mỗi địa phương. Bảo đảm cho học sinh kết thúc lớp 9 phải có tri thức phổ thông nền tảng, cơ bản và chuẩn bị phân hoá mạnh sau trung học cơ sở; giáo dục trung học phổ thông giúp học sinh tiếp cận nghề nghiệp và chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng. Thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm từ sau năm 2020.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục về chuyên môn và nghiệp vụ theo chuẩn giáo viên, chuẩn hiệu trưởng. Tăng cường các hình thức bồi dưỡng giáo viên và hỗ trợ hoạt động dạy học qua mạng Internet; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục. Phát huy vai trò của các trung tâm giáo dục thường xuyên trong việc bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên ở cấp Tiểu học, THCS.

- Đổi mới kiểm tra, đánh giá theo hướng đánh giá năng lực học sinh. Phối hợp sử dụng kết quả đánh giá trong quá trình học với đánh giá cuối kỳ, cuối năm học; đánh giá của người dạy với tự đánh giá của người học; đánh giá của nhà trường với đánh giá của gia đình và của xã hội. Định kỳ thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục ở cấp độ quốc gia đối với lớp 5, lớp 9 để làm căn cứ đề xuất chính sách, giải pháp cải thiện chất lượng giáo dục, đào tạo.

b) Mục tiêu cụ thể đối với giáo dục tiểu học

b.1) Về tiếp cận

Đảm bảo đến năm 2020, tất cả trẻ em đều được

tiếp cận và hoàn thành giáo dục tiểu học phổ cập, chất lượng tốt, miễn phí; tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học là 99,0%; 90% trường tiểu học tổ chức dạy học 2 buổi/ngày; có 100% số tỉnh/thành phố đạt phổ cập GDTH mức độ 2 (cụ thể: tỉ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 95%; tỉ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học); 50% số tỉnh/thành phố đạt phổ cập GDTH mức độ 3 (cụ thể: tỉ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 98%; tỉ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 90%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học).

b.2) Về chất lượng

- Đến năm 2020, có 100% học sinh được học ngoại ngữ từ lớp 3, hết tiểu học học sinh đạt mức độ 1 về ngoại ngữ theo Khung tham chiếu châu Âu; 100 % học sinh tiểu học được học Tin học từ lớp 1.

- Tiếp tục đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo để đến năm 2020 có 100% giáo viên tiểu học đạt trình độ đào tạo trên chuẩn (có trình độ cao đẳng trở lên). Nâng cao trình độ giáo viên ngoại ngữ ở tiểu học đạt ít nhất bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục về chuyên môn và nghiệp vụ theo chuẩn giáo viên, chuẩn hiệu trưởng. Tăng cường các hình thức bồi dưỡng giáo viên và hỗ trợ hoạt động dạy học qua mạng Internet; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục. Đến năm 2020, 100% giáo viên tiểu học có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học. Đảm bảo đủ giáo viên dạy 2 buổi/ngày (1,8 giáo viên/lớp), đủ giáo viên dạy các môn chuyên biệt như: Ngoại ngữ, Tin học, Âm nhạc, Mĩ thuật, Thể dục,...; có giáo viên tư vấn hỗ trợ tâm lý cho học sinh trong các trường tiểu học, có

nhân viên hỗ trợ trong các trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập.

- Đẩy mạnh đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Từng bước chuẩn hóa, hiện đại hóa CSVC, đảm bảo đủ nguồn lực tài chính và phương tiện dạy học tối thiểu của tất cả các cơ sở giáo dục.

- Xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm đảm bảo bình đẳng về cơ hội học tập, hỗ trợ và ưu tiên phát triển giáo dục cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo. Phát triển hệ thống trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập, đến 2020 có 70% trẻ khuyết tật được đi học.

c) Mục tiêu cụ thể đối với giáo dục THCS

c.1) Về tiếp cận

- Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục THCS, thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm từ sau năm 2020. Đến năm 2020, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp THCS là 95%; có 100% số tỉnh/thành phố đạt phổ cập GD THCS trong đó có 70% số tỉnh/thành phố đạt phổ cập GD THCS mức độ 2; 50% số tỉnh/thành phố đạt phổ cập GD THCS mức độ 3.

- Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục đặc biệt dành cho người khuyết tật, trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV và trẻ em lang thang đường phố, các đối tượng khó khăn khác. Đến năm 2020, có 70% học sinh khuyết tật được đi học cấp THCS.

c.2) Về chất lượng

- Bảo đảm cho học sinh có trình độ THCS có tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau THCS.

- Nâng cao chất lượng giáo dục ngoại ngữ, tin học. Học sinh tốt nghiệp THCS đạt mức độ 2 về ngoại ngữ theo Khung tham chiếu châu Âu. Khuyến khích học sinh THCS tham gia học môn ngoại ngữ 2.

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và

học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học.

- Tiếp tục đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông sau năm 2015. Đến năm 2020, 100% giáo viên THCS đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó có 88% đạt trình độ đào tạo trên chuẩn.

- Đào tạo, bồi dưỡng để bổ sung các giáo viên dạy học ngoại ngữ, tin học, cán bộ tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, hỗ trợ học sinh khuyết tật, xây dựng chương trình giáo dục nhà trường trong các trường THCS. Đến năm 2020, các trường THCS đủ giáo viên dạy học ngoại ngữ, tin học đạt chuẩn; có các cán bộ làm công tác tư vấn tâm lý hướng nghiệp; hỗ trợ học sinh khuyết tật; xây dựng chương trình giáo dục nhà trường trong đó 100% giáo viên dạy học môn ngoại ngữ đạt bậc 4 theo quy định về Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

- Chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng và quản lý quá trình đào tạo; chú trọng quản lý chất lượng đầu ra.

- Thực hiện đánh giá định kỳ quốc gia kết quả học tập học sinh lớp 9 với chu kỳ đánh giá từ 3 năm đến 5 năm một lần và tham gia đánh giá theo chương trình của quốc tế để làm căn cứ đề xuất chính sách, giải pháp cải thiện chất lượng giáo dục, đào tạo.

c.3) Về quản lý

- Xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm đảm bảo bình đẳng về cơ hội học tập, hỗ trợ và ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo.

- Có chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, giáo viên giáo dục đặc biệt và học sinh khuyết tật.

3.2.3. Mục tiêu của giáo dục cho mọi người đối với giáo dục dân tộc sau năm 2015

a) Về tiếp cận

- Phân đầu đến năm 2020: Tỷ lệ huy động trẻ DTTS từ 3 - 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt trên 70%; có trên 90% trẻ DTTS trong độ tuổi tiểu học, trên 85% trẻ DTTS trong độ tuổi THCS được đến trường; tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15-35 đạt 92%; tỷ lệ lao động người DTTS qua đào tạo đạt 50%;

b) Về chất lượng

- Các xã vùng DTTS, miền núi đều có trường mầm non. củng cố và phát triển vững chắc loại hình trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học dân tộc, tạo điều kiện tốt cho học sinh DTTS được tham gia học tập, đáp ứng nhu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ DTTS và nguồn nhân lực của các địa phương;

- Chuẩn bị tốt tiếng Việt cho trẻ DTTS trước khi vào lớp 1 và tăng cường khả năng sử dụng tiếng Việt cho học sinh DTTS. Thực hiện nội dung giáo dục văn hóa dân tộc và tri thức địa phương trong các cơ sở giáo dục vùng DTTS phù hợp với vùng, miền phát huy có hiệu quả các giá trị bản sắc văn hóa dân tộc; tổ chức dạy học tiếng dân tộc thiểu số có chữ viết theo nhu cầu của người học đảm bảo chất lượng;

- Đổi mới sách giáo khoa, tài liệu, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá trong các cơ sở giáo dục vùng DTTS phù hợp đối tượng học sinh DTTS nhằm nâng cao chất lượng giáo dục dân tộc. Đổi mới hình thức, phương pháp tuyển chọn, nội dung bồi dưỡng đối với học sinh hệ cử tuyển, dự bị đại học theo hướng tăng cường các kỹ năng tiếp cận với phương thức đào tạo ở bậc đại học, cao đẳng. Mở rộng đào tạo nghề ngắn hạn cho con em các DTTS đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Giải quyết cơ bản điều kiện cơ sở vật chất cho các trường học vùng DTTS: Xóa các trường và

điểm trường còn nhà tạm, bàn ghế không đúng quy cách; xây nhà công vụ cho giáo viên, nhà nội trú, bán trú cho học sinh DTTS, đảm bảo các điều kiện phục vụ công tác và dạy học cho cán bộ, giáo viên, học sinh vùng DTTS, miền núi.

c) Về quản lý

- Hoàn thiện chính sách đối với giáo dục dân tộc: Chính sách đối với trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học dân tộc; điều chỉnh mức hỗ trợ chính sách đối với trẻ em, học sinh, sinh viên DTTS; chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên công tác ở vùng DTTS, miền núi.

3.2.4. Định hướng phát triển GDKCQ/GDTX sau 2015

a) Về tiếp cận

- Mở rộng độ tuổi XMC đến 60 tuổi. Nâng cao dần tiêu chuẩn biết chữ đối với cá nhân và tiêu chuẩn công nhận XMC đối với các đơn vị. Đến năm 2020, tỷ lệ biết chữ độ tuổi 15-60 đạt 98%, tỷ lệ biết chữ độ tuổi 15-60 của người dân tộc thiểu số đạt 90%; tỷ lệ biết chữ độ tuổi 15-35 đạt 99%, tỷ lệ biết chữ độ tuổi 15-35 của người dân tộc thiểu số đạt 92%.

- Tạo cơ hội, điều kiện cho mọi người dân được học tập thường xuyên, học tập suốt đời. Đến năm 2020, nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ cho 100% cán bộ, công chức, viên chức nhằm đáp ứng yêu cầu, vị trí việc làm, trong đó, 40% cán bộ, công chức, viên chức có trình độ ngoại ngữ bậc 2 và 20% có trình độ bậc 3; 70% lao động nông thôn được tham gia học tập, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ sản xuất tại các trung tâm học tập cộng đồng; 90% công nhân lao động có trình độ học vấn THPT hoặc tương đương, 90% công nhân được đào tạo nghề ngắn hạn; hoàn thiện kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên và người lao động, trong đó 50% học sinh, sinh viên được học kỹ năng sống trong các cơ sở giáo dục.

b) Về chất lượng

- Đổi mới nội dung các chương trình GDKCQ/

GDTX

- Chương trình XMC: Nghiên cứu tiếp cận và xây dựng Chương trình XMC theo quan điểm xóa mù chữ Thế kỷ 21 của UNESCO nhằm trang bị những hiểu biết thiết yếu, nền tảng của một xã hội hiện đại cho mọi người dân.
- Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu người học, cập nhật kiến thức kỹ năng, chuyển giao công nghệ: Phát triển chương trình theo hướng mở, phổ biến rộng rãi trên mạng internet, qua các phương tiện thông tin truyền thông khác.
- Đổi mới mô hình hoạt động của các cơ sở GDTX:
 - Xây dựng và phát triển mô hình hoạt động của trung tâm HTCD kết hợp với trung tâm văn hóa – thể thao, bưu điện xã để tận dụng các điều kiện về cơ sở vật chất, nhân sự và tránh chồng chéo nhiệm vụ.
 - Đổi mới mô hình hoạt động của trung tâm GDTX cấp huyện theo hướng mỗi huyện có một trung tâm làm các nhiệm vụ GDTX – HN – DN.
 - Phát triển các TTGDTX cấp tỉnh thành mạng lưới cơ sở bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên các cấp, nhằm phát triển nghề nghiệp, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ thông qua các khóa tập trung, tự học, học qua Internet, e-learning.
- Chú trọng bồi dưỡng chuyên môn, nội dung, phương pháp giáo dục người lớn và phát triển tài liệu địa phương cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên dạy các Chương trình GDTX.

c) Về quản lý

- Bảo đảm cơ hội cho mọi người, nhất là ở vùng nông thôn, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách được học tập nâng cao kiến thức, kỹ năng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ góp phần nâng

cao chất lượng cuộc sống; tạo điều kiện thuận lợi chuyển đổi nghề; bảo đảm xóa mù chữ bền vững.

- Tham gia xây dựng Mạng lưới thành phố học tập toàn cầu của UNESCO; hợp tác thúc đẩy HTSD và xây dựng XHHT với các nước ASEAN, ASEM... Xây dựng thí điểm mô hình “Cộng đồng học tập”, “Thành phố học tập”. Tổ chức “Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời” hàng năm.
- Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để huy động, khuyến khích và hỗ trợ người học; đặc biệt ưu tiên những đối tượng khó khăn; xây dựng cơ chế liên thông giữa GDCQ và GDKCQ/GDTX., cơ chế đánh giá, kiểm tra công nhận kết quả học tập không chính quy và phi chính quy.
- Đổi mới quản lý chất lượng đào tạo các chương trình GDTX, đặc biệt là các chương trình lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân (GDTX cấp THCS và THPT). Đổi mới quản lý chất lượng đào tạo từ xa theo hướng mở đầu vào, quản lý chặt đầu ra, (tuyển sinh theo nhu cầu (ghi danh); đào tạo theo học chế tín chỉ; nội dung, chương trình đào tạo như giáo dục chính quy; coi trọng tự học, tự nghiên cứu; tăng tần suất thi các tín chỉ; nội dung thi các tín chỉ như chính quy; ... , tiến tới đối với một ngành/chuyên ngành đào tạo chỉ cấp 1 loại văn bằng cho các hình thức đào tạo khác nhau).

4. Đề xuất các giải pháp thực hiện các mục tiêu GDCMN sau 2015

4.1. Đổi mới quản lý giáo dục

- Sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đồng bộ, làm cơ sở để triển khai thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục - đào tạo.
- Đẩy mạnh cải cách hành chính, quản lý nhà nước về giáo dục theo hướng chuyên nghiệp hóa, thực hiện thống nhất đầu mối quản lý và hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục. Thực hiện đồng bộ phân cấp quản lý, hoàn thiện và triển khai cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương theo hướng phân cấp quản lý nhà

nước về giáo dục. Theo đó các địa phương xây dựng chương trình giáo dục của địa phương, nhà trường xây dựng chương trình giáo dục của nhà trường, được tự chủ về nhân sự, tài chính để thực hiện mục tiêu giáo dục.

- Đẩy mạnh tin học hóa công tác quản lý giáo dục. Đổi mới mạnh mẽ công tác thông tin và truyền thông để thống nhất về nhận thức, tạo sự đồng thuận và huy động sự tham gia đánh giá, giám sát và phản biện của toàn xã hội đối với công cuộc đổi mới, phát triển giáo dục.

- Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục cơ bản và xây dựng hệ thống GDTX, xây dựng khung trình độ quốc gia về giáo dục tương thích với các nước trong khu vực và trên thế giới, đảm bảo phân luồng trong hệ thống, đặc biệt là phân luồng sau THCS và THPT; đa dạng hóa hình thức học tập, tạo cơ hội học tập suốt đời cho người dân.

- Thực hiện quản lý theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục và quy hoạch phát triển nhân lực của từng ngành, địa phương phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

- Tập trung vào quản lý chất lượng giáo dục, đảm bảo chất lượng đầu vào, quá trình và chuẩn đầu ra trên cơ sở ứng dụng những thành tựu về khoa học giáo dục, khoa học công nghệ và khoa học quản lý, từng bước vận dụng chuẩn của các nước tiên tiến trên thế giới.

4.2. Phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý

- củng cố, hoàn thiện hệ thống đào tạo giáo viên, đổi mới căn bản và toàn diện nội dung, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng nhằm hình thành đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đáp ứng thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông sau năm 2015.

- Đảm bảo từng bước có đủ giáo viên thực hiện giáo dục toàn diện theo chương trình GDMN và phổ thông, dạy 2 buổi /ngày, giáo viên ngoại ngữ, giáo viên tư vấn học đường và hướng nghiệp,

giáo viên giáo dục khuyết tật và giáo viên giáo dục thường xuyên.

- Chuẩn hóa trong đào tạo, tuyển chọn, sử dụng và đánh giá giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục. Chú trọng nâng cao đạo đức nghề nghiệp, tác phong và tri thức của giáo viên của đội ngũ cán bộ nhà giáo để làm gương cho học sinh.

4.3. Đổi mới nội dung, chương trình giáo dục

- Tiếp tục đổi mới hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ mầm non theo quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm; tăng cường các hoạt động vui chơi, trải nghiệm của trẻ; chú trọng giáo dục hình thành và phát triển kỹ năng sống phù hợp với độ tuổi của trẻ, với yêu cầu của xã hội hiện đại và truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc; chỉ đạo xây dựng mô hình điểm theo tinh thần đổi mới ở một số trường mầm non để nhân rộng.

- Trên cơ sở đánh giá chương giáo dục phổ thông hiện hành và tham khảo chương trình tiên tiến trên thế giới, thực hiện đổi mới chương trình và sách giáo khoa từ sau năm 2015, theo hướng phát triển năng lực của học sinh, việc đảm bảo chương trình thống nhất trong toàn quốc, vừa phù hợp với đặc thù của mỗi địa phương.

- Phát triển các chương trình giáo dục thường xuyên, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông nhằm mở rộng các hình thức đáp ứng các nhu cầu học tập đa dạng của mọi người, giúp người học hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu công việc và nâng cao chất lượng cuộc sống, đặc biệt là kỹ năng sống

- Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện theo hướng phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo và năng lực của người học.

4.4. Tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục

- Đảm bảo tỷ lệ chi cho giáo dục cả nước trong

tổng ngân sách nước từ 20% trở lên, phù hợp với điều kiện kinh tế- xã hội và quản lý sử dụng có hiệu quả. NSNN đầu tư cho giáo dục cho mọi người tập trung ưu tiên cho giáo dục phổ cập, giáo dục ở những vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách xã hội, giáo dục năng khiếu và tài năng.

- Đầu tư NSNN có trọng điểm, không bình quân dàn trải cho các cơ sở giáo dục công lập, đầu tư đến đâu đạt chuẩn đến đó. Từng bước chuẩn hóa, hiện đại hoá cơ sở vật chất kỹ thuật, đảm bảo đủ nguồn lực tài chính và phương tiện dạy học tối thiểu của tất cả các cơ sở giáo dục.

- Tăng cường huy động các nguồn ngoài ngân sách cho giáo dục và đào tạo như khuyến khích các mô hình chất lượng cao học phí cao và đặc biệt là thu hút kêu gọi tài trợ cho những vùng khó khăn, cho giáo dục đặc biệt...

- Huy động phối hợp công tư trong việc áp dụng các mô hình, phương pháp giáo dục mới của hệ thống giáo dục phổ thông đặc biệt là đối với các trường tư thục.

4.5. Tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội

- Xây dựng và thực hiện chính sách nhằm đảm bảo bình đẳng về cơ hội học tập, hỗ trợ và ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn; Có chính sách ưu tiên đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

- Phát triển giáo dục từ xa, giáo dục nghề nghiệp, củng cố và mở rộng hệ thống “trường phổ thông

dân tộc nội trú”, “trường phổ thông dân tộc bán trú”, “Mô hình trường học mới”. Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục đặc biệt dành cho người khuyết tật, trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV và trẻ em lang thang đường phố, các đối tượng khó khăn khác.

- Tăng cường đầu tư cho giáo dục đặc biệt; có chính sách ưu đãi đối với giáo viên giáo dục đặc biệt và học sinh khuyết tật.

4.6. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục cho mọi người

- Khuyến khích các tổ chức và cơ sở giáo dục trong nước hợp tác với các tổ chức và cơ sở giáo dục nước ngoài về đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp dạy học, trong hoạt động xóa mù chữ, giáo dục từ xa; đào tạo bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư cho giáo dục, tham gia giảng dạy, làm nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ góp phần đổi mới giáo dục cho mọi người ở Việt Nam.

- Đề nghị các nước và tổ chức quốc tế hỗ trợ áp dụng các mô hình giáo dục tiên tiến của Thế giới cho các bậc học; hỗ trợ thực hiện giáo dục đặc biệt, giáo dục khuyết tật, giáo dục vùng khó.

- Khuyến khích các nước và tổ chức quốc tế quan tâm hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập, nhất là các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục, nhóm trẻ gia đình, cung cấp kiến thức cho các bậc cha mẹ để giúp đỡ trẻ tại gia đình.

Phụ lục

Phụ lục 1: Các chính sách đã ban hành thực hiện mục tiêu GDCMN

- Hiến pháp 2013 (sửa đổi Hiến pháp 1992) và trong Luật giáo dục năm 2005 và Luật Giáo dục sửa đổi 2009.
- Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg ngày 28/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010.
- Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020.
- Quyết định số 07/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo đến năm 2010.
- Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012 – 2015.
- Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị đã ban hành về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xoá mù chữ cho người lớn.
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của BCH Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đặt nền móng nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nói chung và giáo dục mầm non nói riêng.
- Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg ngày 15/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển giáo dục Mầm non.
- Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg ngày 23/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2006-2015.
- Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/2/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập Giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010-2015.
- Quyết định số 45/QĐ-BGD&ĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn trường mầm non đạt chuẩn quốc gia giáo dục mầm non giai đoạn 2001-2005; Quyết định sửa đổi bổ sung tiêu chuẩn và quy trình công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức 1 và mức 2.
- Quyết định số 31/2005/ QĐ-BGD&ĐT ngày 20/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành điều kiện tối thiểu cho các lớp mầm non, lớp mẫu giáo và nhóm trẻ độc lập có nhiều khó khăn ở những nơi không đủ điều kiện thành lập trường mầm non.
- Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường mầm non.

- Quyết định số 36/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.
- Quyết định số 41/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tổ chức và hoạt động của trường mầm non dân lập, tư thục.
- Quyết định số 5205/QĐ-BGDĐT ngày 19/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình thí điểm giáo dục Mầm non.
- Quyết định số 2227/QĐ-BGD&ĐT ngày 8/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị giáo dục mầm non tối thiểu phục vụ thí điểm chương trình đổi mới.
- Quyết định số 2322/QĐ-BGDĐT ngày 07/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chương trình thí điểm giáo dục mầm non 2 năm (2006-2007, 2007-2008).
- Thông tư số 17/2009/QĐ-BGD&ĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục mầm non.
- Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015.
- Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành hỗ trợ các dịch vụ cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân giai đoạn 2007-2010.
- Quyết định số 23/QĐ-BGDĐT ngày 22/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành ban hành quy định về việc giáo dục hòa nhập dành cho người tàn tật, khuyết tật.
- Quyết định số 2123/2010/QĐ-TTg ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ trẻ em dân tộc rất ít người trong 6 tỉnh, thành phố.
- Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.
- Nghị quyết số 41/2000/QH10 ngày 9/12/2000 tại kỳ họp thứ 8 Quốc Hội khoá X đã thông qua về thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở (PCGDTHCS).
- Nghị quyết số 40/2000/QH10 ngày 9/12/2000 tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá X thông qua về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.
- Chỉ thị số 40/CT/TU ngày 15/6/2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về việc xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.
- Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDĐT ngày 04/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học.
- Thông tư số 14/2011/TT-BGDĐT ngày 08/4/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn hiệu trưởng trường tiểu học.
- Quyết định số 159/2002/QĐ-TTg ngày 15/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành phê duyệt Đề án kiên cố hoá trường, lớp học.
- Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg ngày 01/2/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án kiên cố hoá trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012.

- Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.
- Thông tư số 67/2011/TT-BGDĐT ngày 30/12/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về tiêu chuẩn đánh giá trường tiểu học.
- Nghị định số 136/2013/NĐ ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.
- Thông tư số 36/2009/TT-BGDĐT ngày 04/12/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về quy định kiểm tra, công nhận phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi.
- Thông tư số 29/2009/TT-BGDĐT ngày 22/10/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn hiệu trưởng trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.
- Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22/10/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông.
- Quyết định số 27/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 05/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về Quy chế công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia.
- Thông tư số 47/2012/TT-BGDĐT ngày 07/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về Quy chế công nhận trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia.
- Thông tư số 13/2012/TT-BGDĐT ngày 06/4/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về Tiêu chuẩn đánh giá trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.
- Quyết định số 26/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 5/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định tiêu chuẩn, kiểm tra và đánh giá công nhận phổ cập giáo dục trung học cơ sở.
- Quyết định số 112/2005/QĐ-TTg ngày 18/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2005-2010”.
- Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 09/1/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng XHHT giai đoạn 2012-2020”.
- Quyết định số 692/QĐ-TTg ngày 04/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020”.

Phụ lục 2: Tài liệu tham khảo

1. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
2. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội, 2014.
3. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Khóa XI về “đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế”.
4. Nghị quyết số 40/2000/QH10 ngày 09/12/2000 của Quốc hội Khóa X về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.
5. Nghị quyết số 41/2000/QH10 ngày 09/12/2000 của Quốc hội Khóa X về thực hiện phổ cập giáo dục THCS.
6. Luật Giáo dục của nước CHXHCN Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
7. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục, Hà Nội, 2010.
8. Chiến lược Phát triển giáo dục giai đoạn 2001-2010, ban hành theo Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 28/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ.
9. Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020, ban hành theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/06/2012 của Thủ tướng Chính phủ.
10. Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo của Chính phủ, Hà Nội, 2002.
11. Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2005-2010” ban hành theo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ.
12. Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020” ban hành theo Quyết định số 692/QĐ-TTg ngày 04/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ.
13. Đề án “Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2006-2015”, ban hành theo Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.
14. Đề án “Phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2010-2015” ban hành theo Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ.
15. Kế hoạch hành động quốc gia GDMN 2003-2015, Hà Nội, 2013.
16. Niên giám thống kê giáo dục, Trung tâm thông tin giáo dục, Hà Nội, 2006, 2012.
17. Báo cáo phát triển con người 2006, HNDP, 2006.
18. Báo cáo về Giáo dục cho mọi người của các Nhóm đánh giá theo các nhóm đối tượng GDMN, GDTH, GD THCS, GD KCQ, 2014.
19. Hướng dẫn đánh giá Giáo dục cho mọi người, UNESCO, 2014.

Phụ lục 3: Các biểu đồ và bảng biểu

Các Biểu đồ:

Biểu đồ 1: Hệ thống giáo dục quốc dân

Biểu đồ 2: Tỷ lệ nhập học thô GDMN

Biểu đồ 3: Tỷ lệ trẻ mầm non nhập học hàng năm theo nhóm tuổi

Biểu đồ 4: Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số ở bậc mầm non

Biểu đồ 5: Tỷ lệ nhập học GDMN năm học 2000-2001 và năm học 2012-2013

Biểu đồ 6: Tỷ lệ trẻ mới nhập học vào lớp 1 đã học chương trình GDMN

Biểu đồ 7: Tỷ lệ trẻ nhập học tại các trường mầm non ngoài công lập

Biểu đồ 8: Tỷ lệ giáo viên mầm non đạt chuẩn đào tạo

Biểu đồ 9: Tỷ lệ tuyển mới thô vào tiểu học phân theo vùng năm học 2000-2001 và năm học 2012-2013

Biểu đồ 10: Tỷ lệ tuyển mới tinh vào tiểu học

Biểu đồ 11: Tỷ lệ tuyển mới tinh vào tiểu học phân theo vùng năm học 2000-2001 và năm học 2012-2013

Biểu đồ 12: Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số ở tiểu học

Biểu đồ 13: Tỷ lệ tuyển mới thô cấp THCS phân theo vùng năm học 2012-2013

Biểu đồ 14: Tỷ lệ tuyển mới tinh vào THCS

Biểu đồ 15: Tỷ lệ tuyển mới tinh cấp THCS phân theo vùng năm học 2012-2013

Biểu đồ 16: Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số cấp THCS

Biểu đồ 17: Tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt chuẩn đào tạo

Biểu đồ 18: Tỷ lệ giáo viên THCS đạt chuẩn đào tạo

Biểu đồ 19: Tỷ lệ học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày

Các Bảng biểu:

Bảng 1: Tỷ lệ chi NSNN cho GDMN

Bảng 2: Tỷ lệ học sinh/giáo viên đối với GDMN

Bảng 3: Tỷ lệ tuyển mới thô cấp tiểu học phân theo giới tính

Bảng 4: Tỷ lệ nhập học thô ở cấp tiểu học phân theo giới tính

Bảng 5: Tỷ lệ nhập học tinh ở cấp tiểu học phân theo giới tính

Bảng 6: Số lượng huy động trẻ khuyết tật ở cấp tiểu học

Bảng 7: Tỷ lệ học sinh lưu ban theo lớp ở cấp tiểu học
Bảng 8: Tỷ lệ học sinh bỏ học ở cấp tiểu học, tỷ lệ học đến lớp 5, tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học và tỷ lệ học sinh chuyển cấp lên THCS
Bảng 9: Tỷ lệ tuyển mới thô cấp THCS phân theo giới tính
Bảng 10: Tỷ lệ nhập học thô ở cấp THCS phân theo giới tính
Bảng 11: Tỷ lệ nhập học tinh ở cấp THCS phân theo giới tính
Bảng 12: Tỷ lệ học sinh lưu ban theo lớp ở cấp THCS
Bảng 13: Tỷ lệ HS/GV cấp tiểu học, THCS
Bảng 14: Tỷ lệ chi NSNN cho giáo dục trên GNP và GDP
Bảng 15: Tỷ lệ chi NSNN cho GD CB trong tổng chi NSNN cho giáo dục
Bảng 16: Tỷ lệ chi thường xuyên từ NSNN cho giáo dục tiểu học trên GNP/GDP
Bảng 17: Số địa phương được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT
Bảng 18: Số địa phương được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS
Bảng 19: Tỷ lệ thanh niên (từ 15-25 tuổi) biết chữ
Bảng 20: Tỷ lệ người lớn (15+) biết chữ
Bảng 21: Tỷ lệ thanh niên (từ 15-25 tuổi) biết chữ phân theo các vùng địa lý
Bảng 22: Tỷ lệ người lớn (15+) biết chữ phân theo các vùng địa lý
Bảng 23: Số lượng và tỷ lệ người lớn (18+) tốt nghiệp THPT
Bảng 24: Số lượng và tỷ lệ học viên tham gia chương trình XMC cho người lớn (15+)
Bảng 25: Số lượng và tỷ lệ học viên học văn hóa kết hợp với học nghề
Bảng 26: Chỉ số cân bằng giới đối với tỷ lệ thanh niên (15-25) và người lớn (15+) biết chữ (%)
Bảng 27: Số lượng và tỷ lệ học viên nữ tham gia các chương trình GD CB thường xuyên
Bảng 28: Chỉ số bình đẳng giới (GPI) nhập học thô và tuyển sinh mới của học sinh các cấp học
Bảng 29: Chỉ số GPI trong xóa mù chữ
Bảng 30: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đào tạo phân theo giới và chỉ số GPI
Bảng 31: Tỷ lệ giáo viên là nữ trong tổng số giáo viên theo cấp học
Bảng 32: Tỷ lệ cán bộ quản lý giáo dục là nữ ở cấp TU, cấp tỉnh, cấp huyện
Bảng 33: Tỷ lệ chi NSNN cho GD trên GDP và GNP